

**LIÊN HIỆP CÁC HỘI UNESCO VIỆT NAM
TRUNG TÂM UNESCO HỖ TRỢ SỨC KHỎE CỘNG ĐỒNG**



SỔ TAY DIỆN CHÂN

DIỆN CHÂN - ĐIỀU KHIỂN LIỆU PHÁP BÙI QUỐC CHÂU

*Nguyễn Văn Sơn biên soạn
<http://dienchan.vn/>*

MỤC LỤC

| | |
|---|----|
| 1. GIỚI THIỆU..... | 9 |
| 1.1. Diện Chẩn là gì?..... | 9 |
| 1.2. Tại sao phải học Diện Chẩn?..... | 11 |
| 1.2.1. Hệ thống huyết của Diện Chẩn..... | 11 |
| 1.2.2. Đồ hình phản chiếu và đồng ứng của Diện Chẩn..... | 12 |
| 1.2.3. Y học bổ xung và các liệu pháp tự nhiên..... | 13 |
| 2. ĐỒ HÌNH PHẢN CHIẾU..... | 16 |
| 2.1. Đồ hình phản chiếu ngoại vi cơ thể nam & nữ trên mặt..... | 16 |
| 2.2. Đồ hình Penfield..... | 17 |
| 2.3. Đồ hình Rodin và các đồ hình ngoại vi khác..... | 18 |
| 2.4. Đồ hình phản chiếu nội tạng trên mặt..... | 19 |
| 2.5. Đồ hình phản chiếu nội tạng trên trán..... | 20 |
| 2.6. Thái cực đồ và đồ hình phản chiếu cột sống..... | 21 |
| 2.7. Đồ hình phản chiếu não..... | 22 |
| 2.8. Đồ hình phản chiếu tim..... | 23 |
| 2.9. Đồ hình phản chiếu bộ phận sinh dục nữ và nam..... | 24 |
| 2.10. Đồ hình phản chiếu trên lòng bàn tay..... | 25 |
| 2.11. Đồ hình phản chiếu trên lòng bàn chân..... | 26 |
| 2.12. Đồ hình phản chiếu trên lưng và bụng..... | 27 |
| 2.13. Đồ hình phản chiếu trên loa tai..... | 28 |
| 3. ĐỒ HÌNH ĐỒNG ỨNG..... | 29 |
| 4. HỆ THỐNG HUYẾT VÀ BỘ HUYẾT..... | 33 |
| 4.1. Bảng tra tọa độ huyết của Patryck Aguila..... | 33 |
| 4.2. Bản đồ huyết nhìn thẳng..... | 35 |
| 4.3. Bản đồ huyết nhìn nghiêng..... | 36 |
| 4.4. Bảng phân loại huyết liên quan đến các bộ phận trong cơ thể..... | 37 |
| 4.5. Bảng phân loại huyết theo triệu chứng..... | 39 |
| 4.6. Các bộ huyết căn bản do CLB Diện Chẩn Hà Nội sưu tầm..... | 40 |
| 4.7. Các bộ huyết căn bản do lương y Tạ Minh sưu tầm..... | 42 |
| 4.7.1. Bộ Thăng..... | 42 |
| 4.7.2. Bộ Giáng..... | 42 |
| 4.7.3. Bộ Bỏ trung..... | 42 |
| 4.7.4. Bộ Thiếu dương..... | 43 |
| 4.7.5. Bộ Điều hòa..... | 43 |
| 4.7.6. Bộ Tiêu viêm..... | 43 |
| 4.7.7. Bộ Tiêu viêm khử ứ..... | 44 |
| 4.7.8. Bộ Tiêu viêm giải độc..... | 44 |
| 4.7.9. Bộ Trừ đàm thấp thủy..... | 44 |
| 4.7.10. Bộ Bổ âm huyết..... | 45 |
| 4.8. Bảng tọa độ huyết của Kì Nam..... | 46 |
| 4.9. Các bản đồ huyết kèm phác đồ dùng để phô tô và phóng to..... | 47 |
| 4.10. Các bản đồ huyết trên tay, chân, lưng, bụng..... | 52 |

| | |
|--|----|
| 5. CHÌA KHÓA VẠN NĂNG | 54 |
| ĐẦU | 54 |
| Chấn thương sọ não và hôn mê | 54 |
| Nhức đỉnh đầu | 54 |
| Nhức đầu một bên | 54 |
| Mỏi cổ gáy | 54 |
| Nhức cổ gáy | 54 |
| Nhức trán | 55 |
| Nhức thái dương | 55 |
| Nhức đầu xây xẩm | 55 |
| Nhức đầu như búa bổ | 55 |
| Rèn trí nhớ | 55 |
| Rối loạn tiền đình | 55 |
| Tâm thần phân liệt | 55 |
| Tóc rụng | 55 |
| MẮT | 56 |
| Chóng mặt (bình thường không đo huyết áp cao) | 56 |
| Hàm mắt đau cứng bên trái (dây thần kinh số 5) | 56 |
| Mụn, nám | 56 |
| Viêm dây thần kinh sinh ba | 56 |
| MẮT | 56 |
| Bụi vào mắt | 56 |
| Cận thị | 57 |
| Chảy nước mắt sống | 57 |
| Cườm mắt (cườm nước, cườm khô) | 57 |
| Đỏ mắt | 57 |
| Lẹo mắt | 57 |
| Liệt mắt (không cử động được vì liệt dây thần kinh thị giác) | 57 |
| Màng, mống mắt | 57 |
| Mờ mắt | 57 |
| Mờ mắt (vì giãn đồng tử, gần như mù) | 58 |
| Mủ ở mắt (mắt có mủ) | 58 |
| Nhức mắt | 58 |
| Nháy, giật mắt | 58 |
| Quầng thâm ở mắt | 58 |
| Sụp mí mắt | 58 |
| Thị lực kém (mắt kém) | 58 |
| MŨI | 58 |
| Không ngửi thấy mùi | 58 |
| Nghẹt mũi | 59 |
| Nhảy mũi | 59 |
| Sổ mũi | 59 |
| Viêm mũi dị ứng | 59 |
| Viêm xoang mũi | 60 |
| MIỆNG / LƯỖI / RĂNG / HÀM | 60 |

| | |
|--|----|
| Đắng miệng | 60 |
| Lở miệng..... | 60 |
| Co lưỡi..... | 60 |
| Tê lưỡi, cứng lưỡi..... | 60 |
| Răng nhức, sung..... | 61 |
| Quai bị..... | 61 |
| TAI | 61 |
| Điếc tai..... | 61 |
| Mủ trong tai (tai giữa có mủ) | 61 |
| Nhức tai (khi máy bay gần hạ cánh) | 61 |
| Ù tai | 61 |
| HỌNG..... | 62 |
| Amidan | 62 |
| Bướu cổ đơn thuần | 62 |
| Bướu độc (basedow)..... | 62 |
| Bướu cổ các dạng | 62 |
| Ho ngứa cổ | 62 |
| Ho ngứa cổ liên hồi, không đàm | 62 |
| Ho khan | 63 |
| Ho khan lâu ngày..... | 63 |
| Ho đàm | 63 |
| Ho lâu ngày muốn thành suyễn..... | 63 |
| Hóc (các loại xương và hạt trái cây) | 63 |
| Họng đau | 63 |
| Khan tiếng | 63 |
| Nấc cụt..... | 63 |
| Ngứa cổ | 64 |
| Tắc tiếng..... | 64 |
| Viêm họng hạt | 64 |
| Viêm phế quản..... | 64 |
| Viêm tuyến nước bọt..... | 64 |
| CỔ / GÁY / VAI | 64 |
| Cứng mỏi cổ gáy | 64 |
| Ngứa cổ | 65 |
| Vẹo cổ..... | 65 |
| Bả vai đau | 65 |
| Khớp vai đau | 65 |
| Viêm cơ vai và cánh tay trên..... | 66 |
| TAY | 66 |
| Tay run..... | 66 |
| Tay không giơ lên được..... | 66 |
| Cánh tay đau | 66 |
| Cánh tay và lưng trên nhức | 66 |
| Cánh tay tê (hay bàn tay tê)..... | 66 |
| Khuyết tay (cùi chỏ) đau | 66 |

| | |
|--|----|
| Bàn tay đau | 67 |
| Bàn tay lở loét | 67 |
| Mồ hôi tay (chân) | 67 |
| Khô dịch các khớp tay (khi cử động các khớp kêu lóc cóc) | 67 |
| Khớp ngón tay khó co duỗi | 67 |
| Viêm đầu xương các ngón tay | 67 |
| U đầu xương các ngón tay (ngón chân) | 67 |
| Lở phao móng tay | 67 |
| NGỰC / VÚ | 68 |
| Khó thở | 68 |
| Khó thở (do tức ngực) | 68 |
| Khó thở (do nóng ngực) | 68 |
| Khó thở (do thiếu năng vành) | 68 |
| Khó thở (do rối loạn tâm thất-tim đập nhanh, mạnh) | 68 |
| Khó thở (do nhói tim và thở gấp) | 68 |
| Khó thở (do ngộp thở muốn xỉu) | 68 |
| Khó thở (do mệt tim) | 68 |
| Đau thần kinh liên sườn | 68 |
| Thiếu sữa | 68 |
| Ung thư vú | 69 |
| LƯNG / MÔNG | 69 |
| Đau cơ lưng | 69 |
| Đau ngang thắt lưng | 69 |
| Đau lưng vùng thận | 69 |
| Không cúi được | 69 |
| Không ngửa được | 69 |
| Mông đau (đau thần kinh tọa) | 69 |
| CỘT SỐNG LƯNG | 70 |
| Cụp cột sống | 70 |
| Đau cột sống cổ | 70 |
| Đau cột sống | 70 |
| Đau cột sống cùng cột | 70 |
| Đau đốt xương cùng (ngồi không được) | 70 |
| Gai cột sống | 70 |
| BỤNG | 70 |
| Đau bụng | 70 |
| Đau bụng (do tiêu chảy) | 70 |
| Đau bụng (do trùn lã) | 71 |
| Đau bụng (do kiết lỵ) | 71 |
| Đau bụng kinh | 71 |
| Đau bụng sau khi tắm | 71 |
| Đầy hơi | 71 |
| Sình bụng (ăn không tiêu) | 71 |
| CHÂN / ĐUI / NHƯỢNG CHÂN / BÀN CHÂN | 71 |
| Chai chân (tạo mắt cá trong lòng bàn chân) | 71 |

| | |
|---------------------------------------|----|
| Đau hông hay đau thần kinh tọa..... | 72 |
| Đau khớp háng | 72 |
| Đau khớp gối | 72 |
| Đau khoeo (nhượng) chân | 72 |
| Đau cổ chân | 72 |
| Đau gót chân (hoặc gai gót chân)..... | 72 |
| Mồ hôi chân..... | 72 |
| Nhức chân và lưng dưới | 73 |
| Nứt chân (tổ đĩa)..... | 73 |
| U đầu xương các ngón chân | 73 |
| Thoát vị bẹn (hernie) | 73 |
| Vọp bẻ (chuột rút) | 73 |
| BỘ PHẬN SINH DỤC | 73 |
| Âm đạo (tử cung đau)..... | 73 |
| Huyết trắng | 73 |
| Kinh nguyệt - bế (mất kinh) | 74 |
| Kinh nguyệt - đau bụng kinh..... | 74 |
| Kinh nguyệt không đều | 74 |
| Kinh nguyệt bị rong (rong kinh) | 74 |
| Kinh nguyệt trễ..... | 74 |
| Ngừa thai | 74 |
| Sa tử cung..... | 75 |
| Tử cung (đau không do u bướu)..... | 75 |
| Tử cung (có u bướu)..... | 75 |
| Tử cung (bị u xơ)..... | 75 |
| Bướu đầu dương vật..... | 75 |
| Cường dương (làm cường dương)..... | 75 |
| Di mộng tinh..... | 75 |
| Dương nuy | 75 |
| Liệt dương | 76 |
| Tảo tinh..... | 76 |
| Tinh hoàn đau nhức | 76 |
| U xơ tuyến tiền liệt..... | 76 |
| Xuất tinh..... | 76 |
| TOÀN THÂN | 76 |
| Bướu các loại trong cơ thể | 76 |
| Cảm lạnh (rét run) | 77 |
| Cảm nóng..... | 77 |
| Co giật liên tục | 77 |
| Dị ứng nổi mề đay | 77 |
| Dồi ăn | 77 |
| Mề đay (nổi khắp người)..... | 77 |
| Mồ hôi toàn thân (bẩm sinh) | 78 |
| Nóng sốt, kinh giật | 78 |
| Ngứa | 78 |

| | |
|--|-----------|
| Nhức mủi toàn thân | 78 |
| Ớn lạnh | 78 |
| Phồng | 78 |
| Phù toàn thân (bàng quang không nước tiểu) | 78 |
| Suy nhược cơ thể | 78 |
| Suy nhược thần kinh | 79 |
| Tê liệt nửa người | 79 |
| U toàn thân | 79 |
| NỘI TẠNG TRONG CƠ THỂ | 79 |
| An thần | 79 |
| Ăn kém | 80 |
| Ăn không tiêu | 80 |
| Bạch bì (hay bạch biến) | 80 |
| Bầm máu và sưng do chấn thương | 80 |
| Bí tiểu | 80 |
| Bón (táo bón) | 80 |
| Bỏ máu | 81 |
| Dạ dày (bao tử) đau | 81 |
| Cai thuốc lá - rượu | 81 |
| Cầm máu | 81 |
| Chàm lác | 81 |
| Chóng mặt | 81 |
| Định râu | 82 |
| Điều chỉnh âm dương (lúc nóng lúc lạnh bất thường) | 82 |
| Hắt hơi | 82 |
| Hiếm muộn | 82 |
| Huyết áp cao | 82 |
| Huyết áp kẹt | 82 |
| Huyết áp thấp | 82 |
| Lá mía đau (pancreas) do uống rượu mạnh | 83 |
| Lãi đũa | 83 |
| Lãi kim | 83 |
| Mất ngủ | 83 |
| Mỡ trong máu (hoặc gan nhiễm mỡ) | 83 |
| Mụn cóc | 83 |
| Nôn, Ói | 84 |
| Nóng sốt, kinh giật | 84 |
| Ngủ hay giật mình | 84 |
| Ngứa do bị dòi leo | 84 |
| Phong xù, kinh giãn | 84 |
| Rối loạn nhịp tim (ngoại tâm thu) | 84 |
| Rối loạn tiêu hóa (đi cầu phân sống) | 84 |
| Rụng tóc | 84 |
| Sa ruột | 84 |
| Sạn (sỏi) thận | 85 |

| | |
|---|----|
| Say nắng | 85 |
| Say rượu | 85 |
| Say sóng..... | 85 |
| Say xe | 85 |
| Sốt rét..... | 85 |
| Tiểu dầm (đái dầm) | 85 |
| Tiểu đêm..... | 85 |
| Tiểu đục | 85 |
| Tiểu đường | 86 |
| Tiểu gắt..... | 86 |
| Tiểu ít..... | 86 |
| Tiểu liên tục không kèm được (do giãn bàng quang) | 86 |
| Tiểu nhiều | 86 |
| Tiểu nhiều - tiểu gắt..... | 86 |
| Tim lớn | 86 |
| Thiếu máu cơ tim, hẹp van tim..... | 86 |
| Trĩ | 87 |
| U mỡ | 87 |
| Vảy nến..... | 87 |
| Viêm đại tràng | 87 |
| Viêm gan mạn tính (các loại) | 87 |
| Viêm phế quản..... | 87 |
| Viêm thận | 88 |
| Xơ gan cổ trướng..... | 88 |

1. GIỚI THIỆU

1.1. Diện Chẩn là gì?

Diện Chẩn là một phương pháp mới, hỗ trợ sức khỏe không dùng thuốc, của Việt Nam.

Trong lĩnh vực phản xạ thần kinh, trước kia thế giới có Xoa bóp bàn chân (Food Massage) và Nhĩ châm (Auricular Acupuncture), thì nay có thêm Su Jok (Châm cứu trên tay và chân) của người Hàn Quốc và Diện Chẩn (với cái tên ban đầu là Diện châm – châm cứu trên mặt) của người Việt Nam.

Tên đầy đủ của phương pháp là “Diện Chẩn – Điều khiển Liệu pháp”, được dịch từng chữ ra tiếng Anh là “Face Diagnosis and Cybernetic Therapy”. Tuy nhiên, cách gọi này không được dùng phổ biến bằng: **Multi-reflexology** (Phản xạ học đa hệ), Facial Reflexology (Phản xạ học vùng mặt), Vietnamese Reflexology (Phản xạ học Việt Nam), hoặc dùng luôn tiếng Việt không dấu là “Dien Chan”.



*Nguyễn Văn San (ngoài cùng bên trái) và thầy Bùi Quốc Châu.
Hội thảo Quốc tế về Diện Chẩn tại Paris năm 2009.*

Trong tiếng Việt, ta cần phân biệt Diện Chẩn với **Vọng chẩn**. “Chẩn” là chẩn đoán, xem xét các triệu chứng lâm sàng. Vọng chẩn là xem bệnh thông qua quan sát hình thể, là một trong Tứ chẩn của Đông y, gồm: **Vọng** (nhìn) – **Văn** (nghe và ngửi) – **Vấn** (hỏi) – **Thiết** (xem mạch và sờ nắn). Về mặt ngôn từ, Diện Chẩn có thể được hiểu nôm na là xem mặt đoán bệnh và rất dễ nhầm nó thành một phần của Vọng chẩn. Trên thực tế thì Diện Chẩn đã trở thành một danh

xung riêng để chỉ đến một phương pháp hỗ trợ sức khỏe mới của Việt Nam – phương pháp Phản xạ học đa hệ.

Về mặt hình thức, ta có thể so sánh Điện Chấn với Châm cứu như sau: **Châm cứu** là dùng kim để **châm** vào các huyết đạo của hệ kinh lạc và dùng ngải **cứu** để hơi nóng, còn Điện Chấn dùng que dò để **day** ấn vào các sinh huyết là các điểm nhạy cảm trên da nằm trong các vùng phản xạ thần kinh rồi cũng dùng ngải **cứu** để hơi nóng.

Ngoài day và cứu các **sinh huyết**, Điện Chấn còn dùng các dụng cụ có hình dạng và kích thước khác nhau để lăn, hơi, gõ, cào vào các vùng theo **đồ hình phản chiếu** hoặc **đồ hình đồng ứng**. Các tác động của Điện Chấn theo đồ hình và sinh huyết này sẽ tạo ra các cảm giác đau, tức, buốt, tê, rát, nóng khác nhau, giúp kích hoạt các cơ chế tự chữa bệnh của cơ thể.

Chỉ một năm sau ngày Điện Chấn ra đời, bác sĩ Nguyễn Văn Hương, cố Bộ trưởng Bộ Y tế đã nhấn mạnh:

“Biệp pháp chữa trị tốt nhất, theo tôi, là 'tự mình chữa bệnh cho mình'.

Trung tâm Điện chấn-điều khiển liệu pháp đã thực hiện ý trên !

Rất hoan nghênh lương y Bùi Quốc Châu đã trao cho bệnh nhân phương pháp đó. Mong sao mỗi người Việt Nam nắm vững phương pháp để phòng bệnh và chữa bệnh cho mình và giúp đỡ đồng bào với dụng cụ đơn giản: một cây kim, một cái gỗ bằng cao su, một cây hương, một chiếc lược với một tấm keo dán và một cái gương soi mặt mà đem lại hạnh phúc cho người đau khổ.

Kiên trì giúp đồng bào, đồng bào sẽ cho ta phần thưởng cao quý nhất!” (11/2/1981).

Một vài năm sau, giáo sư Phạm Song, cố Bộ trưởng Bộ Y tế, có nhận định:

“Tôi được nghe anh Bùi Quốc Châu báo cáo về phương pháp chữa bệnh bằng Điện chấn-điều khiển liệu pháp vào các huyết vùng mặt, đầu, cổ, gáy. Tôi khuyến khích phương pháp này.

Tôi sẽ tổ chức hội nghị đánh giá theo những tiêu chuẩn pháp quy hiện hành.

Tôi hy vọng tôi sẽ có đủ tài liệu để công nhận phương pháp chữa bệnh này.

Tôi chúc anh Châu và các cộng sự sức khỏe, kiên trì khắc phục khó khăn, khẳng định giá trị phương pháp chữa bệnh của mình.”

(Thành phố Hồ Chí Minh 7/1/1989).

Rồi chính Đại tướng Võ Nguyên Giáp cũng đã có nhận xét:

“Lĩnh vực rất mới. Vì vậy, cần tiếp tục nghiên cứu và qua thực tiễn mà xác định những hướng nào thu được nhiều kết quả nhất. Nói tóm, thực tiễn phải là căn cứ để đánh giá một phương pháp trị liệu.

Chúc tiếp tục cố gắng.”

(Thành phố Hồ Chí Minh, Tết Canh Ngọ 1990).

1.2. Tại sao phải học Diện Chẩn?

1.2.1. Hệ thống huyết của Diện Chẩn

Trong Cơ thể học của Tây y, người ta dùng phương pháp mổ xẻ, thực nghiệm để nghiên cứu một cách rất chi tiết về cơ thể con người. Từ đó họ tìm ra được các hệ tim mạch, hô hấp, tiêu hóa, cơ xương, nội tiết, ... và đặc biệt là hệ thần kinh.

Trong Châm cứu của Đông y, người ta quan sát thấy bệnh có ảnh hưởng đến một số điểm nhất định nào đó trên cơ thể. Một số điểm nóng lên, tê cứng, cộm đau, tiết chất nhờn, khô, đổi màu hay có những chấm. Từ đó họ tìm ra được 657 điểm nhạy cảm. Nhờ nối kết các điểm này với nhau, người ta xác định được các đường kinh lạc trong cơ thể, đặc biệt là 12 đường kinh chính chạy thông suốt khắp trong ngoài, trên dưới của cơ thể. Các đường kinh này hoàn toàn không liên hệ gì với hệ thần kinh hay mạch máu của Tây y và không đo đếm được.

Trong Diện Chẩn, các huyết cũng được tìm theo cách quan sát người bệnh, nhưng thay vì tìm các điểm nhạy cảm, thì Diện Chẩn lại tỉ mỉ, mò mẫm trên mặt, đi tìm các điểm rất nhỏ không nhạy cảm nằm trong các điểm nhạy cảm, tương ứng với một bệnh nào đó của cơ thể. Ta có thể tạm ví việc tìm huyết Diện Chẩn giống như việc đi tìm một điểm âm rất nhỏ nằm trong một điểm dương vậy. Các huyết của Diện Chẩn khác hoàn toàn với hệ kinh lạc của Đông y, không có liên hệ gì với hệ thần kinh hay mạch máu của Tây y, và cũng không đo đếm được.

Tuy nhiên các huyết của Diện Chẩn lại thể hiện được rất nhiều điều: nó có các huyết liên hệ một cách chi tiết đến tất cả các bộ phận ngoại vi của cơ thể như: đầu, cổ, lưng, tay, chân, ... và đến các bộ phận nội tạng bên trong cơ thể như: tim, phổi, dạ dày (bao tử), ruột non, ruột già, ... Trong hệ thống huyết của Diện Chẩn, không những có những huyết có tác dụng tương tự như một số huyết và đường kinh của Đông y, mà còn có những huyết phản ánh các hệ thần kinh, nội tiết, sinh dục... của Tây y và đặc biệt có huyết có tác dụng giống như một số loại thuốc Tây y như kháng sinh, giảm đau, an thần, ...

Như vậy, có thể nói hệ thống huyết của Diện Chân rất độc đáo, đầy đủ, chặt chẽ và khoa học. Phối hợp và sử dụng các huyết một cách khéo léo ta có thể phòng và chữa được hầu hết các loại bệnh, từ đơn giản đến nan y, mãn tính, một cách rất nhanh chóng và hiệu quả.

1.2.2. Đồ hình phản chiếu và đồng ứng của Diện Chân

Ta có thể nói Diện Chân được đặt trên một cái kiềng ba chân gồm sinh huyết, đồ hình phản chiếu và đồ hình đồng ứng.

Các đồ hình phản chiếu, bắt đầu bằng đồ hình ngoại vi và nội tạng trên mặt, sau được phản chiếu lên trên đầu, lòng bàn tay, lòng bàn chân, lưng và bụng rất đầy đủ. Nhưng chỉ đến khi nghiên cứu các đồ hình đồng ứng, ta mới thấy sức tưởng tượng phong phú, khả năng phát triển không có giới hạn của Diện Chân.

Càng ngày người ta càng thấy rõ nguyên nhân, cái gốc sâu xa nhất của bệnh tật là từ tâm trí con người. Những băn khoăn không giải quyết được dần dần tích tụ lại hoặc những lo lắng thái quá có thể dẫn ngay đến những nghẽn nghẹt trong cơ thể và biểu hiện ra thành một bệnh nào đó. Các phương pháp của Y học chính thống thường chỉ chú trọng đến việc điều trị cơ thể, điều trị phần xác, mà lơ đi việc điều trị trí não, điều trị phần hồn của con người.

Khoa học và triết lý hiện đại dựa quá nhiều vào thực nghiệm và suy luận thuần túy lô-gíc, mà không biết tin vào cảm nhận trực quan của con người. Đặc biệt, việc khoa học dựa vào thống kê để mong có được các kết luận “khách quan” đôi khi là rất đáng nghi ngờ. Cuốn sách “Thiên nga đen: xác suất cực nhỏ, tác động cực lớn” của tác giả Nassim Taleb đã chỉ ra rất rõ điều này. Chúng ta chỉ biết máy móc thống kê lại quá khứ để tìm cách dự đoán tương lai, chứ không biết cách nhìn vào “cái tổng thể” và không đủ phóng khoáng để hình dung được “những cái không thể”.

Các nghiên cứu về y học tự nhiên cho thấy một cách rõ ràng rằng, chỉ cần tập thiền, biết cách an trú thân tâm trong hiện tại, tìm đến trạng thái trống không, chỉ cần biết buông xả, thanh thoi, coi nhẹ mọi chuyện là các vấn đề của trí óc sẽ được giải quyết. Mà một khi trí óc được khai thông thì cơ thể cũng sẽ được khai thông theo, và tự nhiên bệnh sẽ lành.

Tuy nhiên, tập thiền không dễ một chút nào. Con người hiện đại, mang quá nhiều tính dương trong người, quan tâm không ngừng, không nghỉ đến quá khứ và tương lai, nuôi tiếc cũng nhiều, mà ham muốn cũng nhiều, rất khó có thể tĩnh tâm và an trú được trong hiện tại.

Trong bối cảnh đó, Diện Chân chính là một phép màu, các Đồ hình Đồng ứng, với sức tưởng tượng, liên thông phong phú vô bờ của mình, chính là chìa khóa để mở cánh cửa vào trí não. Có thể nó đi hơi ngược, khi bắt đầu bằng chữa bệnh cho cơ thể trước, rồi qua đó mới gián tiếp chữa bệnh cho tâm hồn. Nhưng có lẽ đó là giải pháp duy nhất có thể thành công khi mà cái trí, cái duy lý đang thống trị như hiện nay.

1.2.3. Y học bổ xung và các liệu pháp tự nhiên

Vận mệnh của một xã hội, một quốc gia hay một nền y học đều có quy luật của nó. Mốc thời gian đánh dấu sự ra đời của Y học hiện đại khi Robert Koch phát hiện sự lây bệnh do vi khuẩn vào khoảng năm 1880 và khi người ta tìm ra thuốc kháng sinh vào khoảng năm 1900. Như vậy Y học hiện đại mới chỉ có tuổi đời là khoảng 130 năm, nếu tính từ khi có cái khẳng định “sự lây bệnh là do vi khuẩn”.

Y học hiện đại đã làm một cuộc cách mạng thực sự, khi nó có thể điều trị bệnh tật một cách thần kỳ bằng kháng sinh và phòng chống các dịch bệnh bằng tiêm phòng.

Tuy nhiên, ngay từ đầu Y học hiện đại đã cho rằng bệnh tật là từ bên ngoài vào, nên nó chỉ tập trung tìm hiểu về những tác nhân gây bệnh, như là vi trùng và siêu vi trùng, đồng thời tìm cách điều trị bằng các thuốc kháng sinh và các loại thuốc có dược tính cao khác.

Loài người đã nhầm tưởng rằng mình có thể chế ngự được thiên nhiên, chế ngự được những con vi trùng này, nhưng có ngờ đâu chúng lại có thể sống sót và thích nghi được với thuốc kháng sinh. Y học hiện đại hoặc là cứ mãi tìm cách tấn công một cách vô vọng những tác nhân gây bệnh bên ngoài, hoặc là chỉ chú trọng thuần túy đến các cơ chế sinh-hóa-lý của cơ thể, mà không để ý gì đến các cơ chế tâm lý, sự liên kết huyền bí giữa thân và tâm, cơ chế tự chữa lành bệnh thần kỳ của cơ thể con người.

Một vấn nạn lớn, thực sự rất lớn của xã hội hiện đại là gánh nặng chi phí y tế. Gánh nặng này đang ngày càng tăng và là một nguyên nhân gây ra nhiều tranh cãi về bảo hiểm y tế ở các nước giàu và tình trạng quá tải bệnh viện ở các nước nghèo.

Tại sao chi phí y tế lại ngày càng gia tăng? Đó là vì chúng ta đang ngày càng lệ thuộc nhiều hơn vào thuốc men và bác sĩ. Thay vì chúng ta có thể tự lắng nghe lấy cơ thể mình để tự điều chỉnh lấy nó, thì chúng ta lại sợ sệt, không dám làm gì, giao phó hết cơ thể của chúng ta cho bác sĩ, cho những người “có

chuyên môn” và “có thẩm quyền” trong việc định đoạt những vấn đề có liên quan đến “tính mạng con người”.

Một điều chó tru là, khi chúng ta càng lệ thuộc vào bác sĩ, thì chúng ta lại càng không biết cách tự chăm sóc bản thân, và thế là chúng ta lại càng hay bị bệnh, và lại càng hay phải đến bệnh viện hơn. Cứ như thế, chi phí y tế sẽ ngày càng gia tăng, và hỏi rằng có nền kinh tế nào mà có thể chịu cho được?

Chính những thiếu sót này của Y học hiện đại đã dẫn đến sự trở lại ngày càng mạnh mẽ của các nền Y học cổ truyền, Y học thay thế và Y học bổ xung. Các nền Y học này chú trọng đến việc nâng cao thể trạng của người bệnh, kết nối thân và tâm, điều chỉnh tâm lý và phát động cơ chế tự chữa lành bệnh của cơ thể.

Trong cuốn sách nổi tiếng “Lành bệnh tự nhiên – khám phá và tận dụng khả năng tự nhiên của cơ thể để tự duy trì và chữa lành bệnh”, xuất bản năm 1995 của bác sĩ Andrew Weil, tác giả có liệt kê các phương pháp Y học thay thế mà người Mỹ hay dùng bao gồm: Châm cứu (Acupuncture), Y học Ấn Độ (Ayurvedic medicine), Phản hồi sinh học (Biofeedback), Điều chỉnh thân tâm (Body work: reiki, yoga, shiatsu, qigong, t'ai chi, ...), Y học cổ truyền Trung Quốc (Traditional chinese medicine), Kỹ thuật cột sống (Chiropractic), Kỹ thuật sử dụng hình ảnh và sự tưởng tượng (Guided imagery and visualization therapy), Y học thảo dược (Herbal medicine), Y học thể thống nhất (Holistic medicine), Vi lượng đồng căn (Homeopathy), Thôi miên (Hypnotherapy), Liệu pháp thiên nhiên (Naturopathy), Thuật nắn xương (Osteopathic Manipulative Therapy), Chữa bệnh bằng tôn giáo (Religious healing), Chữa bệnh bằng xoa bóp (Therapeutic touch).

Qua khảo cứu sơ bộ, chúng ta có thể rút ra một số nhận xét như sau:

- Các phương pháp cổ truyền như Châm cứu, Y học Ấn Độ hay Y học Trung Quốc vốn đã có một lịch sử tồn tại rất lâu đời, nó dần dần sẽ lấy lại thế quân bình với Tây y, theo như mong muốn mà người ta vẫn hay nói: “Đông Tây y kết hợp”. Nhưng các phương pháp Đông y cũng phức tạp chẳng kém gì Tây Y, không phải ai cũng có thể học được, nên Đông y và Tây y sẽ vẫn chỉ cạnh tranh nhau sức ảnh hưởng ở trong các bệnh viện và các trung tâm chữa bệnh.

- Có một số liệu pháp tự nhiên khác dùng “năng lượng vũ trụ”, “trường sinh học”, “nhân điện”,... một cách vô hình, làm cho những người mới tiếp cận thường ngỡ ngàng, hoài nghi.

- Trong khi đó, Diện Chẩn là một phương pháp hữu hình, dễ tiếp cận, mà lại hiệu quả và rẻ tiền. Ai cũng có thể học để tự phòng và chữa bệnh trong gia đình, giảm thiểu sự lệ thuộc vào thuốc men, bác sĩ.

- Diện Chẩn trong tương lai sẽ không cạnh tranh với Đông y và Tây y trong các bệnh viện, mà nó cùng với các liệu pháp tự nhiên khác, lan tỏa trong quần chúng, biến bệnh nhân thành thầy thuốc, giảm thiểu nỗi khổ và nỗi đau trong lòng mỗi người dân, góp phần xây dựng một xã hội hài hòa hơn, gần gũi hơn với thiên nhiên, góp phần làm giảm gánh nặng cho các cơ sở y tế và giảm bớt chi phí chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng.

Một nhà tiên tri người Kiến An – Hải Phòng gần đây có những bình giảng mới về những lời sấm của Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm. Ông nói, sấm Trạng Trình dự báo về một sự thay đổi lớn lao đang và sẽ diễn ra trong những năm đầu của thế kỷ 21, khi mà nhân loại chuyển từ tranh đấu sang cùng chung sống trong thái bình. Ông kể về những điều rất huyền bí, nhưng lý thú về vũ trụ, về cuộc sống của loài người trên trái đất, về vận mệnh của nước Việt Nam trong tương lai, đặc biệt trong đó có đoạn “sau này tiếng Việt sẽ được phổ biến ra khắp trên thế giới, giống như tiếng Anh hiện tại”. Phải chăng điều này gắn với môn Diện Chẩn? Có thể trong tương lai, các nước trên thế giới sẽ phải học tiếng Việt để tìm hiểu về Diện Chẩn, để biết cách lặn hơi *dái* tai giúp hỗ trợ điều trị các bệnh ở bộ phận *sinh dục nam*; lặn hơi *sống* mũi, *sống* tai, *sống* tay, *sống* chân giúp làm giảm đau ở *sống* lưng; ấn vào *đầu* ngón tay, *đầu* ngón chân, xoa *đầu* gối giúp làm giảm đau nhức ở *đầu*, ...

Chính vì nét văn hóa đặc sắc này mà Diện Chẩn đang được Trung tâm UNESCO Hỗ trợ Sức khỏe Cộng đồng triển khai nghiên cứu và ứng dụng.

Hà Nội, ngày 23/3/2013

Thạc sĩ Nguyễn Văn San

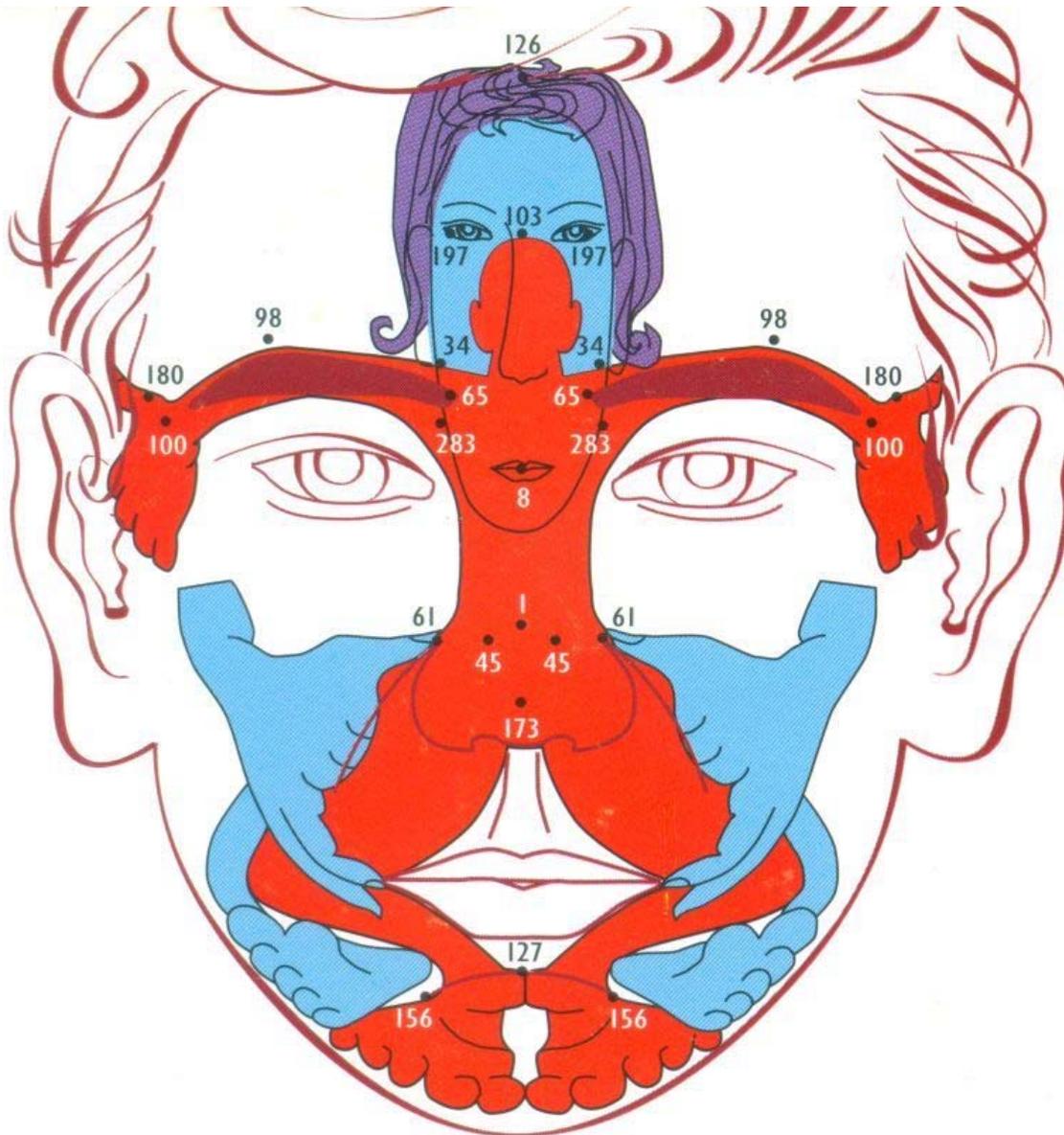
<http://dienchan.vn/>

san.dienchan@gmail.com

09 45 68 95 73

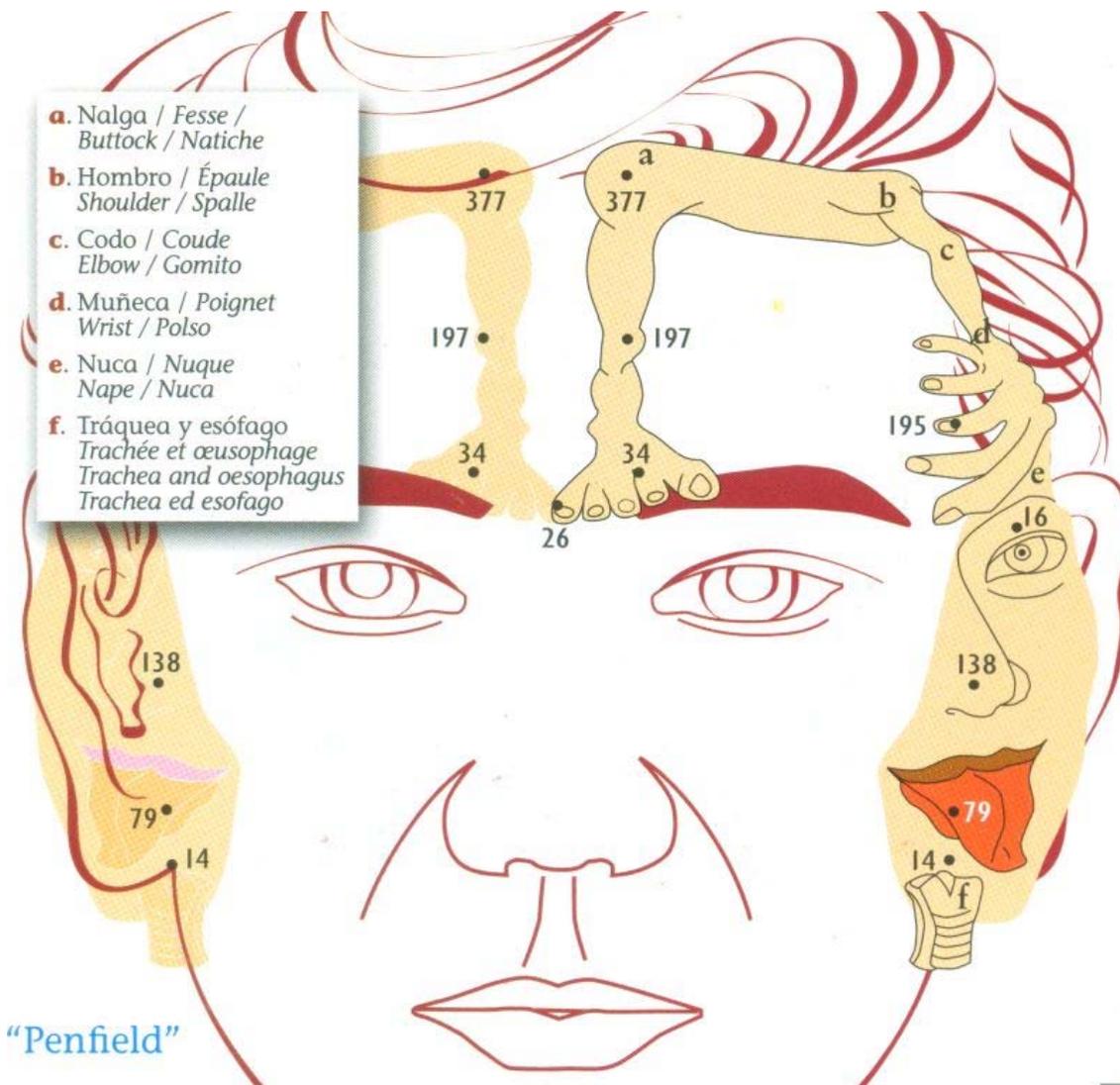
2. ĐỒ HÌNH PHẢN CHIẾU

2.1. Đồ hình phản chiếu ngoại vi cơ thể nam & nữ trên mặt



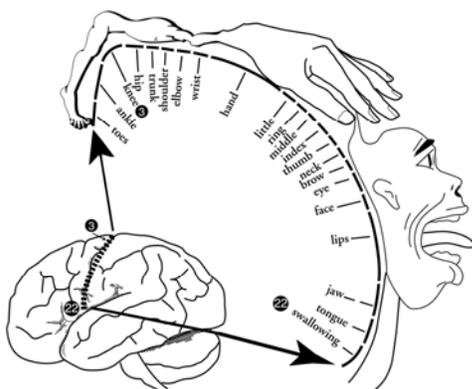
Đồ hình này tuân theo thuyết âm dương: dương là cái tổng quát và có tính co gọn, âm là cái chi tiết và có tính bành trướng. Đồ hình nam màu đỏ mô tả đầy đủ một con người, thường dùng để chữa tổng quát các bộ phận (đau đầu, đau tay, đau chân). Đồ hình nữ màu xanh, vẽ đầu mặt phóng to ra, bàn tay và bàn chân lệch đi và trùm ra ngoài, thường dùng để chữa chi tiết các bộ phận (mắt, mũi, mồm, ... các ngón tay và các ngón chân).

2.2. Đồ hình Penfield



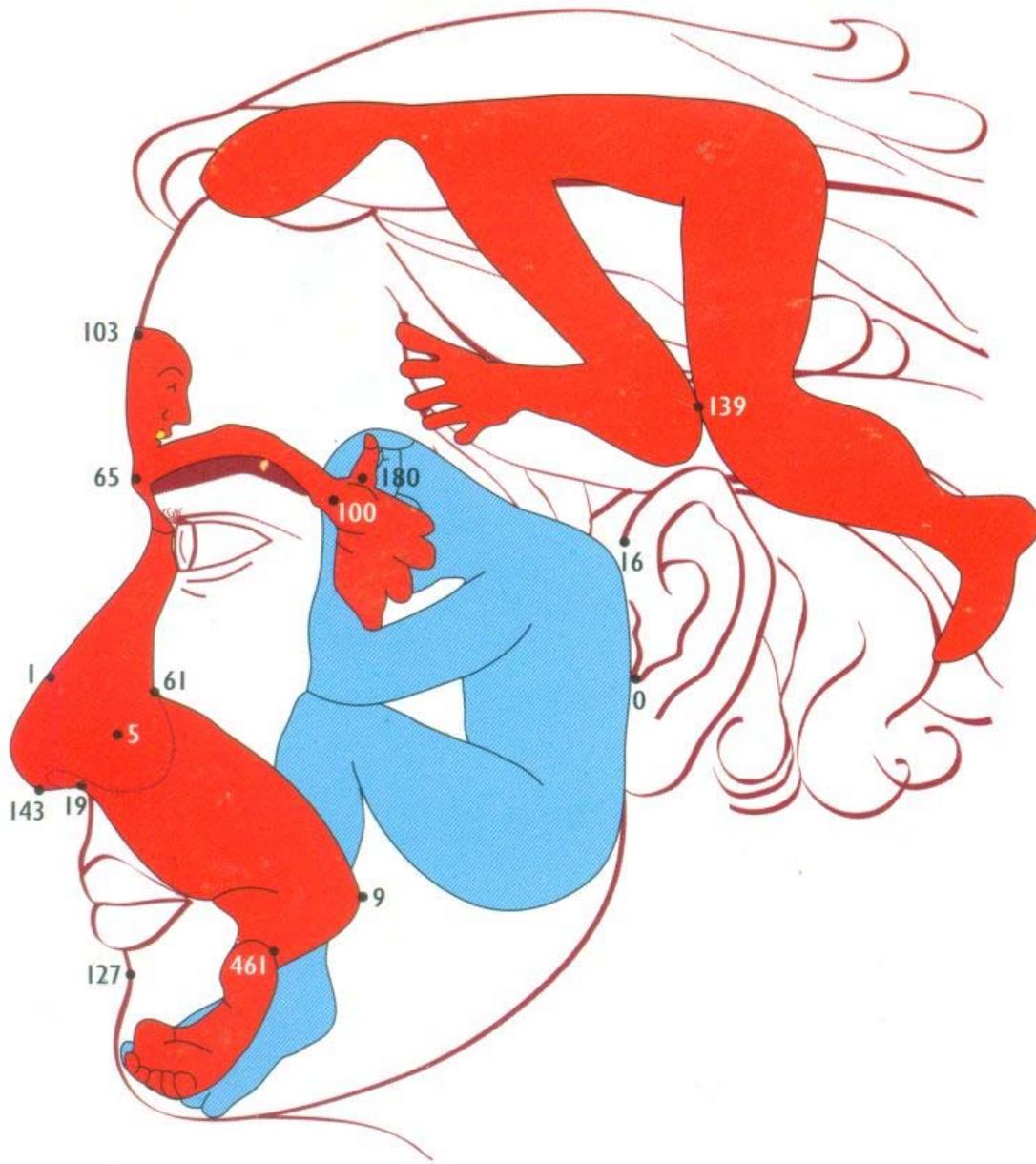
“Penfield”

Chú thích: a. Mông. b. Vai. c. Khuỷu tay. d. Cổ tay.
e. Gáy. f. Khí quản – Thực quản.

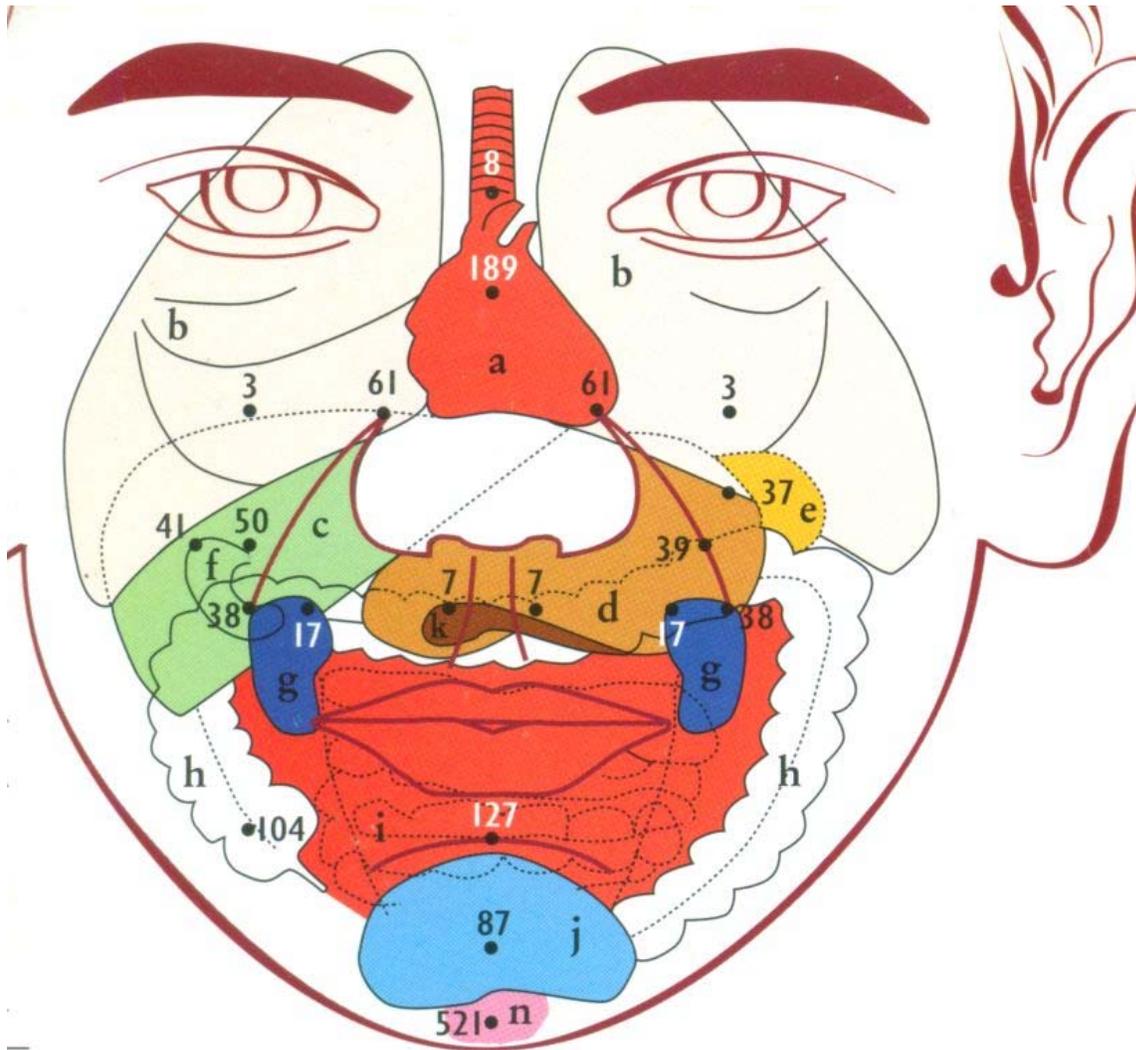


Đồ hình trên cho thấy sự tương đồng kỳ lạ giữa phản xạ thần kinh trên mặt của Diện Chẩn với các kết quả nghiên cứu của nhà phẫu thuật thần kinh W. Penfield. (Sơ đồ Penfield so sánh diện tích phóng chiếu của từng bộ phận cơ thể trên các vùng khác nhau của vỏ não: hệ thống chức năng nào càng quan trọng thì diện tích phóng chiếu của nó ở vùng tiên phát trên vỏ não càng lớn.)

2.3. Đồ hình Rodin và các đồ hình ngoại vi khác

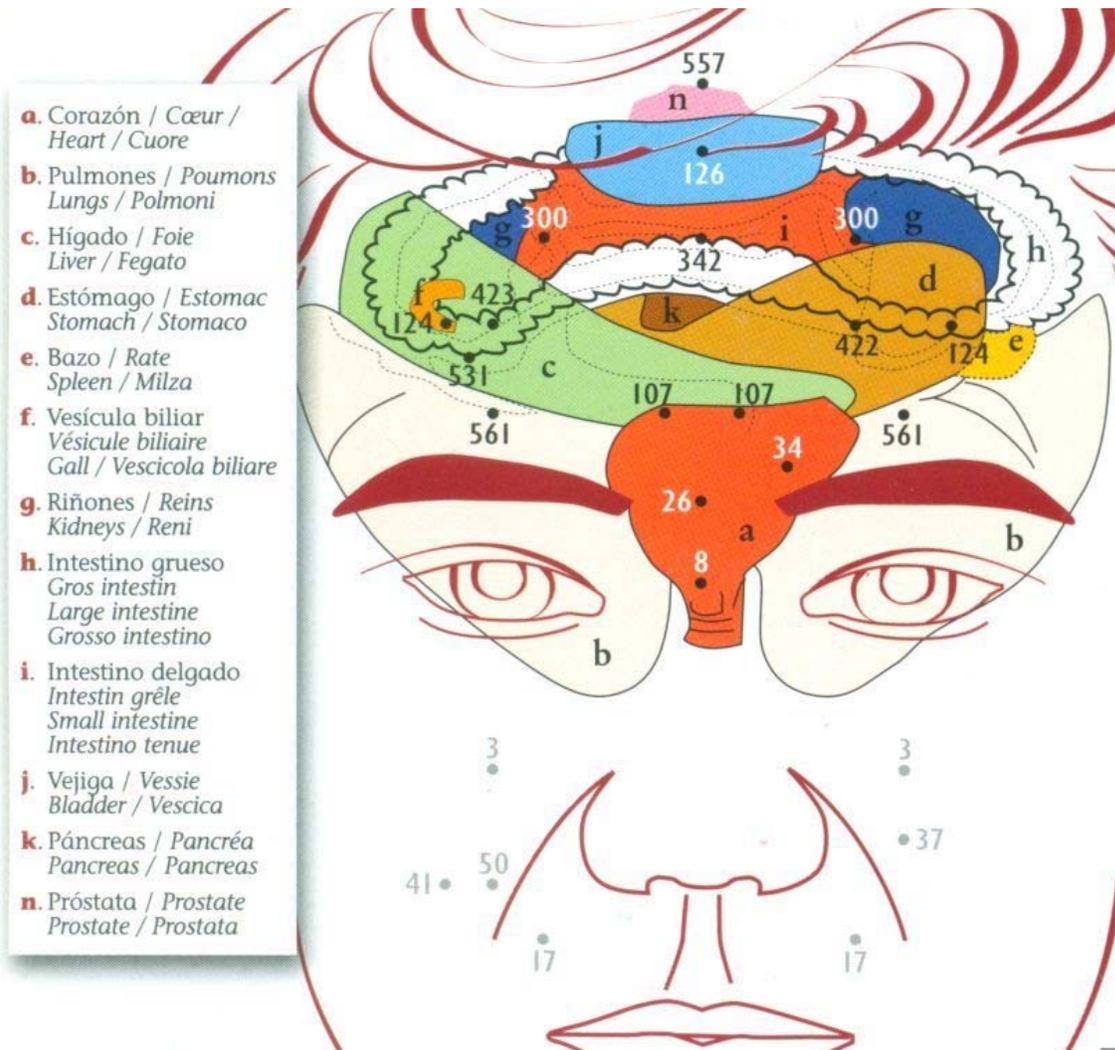


2.4. Đồ hình phân chiếu nội tạng trên mặt

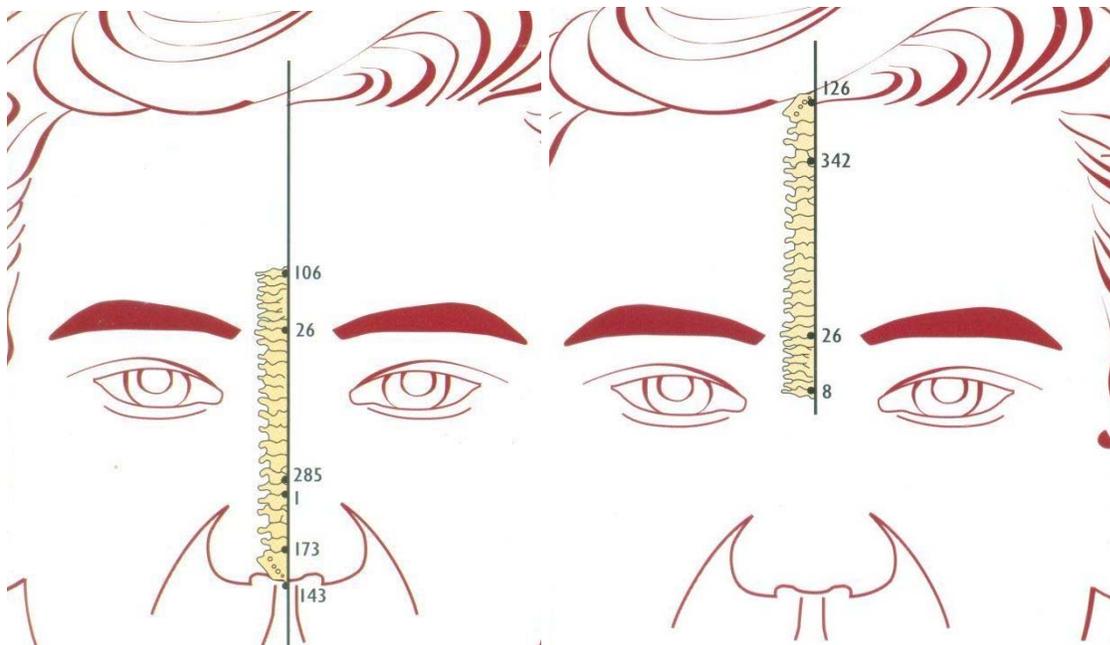
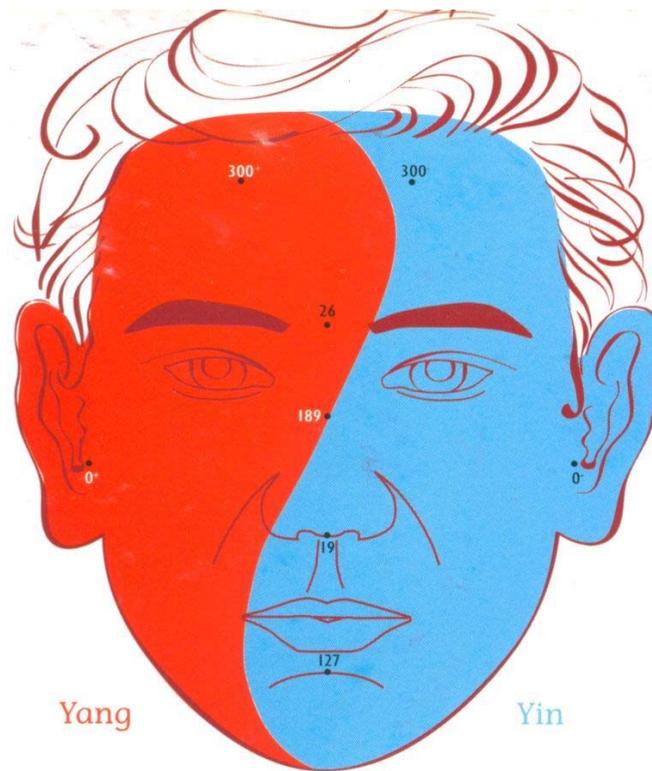


- a. Tim: 8, 60-, 34-, 3-, 189, 57-.
- b. Phổi: 3, 61, 491, 275, 360.
- c. Gan: 50, 233, 41, 423, 531, 70.
- d. Dạ dày: 39, 64, 124-, 49, 19, 422-.
- e. Lá lách: 37, 40, 481, 123.
- f. Mật: 41, 184, 139, 54, 55, 124.
- g. Thận: 0, 300, 45, 17, 38, 560.
- h. Ruột già: 38, 19, 342.
- i. Ruột non: 127, 22.
- j. Bàng quang: 85, 87, 22, 126, 29.
- k. Tụy: 38, 63, 7, 113, 17, 340, 341.
- n. Tiền liệt tuyến: 7, 113, 287, 73, 65.

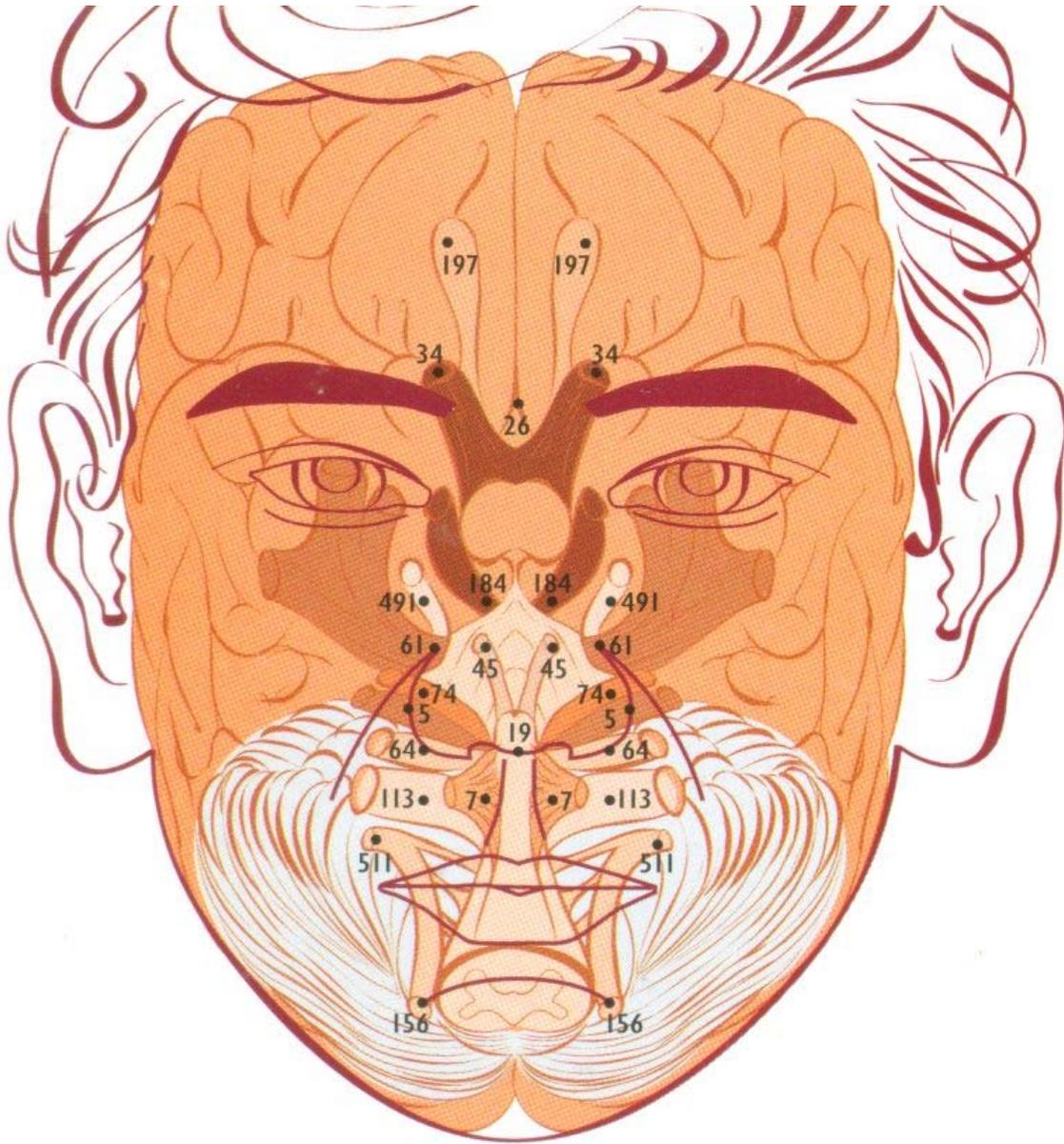
2.5. Đồ hình phân chiếu nội tạng trên trán



2.6. Thái cực đồ và đồ hình phản chiếu cột sống

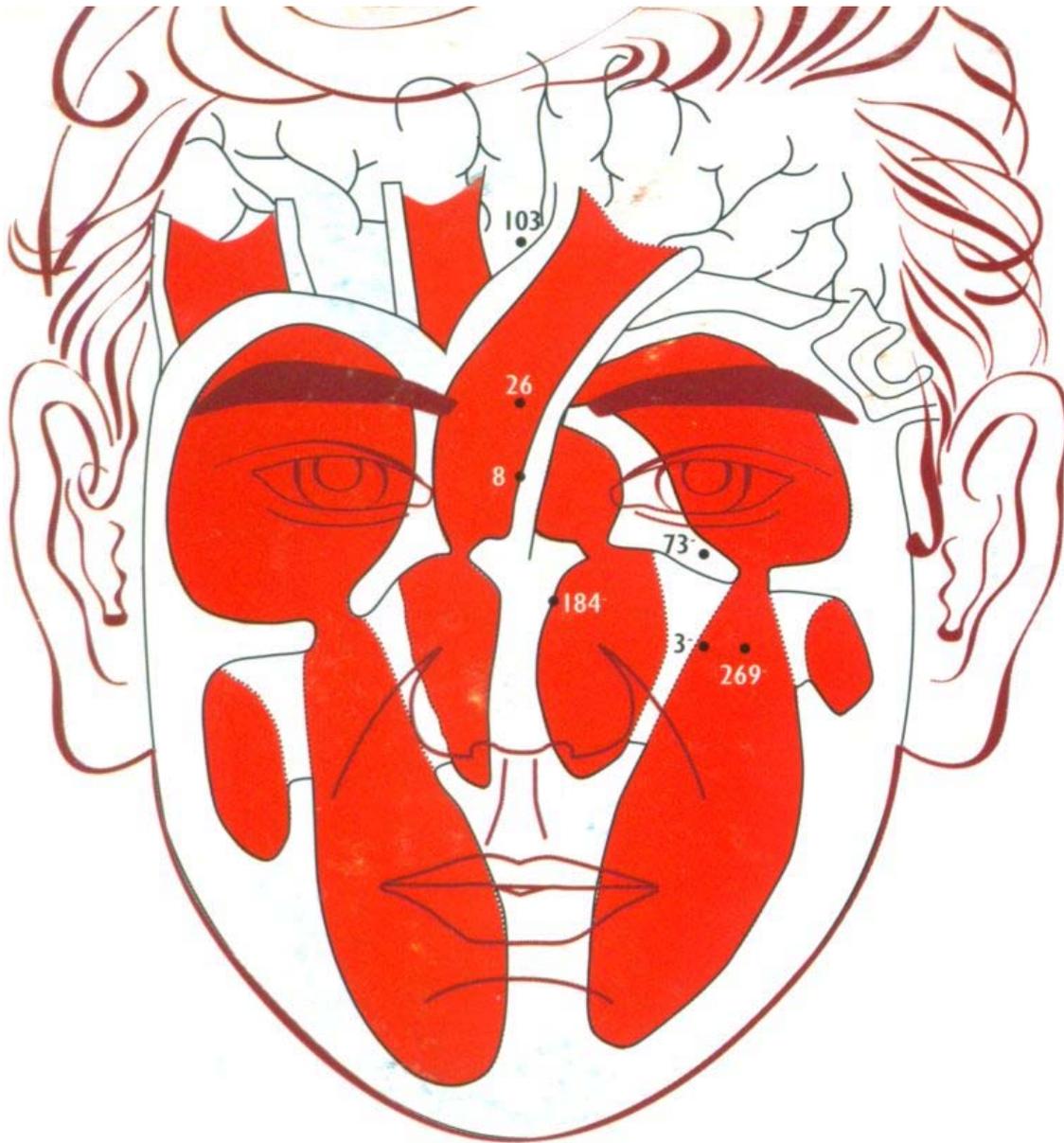


2.7. Đồ hình phân chiếu não

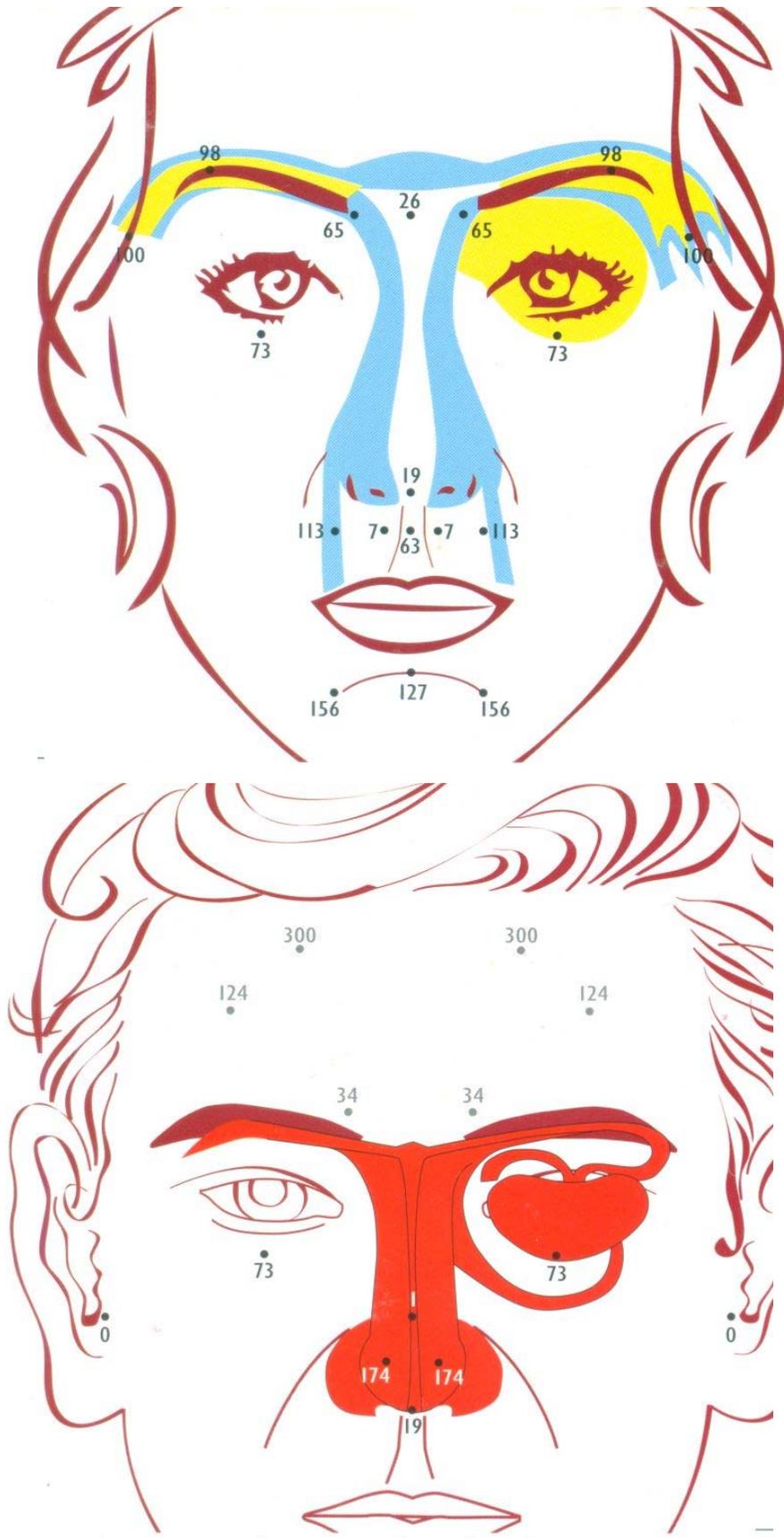


- **Huyệt 197:** dây thần kinh số I (Khứu giác).
- **Huyệt 34:** dây thần kinh số II (Thị giác).
- **Huyệt 184:** dây thần kinh số III (Vận nhãn chung).
- **Huyệt 491:** dây thần kinh số IV (Cơ chéo to).
- **Huyệt 61:** dây thần kinh số V (Sinh ba).
- **Huyệt 45:** dây thần kinh số VI (Vận nhãn ngoài).
- **Huyệt 5:** dây thần kinh số VII (Mặt).
- **Huyệt 74:** dây thần kinh số VIII (Thế thính).
- **Huyệt 64:** dây thần kinh số IX (Thiệt hầu).
- **Huyệt 113:** dây thần kinh số X (Phế vị).
- **Huyệt 511:** dây thần kinh số XI (Gai).
- **Huyệt 7:** dây thần kinh số XII (Hạ thiệt).

2.8. Đồ hình phản chiếu tim



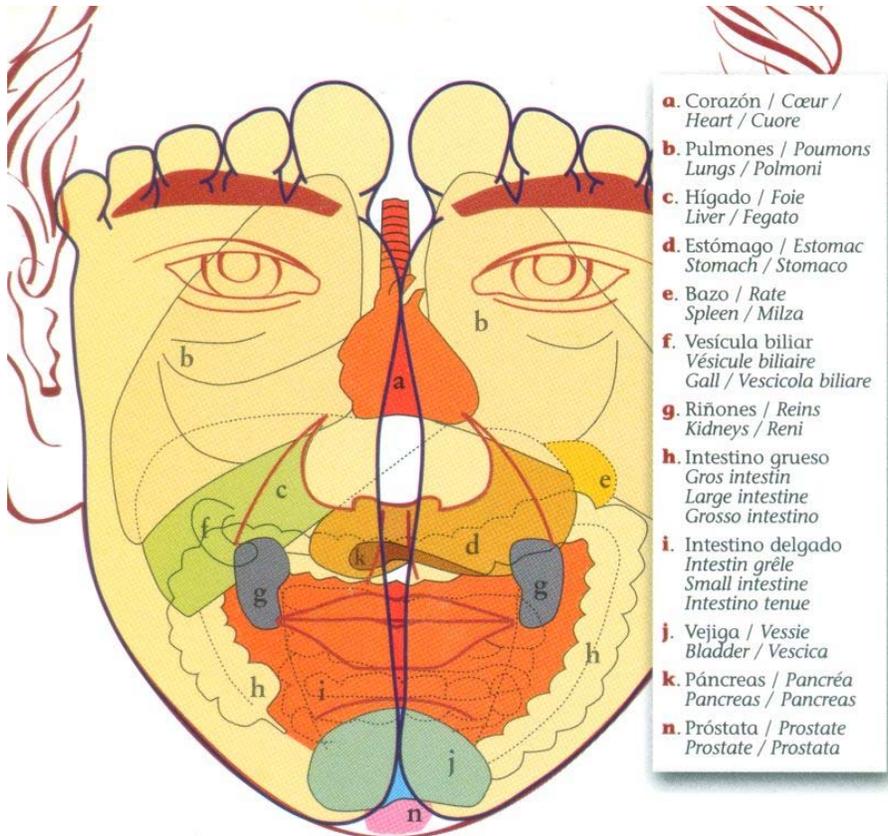
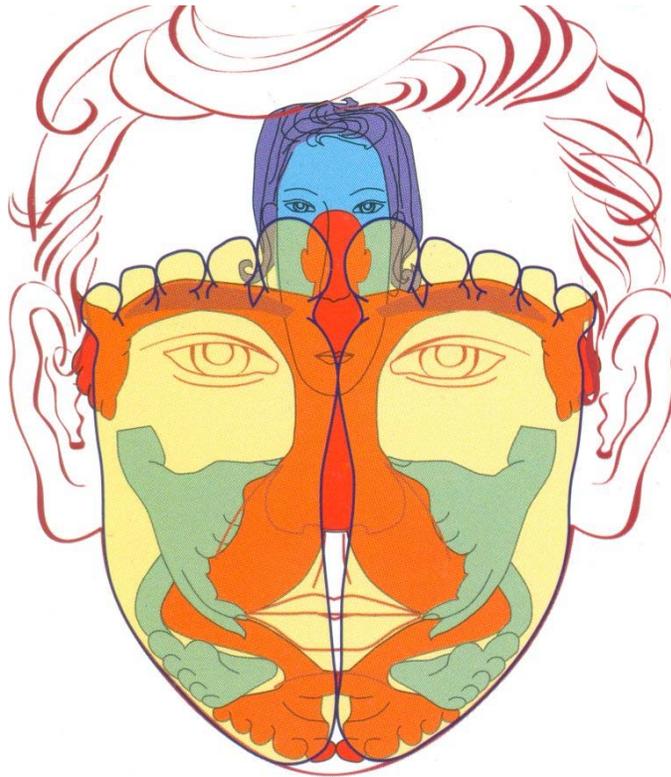
2.9. Đồ hình phân chiếu bộ phận sinh dục nữ và nam



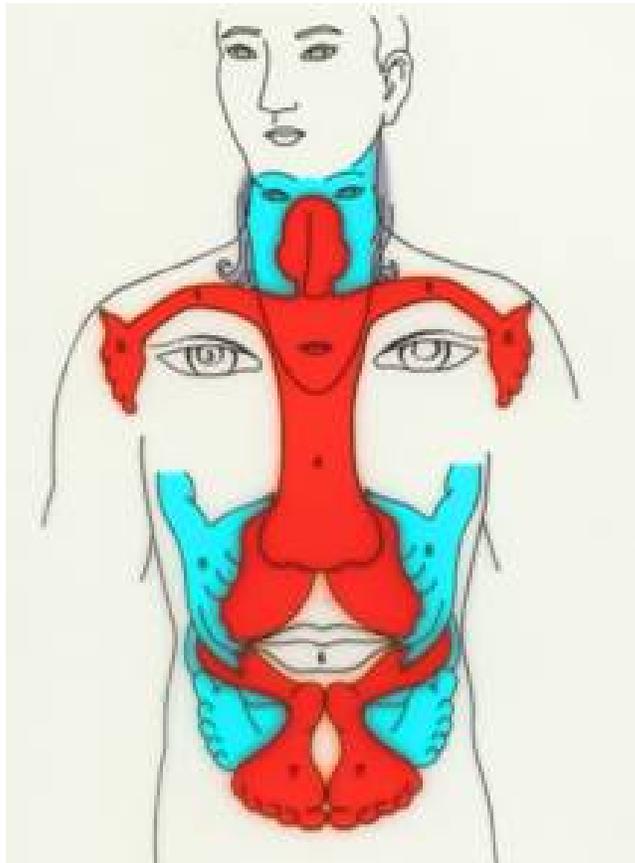
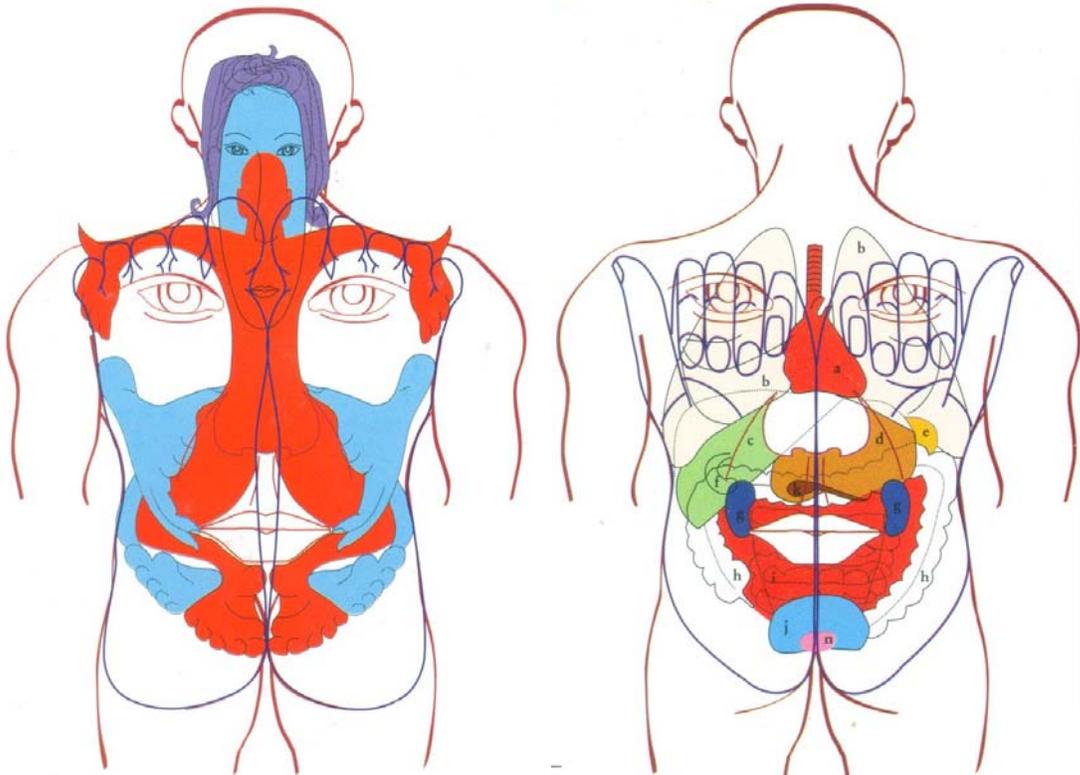
2.10. Đồ hình phản chiếu trên lòng bàn tay



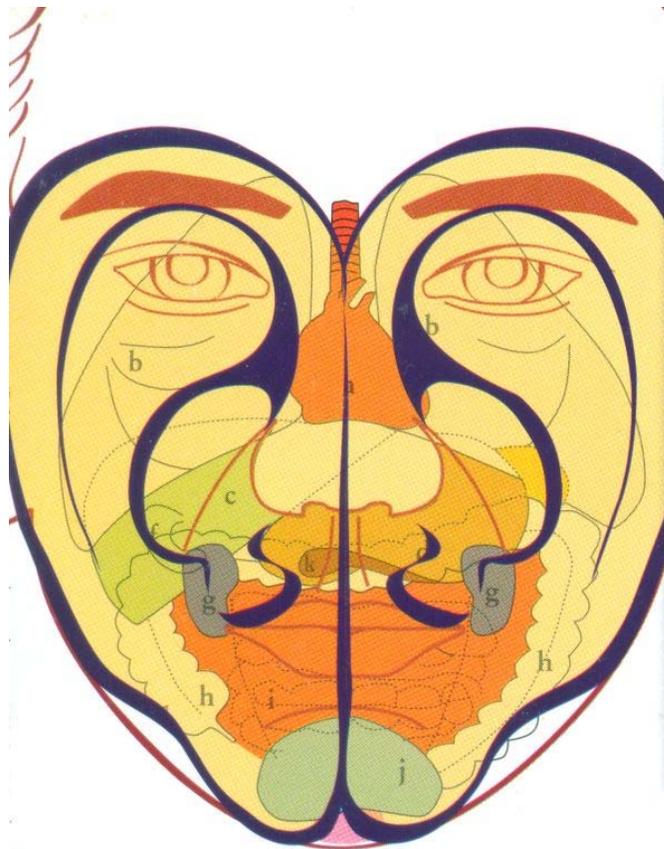
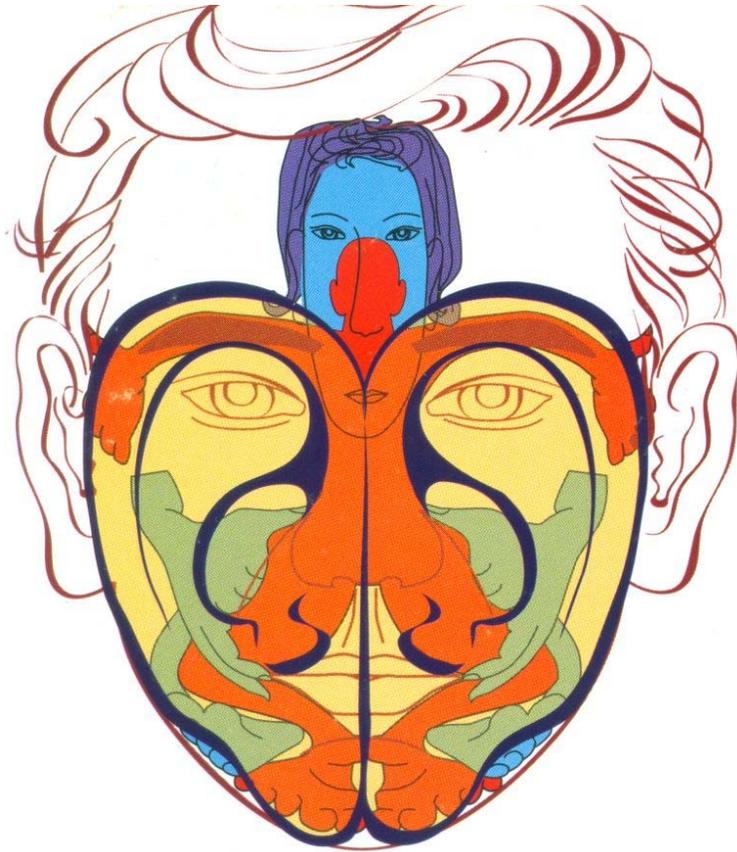
2.11. Đồ hình phân chiếu trên lòng bàn chân



2.12. Đồ hình phản chiếu trên lưng và bụng



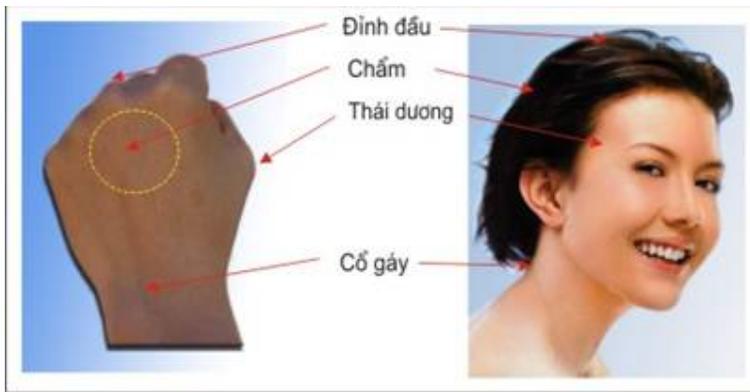
2.13. Đồ hình phản chiếu trên loa tai



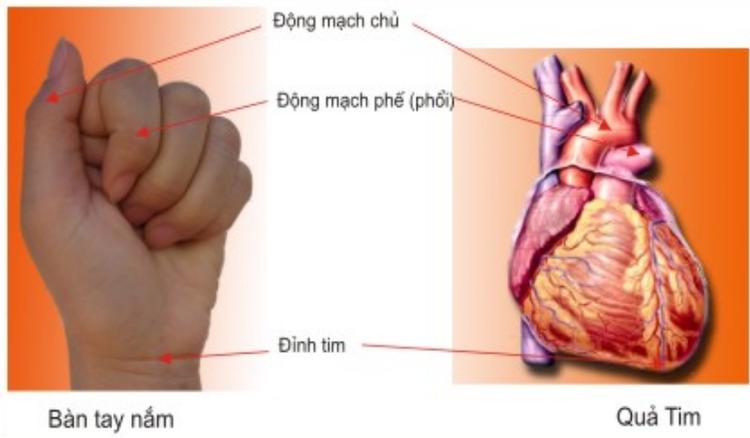
- a.** Corazón / Cœur / Heart / Cuore
- b.** Pulmones / Poumons / Lungs / Polmoni
- c.** Hígado / Foie / Liver / Fegato
- d.** Estómago / Estomac / Stomach / Stomaco
- e.** Bazo / Rate / Spleen / Milza
- f.** Vesícula biliar / Vésicule biliaire / Gall / Vescicola biliare
- g.** Riñones / Reins / Kidneys / Reni
- h.** Intestino grueso / Gros intestin / Large intestine / Grosso intestino
- i.** Intestino delgado / Intestin grêle / Small intestine / Intestino tenue
- j.** Vejiga / Vessie / Bladder / Vescica
- k.** Páncreas / Pancréa / Pancreas / Pancreas
- n.** Próstata / Prostate / Prostate / Prostata

3. ĐỒ HÌNH ĐỒNG ỨNG

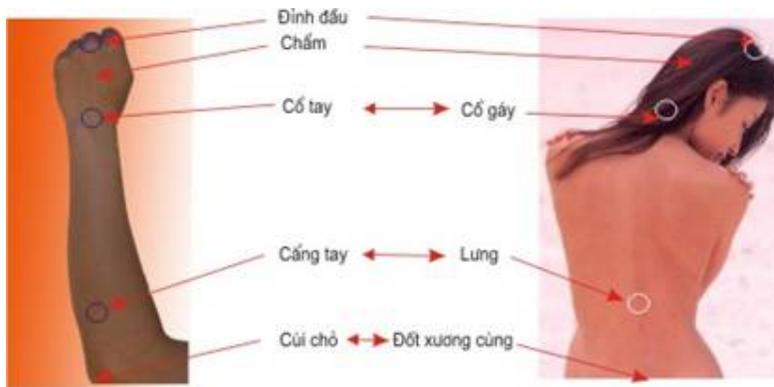
| | |
|--|---|
| | <p>Mỗi ngón tay đồng ứng với một con người: Ta có thể xoa bóp, ấn tìm điểm đau hay hơ trên ngón tay để hỗ trợ việc điều trị hoặc tìm ra các bộ phận gây bệnh (ấn vào thấy đau) đồng ứng trên từng ngón tay.</p> |
| | <p>Các ngón tay đồng ứng với khung xương: Xoa bóp hay hơ trên ngón tay giúp cho việc điều trị sự đau nhức các xương và khớp xương trên cơ thể.</p> |
| | <p>Các ngón tay cũng tương ứng với các cơ quan nội tạng – tác động lên các đốt ngón tay cũng có thể giải quyết các vấn đề của nội tạng.</p> |
| | <p>Bàn tay úp đồng ứng với các bộ phận phía sau lưng của cơ thể: Xoa bóp, hơ hay ấn vào các ngón tay (để úp) cũng là cách tác động vào các khu vực đồng ứng ở phía sau cơ thể.</p> |



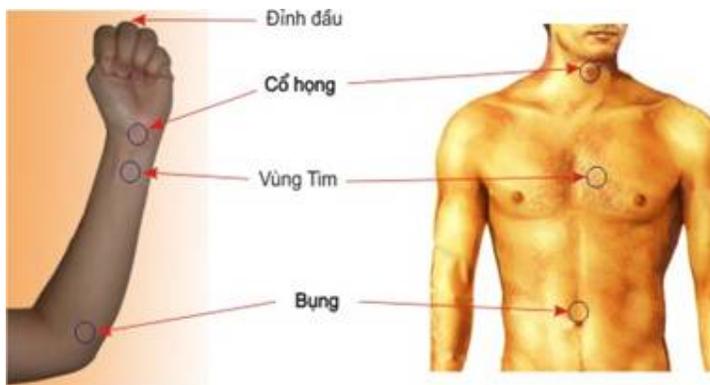
Bàn tay nắm với ngón cái gấp vào trong đồng ứng với cái đầu: Khi tác động vào các điểm trên lưng bàn tay, sẽ có hiệu quả trên các khu vực ở đầu.



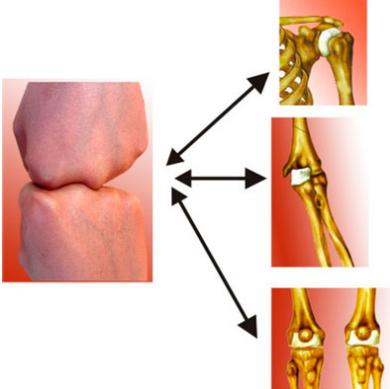
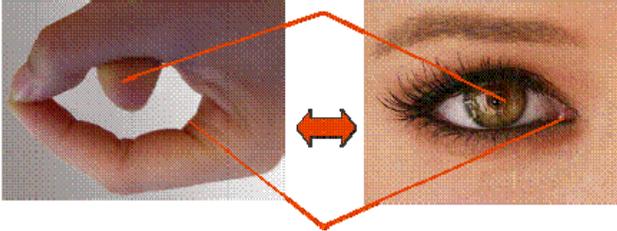
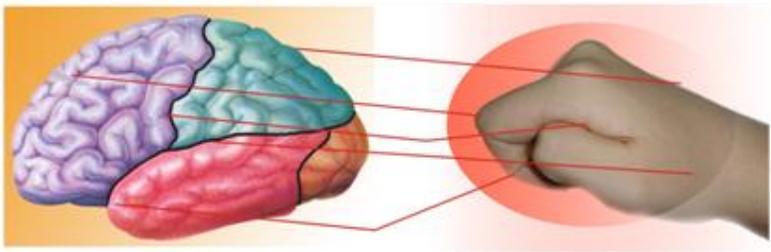
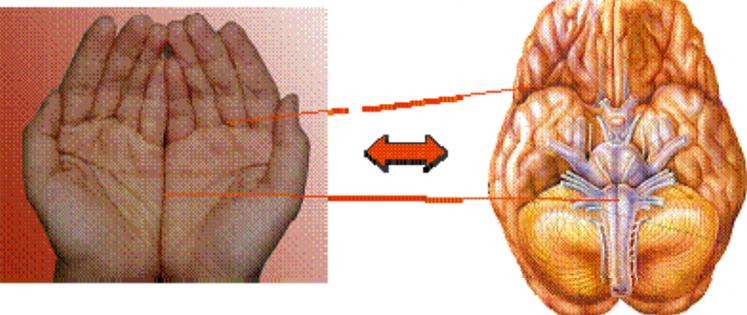
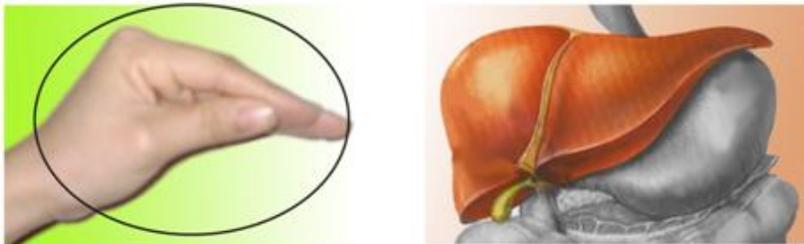
Bàn tay nắm với ngón cái duỗi thẳng, lại đồng ứng với trái tim: Khi tác động (bằng việc hơi ngải cứu) trên bàn tay trong tư thế này là ta đã tác động trên trái tim.



Cánh tay úp đồng ứng với lưng – cổ gáy – đầu: Hơi hay ấn trên các điểm đồng ứng vùng cánh tay hay vùng lưng, có tác động làm giảm đau các phần gây đau nơi lưng hay trên cánh tay.



Cánh tay ngửa đồng ứng với phần ngực – bụng...

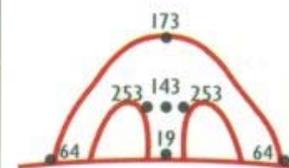
| | |
|--|--|
|  | <p>Hai nắm đấm chọi nhau tạo thành đồng ứng của các khớp xương lớn như khớp vai, khớp khuỷu tay và khớp gối. Ta có thể day hai nắm đấm vào nhau để hỗ trợ việc chữa các khớp trong cơ thể.</p> |
|  | <p>Bàn tay với ngón cái và trỏ tạo thành vòng tròn, đồng ứng với mắt. Trong tư thế này, có thể tác động bên trong 2 ngón để chữa các bệnh đau mắt đỏ, nóng đỏ ghèn hay bụi vào mắt.</p> |
|  <p>Bán cầu đại não Bàn tay úp</p> | <p>Bàn tay nắm trong tư thế này, đồng ứng với đại não – Tác động qua việc hơ ngải cứu hay lăn bằng cây lăn có thể chữa bệnh nhức đầu, đau dầu một bên.</p> |
|  | <p>Hai bàn tay mở, đồng ứng với phía dưới não bộ; Hỗ trợ điều trị các bệnh tai biến mạch máu não, tâm thần, nhức đầu, mất ngủ.. bằng cách hơ ngải cứu trong lòng bàn tay.</p> |
|  | <p>Bàn tay khum như hình bên đồng ứng với gan. hơ nóng vùng khoanh tròn để hỗ trợ chữa gan.</p> |

| | |
|---|--|
| <p>petites lèvres grandes lèvres bord des grandes lèvres 1/ pli entre pouce et index 2/ pouce 3/ deux mains pliées 4/ pli du coude 5/ genou plié 6/ les 2 pieds se rejoignent</p> | <p>Các tư thế bàn tay – đầu gối đồng ứng với bộ phận sinh dục nữ – hỗ trợ điều trị các bệnh phụ khoa liên quan đến bộ phận này bằng cách tác động trên các vùng đồng ứng.</p> |
| | <p>Mỗi một ngón chân tương ứng với một đầu người: Khi tác động lên ngón chân sẽ hỗ trợ các tác động trên vùng đầu, mặt.</p> |
| | <p>Bàn chân đồng ứng cột sống</p> |
| | <p>Hai bàn chân đồng ứng với hai quả thận : Các ngón chân : Tuyến thượng thận. Cạnh trong bàn chân: tĩnh mạch thận (màu xanh), động mạch thận (màu đỏ). Phần gan bàn chân: Quả thận.</p> |

4. HỆ THỐNG HUYỆT VÀ BỘ HUYỆT

4.1. Bảng tra tọa độ huyết của Patryck Aguila

| | | | | | | | | | | | |
|-----------------|-----------------------|-----|-----------------|-----------------------|-----|-----|----------|-----|------------------|--------------------|-----|
| 0 | 7 | P-Q | 36 | VIII-IX | E-G | 71 | VII-VIII | D-E | 124 | II | H |
| 1 | VII | O | 37 | VIII | G | 72 | 8-9 | L | 125 | II-III | G |
| 3 | VII-VIII | G | 38 | IX | G | 73 | VI | G | 126 | 0 | O |
| 5 | VIII | D | 39 | VIII-IX | E-G | 74 | VIII | D-E | 127 | XI | O |
| 6 | X-XI | G | 40 | VIII | H | 75 | VIII-IX | D-E | 128 | II-III | G |
| 7 | IX | B | 41 ⁺ | VIII-IX | H | 79 | 7-8 | P-Q | 129 | III-IV | L |
| 8 | V | O | 43 | VII-VIII | O | 80 | XII | A | 130 | 5 | M |
| 9 | 10 | M | 44 | IX | HG | 85 | X-XI | E | 131 | V | L |
| 10 | 8-9 | N | 45 | VII-VIII | B | 87 | XII | O | 132 | VIII | K |
| 11 | XII | E-D | 46 | V-VI | C-D | 88 | 6 | N-P | 133 | VIII-IX | K |
| 12 | V | B | 47 ⁺ | VIII | E | 89 | XI | E | 138 | 6-7 | P-Q |
| 13 | VI-VII | G | 48 ⁺ | VIII-IX | D-E | 91 | VIII | C | 139 | 3-4 | Q-R |
| 14 | 8-9 | P-Q | 49 ⁺ | VIII-IX | E-G | 94 | 10 | P | 143 | nariz / nose / nez | |
| 15 | oreja / ear / oreille | | 50 ⁺ | VIII-IX | G | 95 | 9-10 | P-Q | 145 | VII-VIII | D-E |
| 16 | 5 | P-Q | 51 | XII | D | 96 | 10 | N | 156 | XI-XII | D |
| 17 | IX | E | 52 ⁺ | VII-VIII | D-E | 97 | III-IV | D-E | 157 | XI-XII | D |
| 18 | V | C | 53 | IX-X | O | 98 | III-IV | H-K | 159 | XI-XII | E |
| 19 | VIII-IX | O | 54 | oreja / ear / oreille | | 99 | III-IV | G-H | 162 | 11 | L |
| 20 | V | A | 55 | oreja / ear / oreille | | 100 | 4-5 | L-M | 163 | IX-X | O |
| 21 | VI-VII | B | 56 | oreja / ear / oreille | | 101 | XII | B | 170 | 6-7 | P-Q |
| 22 | XI-XII | O | 57 | 5-6 | P-Q | 102 | III-IV | H | 171 ⁺ | VII-VIII | D-E |
| 23 | VII-VIII | O | 58 | VII-VIII | D-E | 103 | II | O | 173 | VIII | O |
| 24 | V | K-L | 59 | VI | L | 104 | XI | G | 174 | VII-VIII | B |
| 26 | IV | O | 60 | 6 | M | 105 | XI | H | 175 | II | B |
| 28 | 8-9 | M | 61 | VII-VIII | D | 106 | III | O | 177 | 3-4 | Ñ |
| 29 | X | E-G | 62 | 11 | M | 107 | III | B | 178 | VIII | B |
| 30 | 7-8 | L-M | 63 | IX | O | 108 | III-IV | O | 179 | IV-V | C-D |
| 31 | VI-VII | G | 64 | VIII-IX | D | 109 | IV-V | O | 180 | 4 | M |
| 32 ⁺ | VIII | G | 65 | IV | C | 113 | IX | D | 183 | 4 | Ñ |
| 33 | III-IV | C-D | 68 | 6-7 | M-Ñ | 120 | VIII | E | 184 | VI-VII | B |
| 34 | III-IV | C-D | 69 | 6-7 | M | 121 | VIII-IX | D-E | 185 | 2-3 | Ñ |
| 35 | VIII-IX | B | 70 | VIII-IX | G | 123 | II | K | 188 | IV-V | B-C |

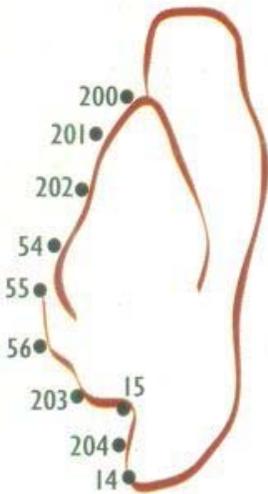


Vista inferior de la nariz
 Vue inférieure du nez
 Under the nose
 Vista inferiore del naso

Chú thích: Cột đầu tiên là **huyết** (có 256 huyết đánh số từ 0 đến 633).

Cột thứ hai là **hoành độ**, số la mã là ở bản đồ nhìn thẳng, số latin là ở bản đồ nhìn nghiêng.

Cột thứ ba **tung độ**, giữa mũi là O, từ A đến K là ở bản đồ huyết nhìn thẳng, từ K đến Q là ở bản đồ huyết nhìn nghiêng.



| | | | | | | | | | | | |
|------------------|-----------------------|-----|-----|----------|-----|------------------|----------|-----|------------------|----------|-----|
| 189 | VI | O | 257 | XII | E-G | 324 | III-IV | K | 437 | VIII-IX | H |
| 191 | 2 | Ñ | 265 | N-P | 8-9 | 330 | V-VI | C | 458 | II-III | H |
| 195 | 3 | Ñ | 267 | III-IV | G | 332 | III | D | 459 | 5-6 | Ñ |
| 196 | IV-V | A-B | 268 | III-IV | E | 333 | II-III | H | 460 | 5 | Ñ |
| 197 | II | C | 269 | VII-VIII | H | 338 | 7-8 | M | 461 | X-XI | K |
| 200 | oreja / ear / oreille | | 270 | X | K | 340 | I | B | 467 | VI-VII | D-E |
| 201 | oreja / ear / oreille | | 274 | 7-8 | P-Q | 341 | I | C | 477 | III-IV | B-C |
| 202 | oreja / ear / oreille | | 275 | 8-9 | P | 342 | I | O | 481 | VII-VIII | G-H |
| 203 | oreja / ear / oreille | | 276 | VII-VIII | K | 343 | 11-12 | M | 491 | VI-VII | D |
| 204 | oreja / ear / oreille | | 277 | 8-9 | P-Q | 344 | 11-12 | L-M | 505 | V-VI | C |
| 209 | V-VI | D | 278 | 0 | L | 345 | 11-12 | L-M | 511 | IX-X | E |
| 210 | 0-I | D | 279 | 7-8 | L | 346 | 11-12 | K | 521 | XII | O |
| 215 | 3 | L-M | 280 | 9 | Q | 347 | XI-XII | B | 531 ⁺ | II-III | H-G |
| 216 | III-IV | H | 282 | 7-8 | P | 348 | 0-I | O | 555 | 5 | N-P |
| 217 | 4-5 | L | 284 | 7 | P | 353 | VI | H | 556 | 0 | O |
| 218 | III-IV | K | 285 | VI-VII | O | 354 | VI | E | 557 | 0 | O |
| 219 | 0 | D | 286 | XI-XII | A | 355 | V-VI | D | 558 | 0 | G |
| 222 | X | G | 287 | VIII-IX | B | 356 ⁺ | VIII | H | 559 | 0 | H |
| 226 | X-XI | D-E | 288 | 8-9 | N-P | 357 | VI | D-E | 560 | 0 | E |
| 227 | X-XI | B | 290 | VII | B | 358 | VI | K | 561 | III | G |
| 228 | IX-X | D-E | 292 | XI-XII | G | 360 | III | E | 564 | 0 | K |
| 229 | X | H | 293 | 11-12 | H-K | 364 | II-III | E | 565 | VI | D |
| 233 ⁺ | VIII | G-H | 297 | 8-9 | P-Q | 365 | XII-XIII | O | 567 | 2 | Q-R |
| 235 | XI-XII | O | 300 | I | E | 370 | VII-VIII | D-E | 630 | VIII-IX | B-C |
| 236 | X-XI | O | 301 | I | G | 377 | 0 | C | 631 | 11 | Q |
| 240 | IV | B | 302 | I | H | 379 | 0 | B | 632 | 10 | Q |
| 245 | 9-10 | N-P | 303 | I | K | 401 | 0-I | O | 633 | 12 | Q |
| 247 | VIII-IX | O | 305 | IX-X | G-H | 405 | II-III | C | | | |
| 253 | nariz / nose / nez | | 308 | 9 | P-Q | 421 | II | D | | | |
| 254 | XII | A-B | 310 | III | C | 422 | II | E | | | |
| 255 | XII | B-C | 312 | IV-V | O | 423 | II | G | | | |
| 256 | XII | D-E | 319 | 3-4 | L-M | 432 | VI-VII | E-G | | | |

Vista posterior de la Oreja
Vue postérieure de l'Oreille
Under the Ear
Vista posteriore dell'orecchio

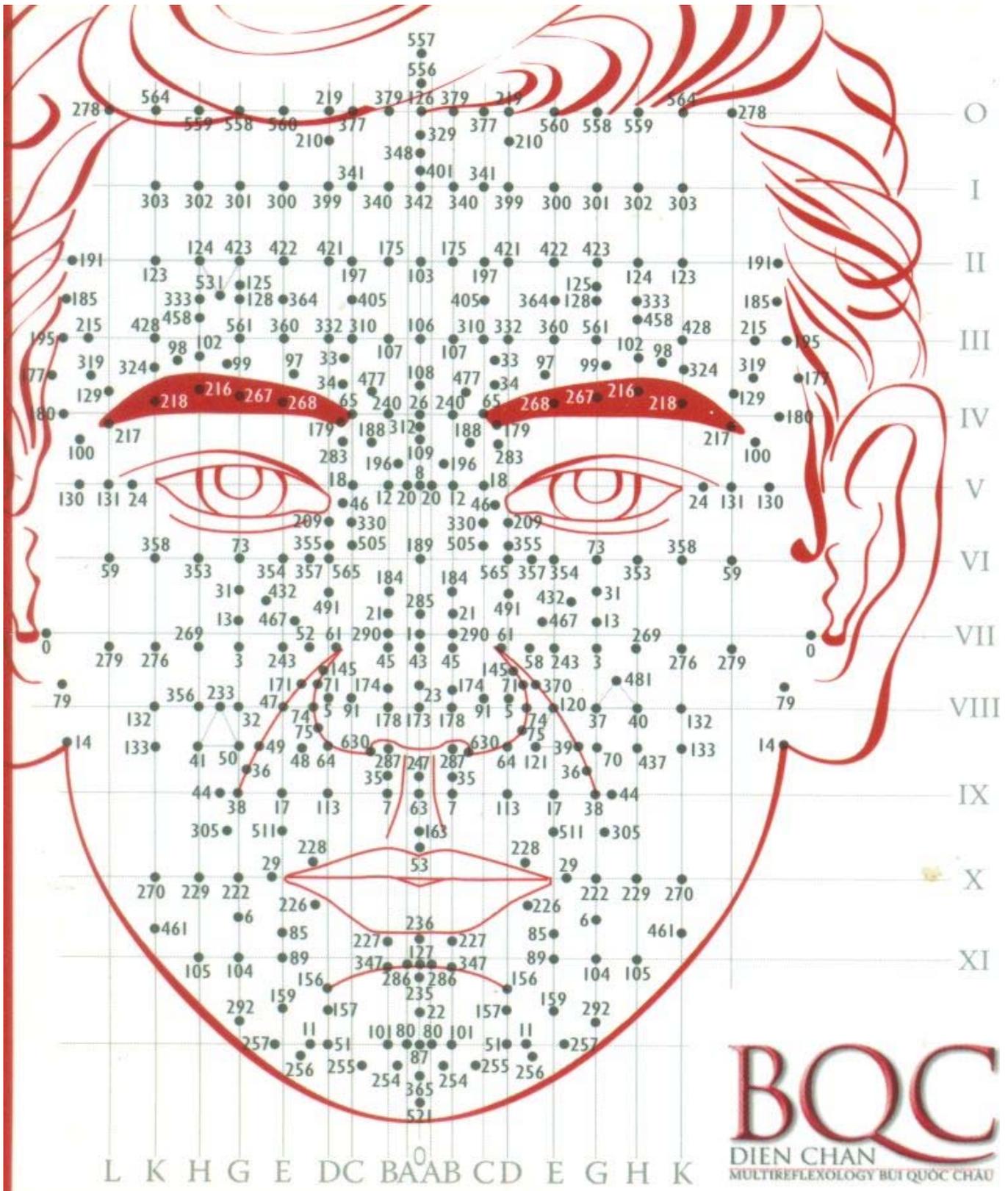
Chú thích: Cột đầu tiên là **huyết** (có 256 huyết đánh số từ 0 đến 633).

Cột thứ hai là **hoành độ**, số la mã là ở bản đồ nhìn thẳng, số latin là ở bản đồ nhìn nghiêng.
Cột thứ ba **tung độ**, giữa mũi là O, từ A đến K là ở bản đồ huyết nhìn thẳng, từ K đến Q là ở bản đồ huyết nhìn nghiêng.

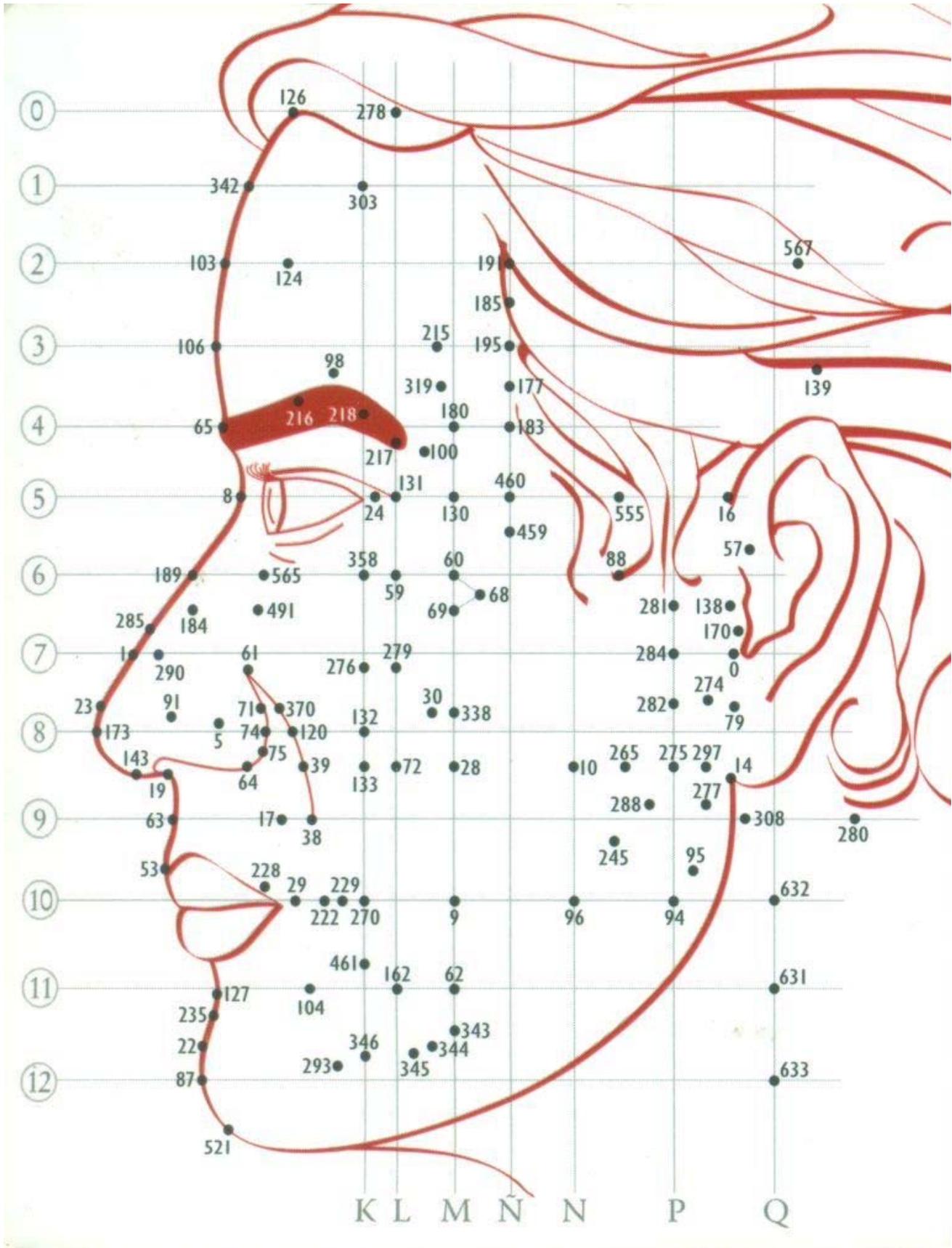
Hình bên phải trang trước là đầu mũi nhìn từ dưới lên (*nariz / nose / nez*).

Hình bên trái trang này là sau tai (*oreja / ear / oreille*).

4.2. Bản đồ huyết nhìn thẳng



4.3. Bản đồ huyệt nhìn nghiêng



4.4. Bảng phân loại huyết liên quan đến các bộ phận trong cơ thể

| BỘ PHẬN | HUYỆT |
|------------------------|---|
| ĐẦU | 37, 50 - 0,19,26,51,87,103 |
| Đỉnh Đầu | 50,51,103 – 37, 87, 106, 126,189,365 |
| Nửa bên đầu | 41, 54, 55 , 3, 51, 100, 180, 184,235, 437 |
| Sau đầu gáy | 87, 106, 156,8 , 26, 54, 55, 65, 100, 127, 188, 201, 267, 290. |
| Mặt | 60, 61 – 3, 37, 39, 57, 58 |
| Trán | 39, 51 – 37, 60, 61, 103, 106, 197 |
| Mắt | 16, 100, 102, 103, 130, 175, 421, 422 |
| | 6, 12, 80, 106, 188, 196, 197, 330, 423 |
| Tai | 41, 45, 65, 179, 421, 0 , 15, 57, 138, 145, 197, 235, 290, 232. |
| Mũi | 3, 19, 39, 61, 126, 377, 379 – 1, 7, 26, 50, 103, 106, 107, 108, 138, 184, 240, 467. |
| Gờ mày | 156, 467 |
| Môi, Miệng | 37, 39, 127 – 3, 8, 29, 53, 61, 226, 227, 228, 236 |
| Cổ | 8, 12, 19, 26 – 20, 106, 107, 290 |
| NIÊM MẠC | 3, 26, 61 – 13, 19, 79 |
| NĂO – THẦN KINH | 1, 8, 34, 65, 103, 124, 125, 126, 175, 197, 300 |

| BỘ PHẬN | HUYỆT |
|-----------------------|--|
| NỘI TẠNG | |
| Lưỡi | 57,79,312 – 8, 26, 60, 61, 109, 196 |
| Răng | 8, 188, 196 – 0, 3, 14, 16, 22, 26, 34, 38, 39, 45, 57, 60, 100, 127, 180, 300 |
| Họng (thực quản) | 14, 19, 61, 275 - 8, 26, 96, 109, 312 |
| Phổi (Phế) | 26, 28, 275,3 , 13, 61, 109, 125, 128, 132, 267, 276, 279, 491. |
| Bao tử (Vị) | 19, 39, 50, 120, 121 - 5, 7, 34, 45, 54, 55, 61, 63, 64, 74, 113, 127, 310, 405, 421. |
| Tụy Tạng (Tỳ) | 38, 63 – 7, 17, 113 |
| Lá lách (Tỳ) | 37, 40 – 124, 132, 423, 481 |
| Mật (Đổm) | 41, 184 – 54, 55, 124, 139 |
| Gan (Can) | 50, 58 – 47, 70, 103, 197, 189, 233, 303, 356, 421, 423. |
| Tim (Tâm bào) | 8, 12, 34, 57, 59, 60, 87, 103, 106, 127, 269 20, 55, 107, 191 |
| Ruột Non | 22, 127, 236 – 8, 34, 29, 226, 227, 228 |
| Ruột già (Đại trường) | 38 – 9, 19, 97, 98, 104, 105, 143,510,561 |

| | |
|---------------------------|---|
| TThận | 0, 1, 17, 19, 45, 73, 219, 300 – 22, 29, 38, 43, 210, 290, 301, 302, 560 |
| Hậu Môn | 19, 50, 365 – 126, 127, 143 |
| BỘ PHẬN | HUYỆT |
| CƠ QUAN SINH DỤC | |
| Dương vật | 19, 53, 63 – 0, 1, 23, 26, 37, 50, 174 |
| Dịch hoàn | 7, 113, 287 – 35, 65, 73, 156 |
| Âm hộ - Âm Đạo | 3, 19, 63 |
| Tử cung | 1, 19, 53 – 23, 61, 63, 174 |
| Buồng trứng | 7, 73, 113, 156 – 65, 210, 287, 347 |
| Bọng đái | 22, 85, 87 ; 3, 26, 29, 53, 60, 73, 126, 235, 290 |
| BỘ PHẬN | HUYỆT |
| NGỰC – LƯNG – BỤNG | |
| Ngực | 13, 189 – 3, 60, 73, 269, 467, 491 |
| Vú | 12, 60, 63, 73 – 39, 59, 179, 283 |
| Cột sống lưng | 1, 143, 342 – 19, 63, 219, 558, 559, 560 |
| Thắt lưng | 1, 342 – 0, 19, 21, 43, 45, 127, 210, 300, 341, 560. |
| Giữa hai bả vai | 310, 360 – 332, 420, 421, 491, 562, 565 |
| Quanh rốn | 222 – 0, 29, 53, 63, 113, 127 |
| Trên rốn | 63, 53 – 7, 17, 19, 50, 58, 61, 113 |
| BỘ PHẬN | HUYỆT |
| VAI - TAY | |
| Bả vai | 310, 360, 477 – 0, 4, 13, 34, 38, 97, 98, 106, 107, 120, 139, 421 |
| Khớp vai | 88, 278 – 73, 65, 219, 354, 564 |
| Cánh tay trên | 97, 98, 99 – 0, 38, 51, 60, 267, 360. |
| Khuỷu tay | 98, 99 – 0, 28, 60, 73, 267, 360 |
| Cổ tay | 100 – 0, 41, 70, 130, 131, 235 |
| Các khớp ngón tay | 19, 460 – 50, 60, 130. |
| Bàn tay | 460 - 60, 130 |
| Ngón tay cái | 3, 61, 180 |
| Ngón tay trở | 39, 319 – 100, 177 |
| Ngón Tay giữa | 38, 44 – 50, 195 |
| Ngón tay áp út | 29 – 185, 222, 459 |
| Ngón tay út | 60, 85, 191 - 0 |

| BỘ PHẬN | HUYỆT |
|--------------------|--------------------------------|
| MÔNG – CHÂN | |
| Mông | 210, 277 – 91, 219, 377 |
| Háng | 64, 74 – 145 |
| Đùi | 17 – 3, 7, 19, 37, 38, 50, 133 |
| Khoeo (Nhượng) | 29 – 222 |
| Đầu gối | 9, 96, 197 – 39, 129, 156, 422 |
| Cẳng chân | 156 – 6, 50, 85, 96, 300 |
| Cổ chân | 310, 347 - 107 |
| Bàn chân | 34, 51 |
| Gót chân | 127, 461 – 107, 286, 310 |
| Ngón Chân cái | 254 – 97, 343 |
| Ngón chân trở | 255 – 34, 344 |
| Ngón chân giữa | 65 – 256, 246, 240 |
| Ngón chân áp út | 257 – 240, 346 |
| Ngón chân út | 26, 292, 293 |

4.5. Bảng phân loại huyết theo triệu chứng

| TRIỆU CHỨNG | HUYỆT |
|------------------|---|
| Đau | 16, 41, 34, 60, 85, 87 – 0, 14, 19, 37, 38, 39, 50, 156 |
| Nhức | 39, 43, 45, 300 – 0, 17, 301, 302, 560 |
| Tức lói | 28, 38, 41, 189 – 0, 3, 120, 132, 269, 421 |
| Ngứa | 3, 17, 34, 41, 50, 61, – 0, 26, 38, 85, 124 |
| Rát, xót | 26, 61 – 3, 125 |
| Nhột | 26, 61 – 3, 50 |
| Tê, mất cảm giác | 37, 58, 60 – 40, 59 |
| Chóng mặt | 8, 19, 63 – 0, 15, 26, 50, 60, 65, 106, 127 |
| Nghẽn nghẹt | 14, 19, 61, 275 – 26, 39, 85, 87, 184, 312 |
| Co giật | 19, 59, 103 – 26, 63, 124. |
| Run | 45, 127 – 0, 6, 124, 300 |
| Lờ đờ | 19, 50, 127, 300 – 0, 1, 6, 22, 37, 62, 63, 73, 113 |
| Nóng | 3, 14, 15, 16, 26, 143, 180 - 13, 51, 85, 100, 130. |
| Lạnh | 6, 73, 127, 300 – 7, 8, 113 |

4.6. Các bộ huyết căn bản do CLB Diện Chẩn Hà Nội sưu tầm

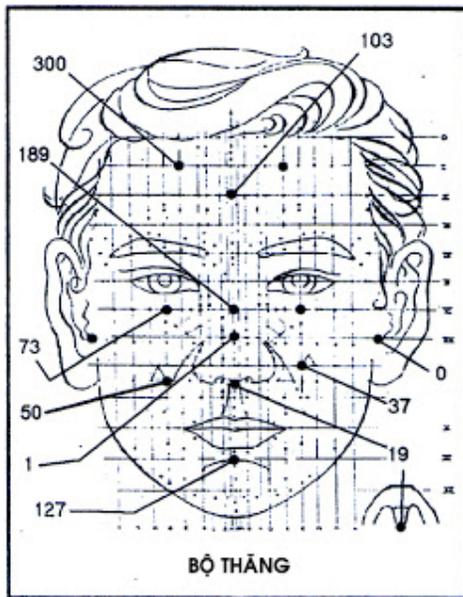
Ghi chú: TM: Tạ Minh; PXQ: Phan Xuân Quyên; TDT : Trần Dũng Thắng.

1. Bộ thăng cho người già: 22, 127, 63, 103.
2. **Bộ thăng khí** (TM): 127, 50, 19, 37, 1, 73, 189, 103, 300, 0. Trái trước.
3. **Bộ giáng** (TM): 124, 106, 34, 26, 61, 3, 143, 39, 14, 222, 85, 156, 87. Phải trước.
4. Bộ bổ trung (TM): 127, 50, 19, 37, 1, 7, 0. Trái trước.
5. Bộ thiếu dương (TM): 324, 24, 41 (437), 235, 290, 184, 34, 156.
6. **Bộ âm huyết** (TM): 22, 347, 127, 63M, 17, 113, 7, 63, 50, 19, 39, 37, 1, 290, 0. Phải trước.
7. **Bộ điều hòa** (TM):
 - A. 34, 290, 156, 39, 19, 50, 3, 36.
 - B. 106, 1, 127, 39, 19, 50, 3, 36.
8. **Bộ trừ đàm thấp thủy** (TM):
 - A. Lọc thấp: 240, 12, 184, 290, 7, 347.
 - B. Trừ thấp: 521, 87, 22B, 235, 127, 347, 236, 85, 29 (222), 53, 7, 63, 64, 287, 19, 39, 1, 290, 240, 26, 103.
9. **Điều chỉnh cơ**: 16, 61, 19, 127, 156 + Bộ vị.
10. Làm giãn cơ: 19, 290, 16-, 61-.
11. Giãn cơ toàn thân: 19, 16, 61, 50, 37, 127, 156, 477.
12. **Giãn cơ + Thông tắc** (PXQ): 19, 1, 290, 16-, 61-, 275, 14, 0.
13. Hạ HA cao: 26, 143, 16, 61, 57, 54, 55, 15, 85, 87, 51, 41.
14. Làm tăng HA: 50, 19, 1, 63, 53, 103, 126, 300, 37, 23, 6, 0.
15. Trị các loại u bướu: 41, 143, 127, 19, 37, 38, 85, 87.
16. **Bộ tiêu viêm** (TM): 106, 26, 37, 50, 61, 38, 156.
17. **Bộ tiêu viêm giải độc** (TM): 106, 26, 61, 3, 37, 50, 41, 437, 38, 104±, 156, 235, 87, 173 (143).
18. **Bộ tiêu viêm khử ứ** (TM): Trái trước. 156, 38, 7, 50, 37, 3, 61, 290, 16, 26.
19. **BỘ BA TIÊU**:
 - A. Tiêu bướu, khối u: 41, 127, 19, 143.
 - B. Tiêu viêm: 61, 37, 38.
 - C. Tiêu độc: 26, 5, 17, 3, 50, 60, 29, 104, 10, 59, 85, 235, 87.
20. **Bộ tan máu bầm**: 156+, 38+, 7+, 50, 3+, 61+, 16+, 26.
21. Bộ kháng sinh nội: 126, 106, 103, 127, 38, 37.
22. Mất ngủ: 124, 34, 267, 217, 51. Gõ 26.
23. Suy nhược thần kinh: 124, 34, 16, 14, 0.
24. **Ổn định TK**: 34, 124, 103, 106.
25. Tăng trí nhớ: gõ: 103, 300+.
26. Chóng mặt: 63, 19, 127, 0.
27. Túc ngực, khó thở: 73, 3, 28, 61, 57, 269, 189.
28. Tiêu đờm, long đờm: 132, 275, 3, 467, 491, 26, 37.
29. Tiêu mỡ: 233, 41, 50, 37, 38, 85, 64, 74, 113, 7, 9.
30. Cầm máu: 16-, 61-.

31. Cầm mô hôi, tiết dịch: 8, 59, 3+, 59+.
32. Mô hôi chân tay: 60+, 16-.
33. Cầm tiêu: 16, 0, 37, 87, 103, 1, 300, 126.
34. Cầm tiêu đêm:
 - A. 19, 37.
 - B. (TDT) bấm: 0, 16, 61, 287, 87 vuốt 87
 - C. 0, 16, 37, 87, 103. D: 19, 37, 0, 16, 87, 103, 1, 300, 126.
35. Lợi tiêu: 26, 3, 29, 222, 85, 87, 40, 37, 290, 235.
36. Tê gót chân: 127, 286, 461.
37. Cấp cứu ngất xỉu, trúng gió: 19, 127, 60 (69), 0.
38. Lọc máu: 233, 41, 50, 45, 87, 235.
39. Lưu thông máu: 60, 37, 3, 50, 20.
40. **Bộ giảm đau**: 41, 1, 61, 16, 0.
41. Trị đau nhức:
 - A. 39, 45, 43, 300, 0.
 - B. 41, 87, 61, 16, 37, 60, 38, 0.
42. Đau khớp khi cử động: 26, 61, 3.
43. Đau nhức cơ bắp: 17, 7, 19, 38, 29, 222, 156, 61, 37, 8, 189, 405.
44. Viêm cơ khớp: 19, 61, 16, 156, 50.
45. Viêm amidan, viêm họng: 14, 275, 38, 61, 8.
46. Viêm đa xoang, thiếu năng tuần hoàn não: 127, 1, 189, 61, 565, 3, 188, 34, 102, 324, 103, 130, 126, 300, 16, 0, 14.
47. Say xe: 127.
48. **Say xe, Say sóng**: 63, 0.
49. Nóng sốt: 26, 3, 143, 13, 51, 85, 87, 180, 100, 130, 16, 14, 15.
50. Lạnh: 127, 73, 6, 7, 113, 300, 50, 7.
51. Chống co giật: 50, 19, 103, 124, 26, 63.
52. Run rẩy: 50, 45, 300, 127, 73, 6, 124, 0.
53. Phác đồ tạng phủ bệnh do nhiều tạng gây ra: 8, 50, 37, 3, 17, 22, 127, 41, 39, 189, 38, 63, 60, 59, 124, 106, 423, 422, 113.
54. **Phác đồ nội tiết tố**: 28, 8, 20, 63, 7, 113, 17.
55. Đau mắt đỏ: Chườm đá 2 mắt cá chân phía trong, chườm đá lên 2 mắt (mắt dễ chịu) - 2 lần/ngày.

CHÔNG CHỈ ĐỊNH

- Vùng nhân trung và môi có mụn bọc đầu tránh châm : 19
- Nếu có lở loét (như loét bao tử) tránh dùng : 17
- Người có huyết áp cao tránh dùng : 1, 19, 50
- Người có huyết áp thấp tránh dùng : 3, 8, 26
- Khi có thai không châm hay day ấn : 19, 63, 235
- Ấn sâu và mạnh, nhất là huyết bên trái sẽ làm mệt tim : 61



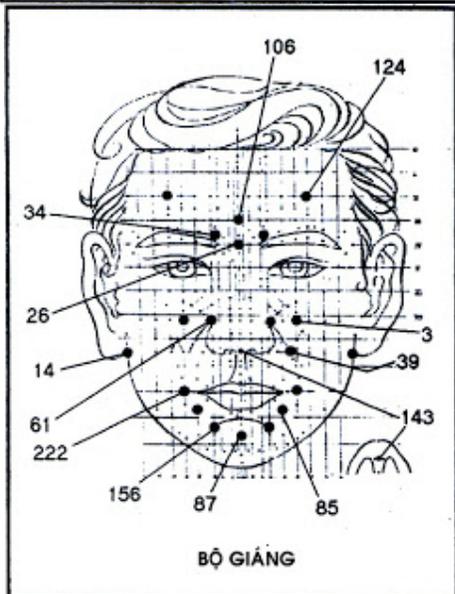
4.7. Các bộ huyết căn bản do lương y Tạ Minh sưu tầm

4.7.1. Bộ Thăng

127, 50, 19, 37, 1, 73 - +, 189, 103, 300 - +, 0 - +.

Bộ Thăng làm hưng phần thần kinh, tăng sức đề kháng, làm ấm người toàn thân và xua tan hàn khí.

Bộ Thăng có tác dụng đối với những bệnh gốc hàn như cảm lạnh, trúng gió lạnh, mắc mưa, viêm phế quản do lạnh, sa nội tạng nhẹ, ... Không nên dùng bộ Thăng trong các trường hợp người gầy khô, âm hư huyết kém; huyết áp cao dương chứng; nhiễm trùng, viêm loét.



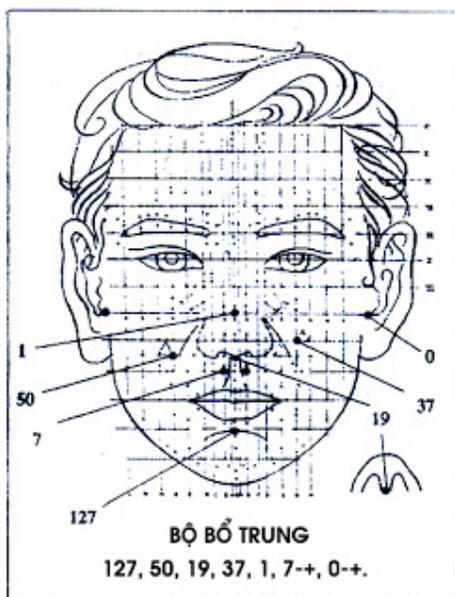
4.7.2. Bộ Giáng

124 + -, 106, 34+ -, 26, 61+ -, 3+ -, 143, 39, 14+ -, 222+ -, 85+ -, 156+ -, 87.

Có tác dụng: giáng khí, hạ nhiệt, an thần. Giúp hạ sốt, hạ huyết áp, chữa mất ngủ do hưng phần, lo lắng suy nghĩ nhiều.

Có thể cắt cơn sốt bằng nước đá áp vào huyết: 26, 3, 143 hay 173, 87. Với các cục nước đá chườm bằng đầu ngón tay cái, áp mỗi huyết chườm một phút rồi đổi sang huyết khác cho đến khi hết sốt.

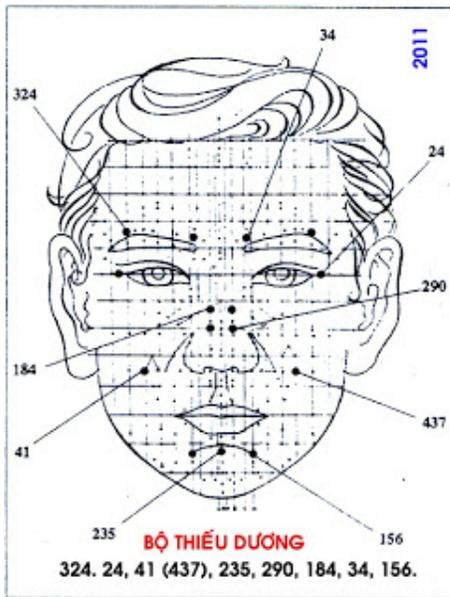
Một số trường hợp bệnh tâm thần mới phát thuộc chứng cuồng trong Đông y, các chứng trúng nắng. Nên dùng các huyết theo thứ tự: 124 -, 106, 34 -, 26, 61 -, 3-, 143, 39, 14 -, 222 -, 85 -, 87.



4.7.3. Bộ Bổ trung

127, 50, 19, 37, 1, 7 - +, 0 - +.

Tác dụng: Bổ trung tiêu, bổ nguyên khí ở cấp độ nhẹ, trợ tiêu hóa, tăng sức đề kháng, tăng lực nhẹ đến vừa phải. Có thể dùng bồi bổ cho các trường hợp suy nhược cơ thể nhẹ chưa ảnh hưởng đến phần âm huyết (đây là bộ huyết tiền đề cho bộ BỔ ÂM HUYẾT sau này).



4.7.4. Bộ Thiếu dương

324, 24, 41 (437), 235, 290, 184, 34, 156.

Có thể dùng trong các bệnh: nhức nửa đầu (migrain, thiên đầu thống); tăng nhãn áp (glaucome, cườm nước), hàn nhiệt vãng lai (lúc nóng lúc lạnh); sốt rét (chỉ giúp hạ cơn, không phải điều trị); uất ức tâm lý (tức giận nhưng không phát tiết được, một dạng stress); một số rối loạn chức năng gan mật.

- Trường hợp hiệu quả kém trong nhức đầu có thể thêm **12, 240, 107**.

- Trường hợp stress, nếu hiệu quả kém có thể thêm **124, 34, 106, 173 hoặc 143, 3**.

4.7.5. Bộ Điều hòa

- A: **34, 290, 156, 39, 19, 50, 3, 36**.

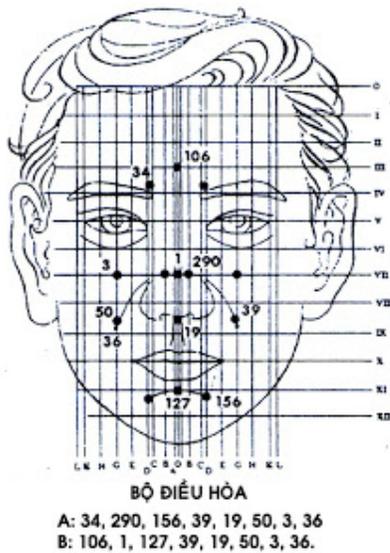
- B: **106, 1, 127, 39, 19, 50, 3, 36**.

Dùng trong trường hợp: Cơ thể mất quân bình nhẹ, rối loạn chức năng nhẹ, bệnh nhân cảm thấy không thoải mái nhưng không có hiện tượng bệnh rõ ràng. Như ăn ngủ lúc được lúc không, người lúc mệt lúc khỏe ...

- Thân nhiệt bệnh nhân không điều hòa nhẹ: trên dưới-trước sau-trong ngoài, nóng lạnh không đều nhẹ. Tương tự chứng tâm thận bất giao nhưng rất nhẹ.

- Một số trường hợp tăng huyết áp nhất là huyết áp vô căn.

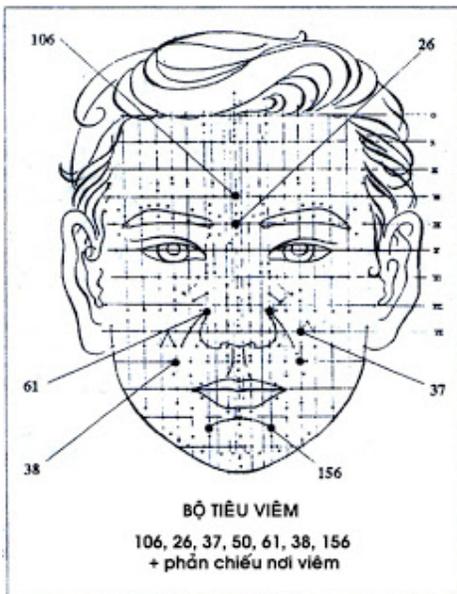
Bộ huyết này an toàn, nhưng không hiệu quả trong trường hợp bị đau nhức.

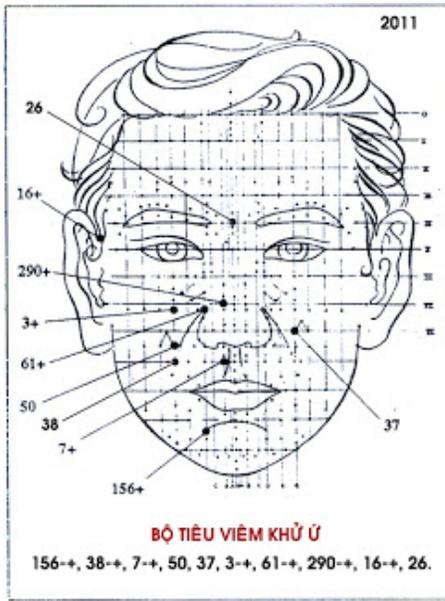


4.7.6. Bộ Tiêu viêm

106, 26, 37, 50, 61, 38, 156, phản chiếu nơi bị viêm.

Bộ huyết này có tác dụng kháng viêm rất tốt. Đặc biệt những trường hợp viêm do chức năng, u nhọt, mụn bọc. Có thể dùng trong các trường hợp viêm nội tạng, áp-xe nội tạng. Kém tác dụng trong những trường hợp viêm do vi trùng. **Đặc biệt hiệu quả cao trong viêm phế quản đối với trẻ em**, dĩ nhiên cần phối hợp với phản chiếu phế quản. Ngoài ra còn được dùng trong điều trị viêm xoang rất tốt (cần thêm huyết **300**). **Bộ huyết này cũng giúp nhuận tràng** khi thêm **365**.





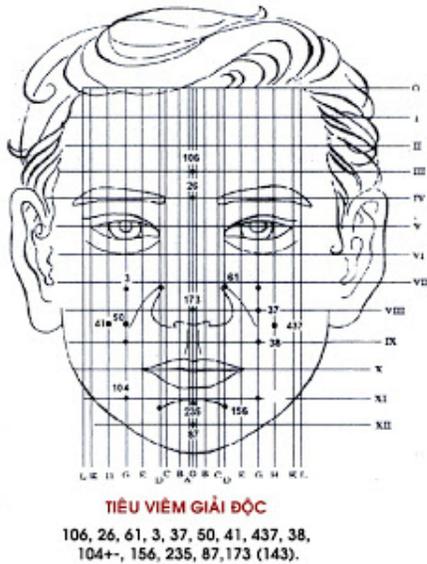
4.7.7. Bộ Tiêu viêm khử ứ

156 - +, 38 - +, 7 - +, 50, 37, 3 - +, 61 - +, 290 - +, 16 - +, 26, phản chiếu bộ vị.

Chủ trị: Tan máu bầm và tan sưng do va chạm. Tan sưng bầm do bong gân (nếu sái khớp thì phải nắn sửa khớp trước vì bộ huyết này không sửa khớp được). Tiêu các u bướu, các ứ tích chức năng hoặc thực thể.

Bộ huyết này hiệu quả càng cao khi điều trị càng sớm ngay trong ngày bị chấn thương, có thể chỉ sau 3 - 4 lần châm cách khoảng 3 - 4 giờ một lần là tan biến không còn dấu vết, không còn đau đớn gì.

Lưu ý: Không được dùng quá 3 tuần lễ. Có thể kỵ thai.

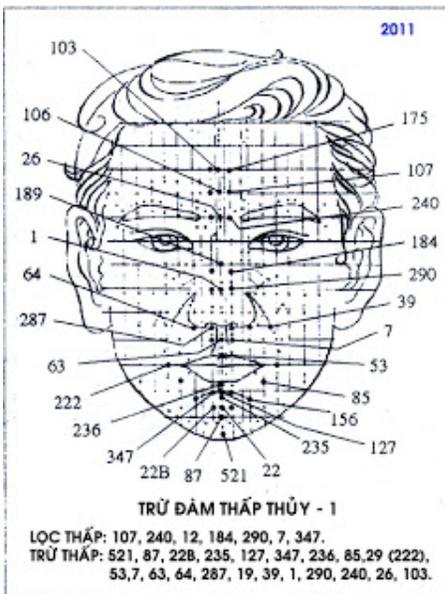


4.7.8. Bộ Tiêu viêm giải độc

106, 26, 61, 3, 37, 50, 41, 437, 38, 104 + -, 156, 235, 87, 173 (143).

Tác dụng: Giải độc máu, lọc máu. Khu phong độc. Chống dị ứng do ăn uống (nếu cần có thể thêm bộ Bô Trung). Giải độc cho cơ thể và làm tan viêm ứ do nhiễm độc. Dĩ nhiên cũng cần thêm vài huyết trong bộ Lọc thấp như 240, 290, 7, 347.

Nên dùng trong những trường hợp: có nhiễm độc như côn trùng cắn, phỏng hóa chất (thêm phản chiếu nơi bị cắn, bị phỏng); nhiễm độc thực phẩm; những bệnh do máu bị ô nhiễm mà ra như ghẻ nhọt, chàm lác, dị ứng thức ăn.



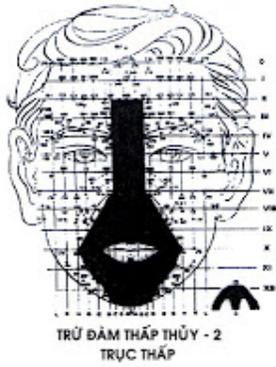
4.7.9. Bộ Trừ đâm thấp thủy

Có 3 phác đồ dùng cho 3 mức độ bệnh khác nhau từ nhẹ tới nặng. Lọc thấp là dùng cho trường hợp thấp nhẹ, trừ thấp được dùng cho mức độ thấp trung bình, trực thấp là trường hợp thấp nặng.

Lọc thấp: 107, 240, 12, 184, 290, 7, 347.

Trừ thấp: 521, 87, 22 B, 235, 127, 347, 236, 85, 29 (222), 53, 7, 63, 64, 287, 19, 39, 1, 290, 240, 26, 103.

Trực thấp: tác động trọn ụ cằm; bờ môi dưới; bờ môi trên và cánh mũi (giới hạn bởi pháp lệnh), toàn bộ mũi kéo dài lên vùng huyết 103-175. Phác đồ này được dùng khi cần trực đâm



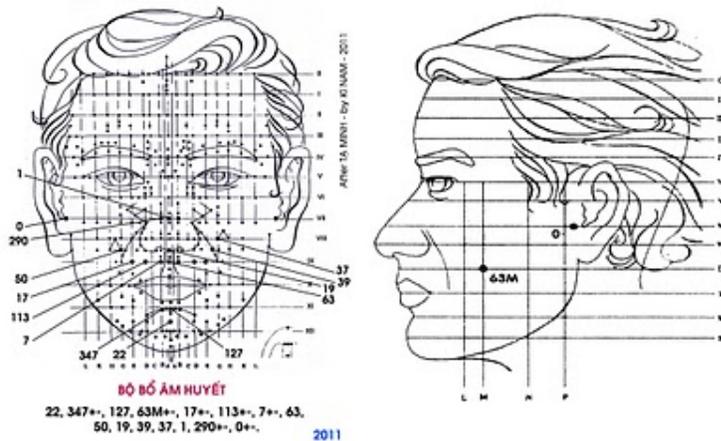
thấp thủy thật mạnh.

Tác dụng: Loại trừ đàm, thấp và nước ứ đọng trong cơ thể bệnh nhân.

Có thể dùng để điều trị các bệnh thường gặp như: ho đàm, thủy thũng, thấp khớp, trúng nước nặng (khi BỘ THĂNG tỏ ra kém hiệu quả), huyết trắng không có yếu tố nhiễm trùng, béo phì bệnh lý (mập nước), đại tiện phân nhão thường xuyên, ăn kém lâu ngày mà các loại thuốc bổ không có tác dụng (vì đàm thấp ứ đọng cản trở sự hấp thu của cơ thể).

4.7.10. Bộ Bổ âm huyết

- 22, 347+-, 127, 63M+ -, 17+ -, 113+ -, 7+ -, 63, 50, 19, 39, 37, 1, 290+ -, 0+ -. Không phải lúc nào cũng sử dụng hết các huyết trên, mà chỉ dùng những huyết có báo bệnh.



Tác dụng: Giúp biết đói khi tới giờ ăn, ăn ngon miệng, tiêu hóa tốt, hấp thu tốt, biến dưỡng tốt; Sinh tân dịch, sinh cơ nhục, tạo hồng cầu; Điều hòa thành phần máu.

Giúp trị các bệnh do huyết hư suy, thiếu tân dịch như : suy nhược cơ thể do ăn kém hoặc ăn tốt nhưng không hấp thu nên vẫn gầy kể cả các trường hợp đã uống nhiều thuốc bổ Đông Tây y; thiếu hồng cầu; thiếu huyết sắc tố trong máu, thiếu huyết tương; tiểu đường; cholesterol trong máu cao; giai đoạn đầu của các bệnh thuộc về sự thoái hóa (như thoái hóa võng mạc, thoái hóa thần kinh thị giác ...); táo bón kinh niên dạng âm hư (phân dè) ...

Trong bệnh tiểu đường và cholesterol trong máu cao ta cần thêm huyết 347.

Nếu thiếu hồng cầu hoặc huyết sắc tố ta phải dùng trọn tam giác Tỳ 37, 40, 481.

Bộ Bổ âm huyết này hiệu quả rất tốt trong nhiệm vụ bồi bổ cơ thể đơn thuần. Riêng khi dùng để chữa bệnh thì cần kết hợp linh động với các phác đồ khác một cách khéo léo mới mong đạt hiệu quả cao.

4.8. Bảng tọa độ huyết của Kì Nam

(Có 255 huyết, bổ sung và sửa lần 6: 01/09/2011).

-a : bên âm, -d : bên dương, d12 : dưới hàng 12, ngQ : ngoài cột Q, Đtai : Đỉnh Tai, tr0 : trên hàng 0.

Huyết số 2: liên sát khước mắt ngoài (không vẽ trong bản đồ)

Huyết số 4 : liên sát khước mắt trong (không vẽ trong bản đồ)

Huyết số 630 : nằm trong lỗ mũi, sau huyết 64.

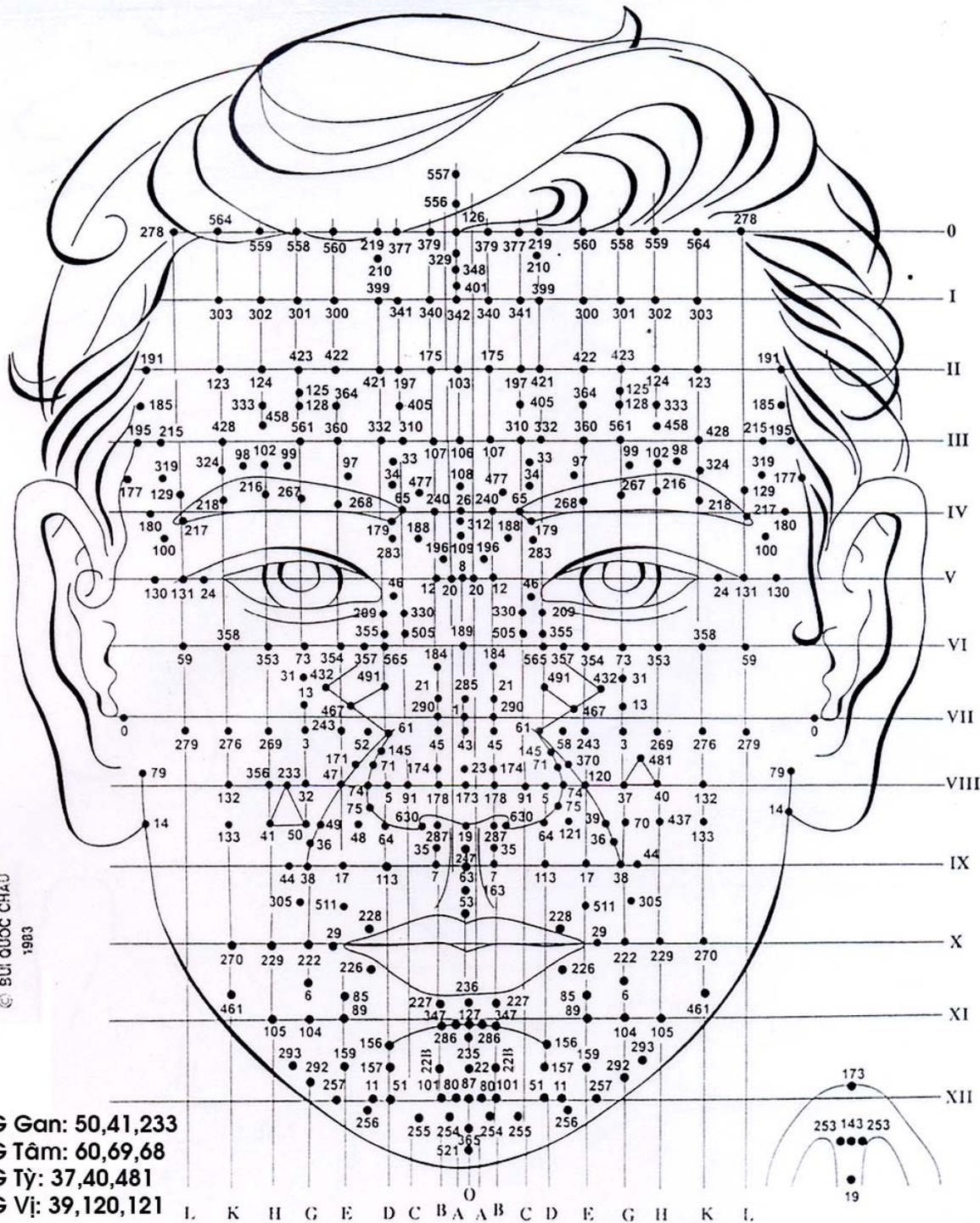
| TT | SH | CỘT | HÀNG | TT | SH | CỘT | HÀNG | TT | SH | CỘT | HÀNG |
|----|-----|---------|-------|----|-----|---------|-------|-----|-----|-----------|-------|
| 1 | 0 | PQ | 7 | 43 | 47 | E-d | 8 | 85 | 101 | B | 12 |
| 2 | 1 | O | 7 | 44 | 48 | DE-d | 8-9 | 86 | 102 | H | 3-4 |
| 3 | 3 | G | 7-8 | 45 | 49 | EG-d | 8-9 | 87 | 103 | O | 2 |
| 4 | 5 | D | 8 | 46 | 50 | G-d | 8-9 | 88 | 104 | G | 11 |
| 5 | 6 | G | 10-11 | 47 | 51 | D | 12 | 89 | 105 | H | 11 |
| 6 | 7 | B | 9 | 48 | 52 | DE-d | 7-8 | 90 | 106 | O | 3 |
| 7 | 8 | O | 5 | 49 | 53 | O | 9-10 | 91 | 107 | B | 3 |
| 8 | 9 | M | 10 | 50 | 54 | Sau tai | | 92 | 108 | O | 3-4 |
| 9 | 10 | N | 8-9 | 51 | 55 | Sau tai | | 93 | 109 | O | 4-5 |
| 10 | 11 | DE | 12 | 52 | 56 | Sau tai | | 94 | 113 | D | 9 |
| 11 | 12 | B | 5 | 53 | 57 | PQ | 5-6 | 95 | 120 | E-a | 8 |
| 12 | 13 | G | 6-7 | 54 | 58 | DE-a | 7-8 | 96 | 121 | DE-a | 8-9 |
| 13 | 14 | PQ | 8-9 | 55 | 59 | L | 6 | 97 | 123 | K | 2 |
| 14 | 15 | Sau tai | | 56 | 60 | M | 6 | 98 | 124 | H | 2 |
| 15 | 16 | PQ | 5 | 57 | 61 | D | 7-8 | 99 | 125 | G | 2-3 |
| 16 | 17 | E | 9 | 58 | 62 | M | 11 | 100 | 126 | O | 0 |
| 17 | 19 | O | 8-9 | 59 | 63 | O | 9 | 101 | 127 | O | 11 |
| 18 | 20 | A | 5 | 60 | 63M | M | 9 | 102 | 128 | G | 2-3 |
| 19 | 21 | B | 6-7 | 61 | 64 | D | 8-9 | 103 | 129 | L | 3-4 |
| 20 | 22 | O | 11-12 | 62 | 65 | C | 4 | 104 | 130 | M | 5 |
| 21 | 22B | B | 11-12 | 63 | 68 | MN | 6-7 | 105 | 131 | L | 5 |
| 22 | 23 | O | 7-8 | 64 | 69 | M | 6-7 | 106 | 132 | K | 8 |
| 23 | 24 | KL | 5 | 65 | 70 | G-a | 8-9 | 107 | 133 | K | 8-9 |
| 24 | 26 | O | 4 | 66 | 71 | DE | 7-8 | 108 | 138 | PQ | 6-7 |
| 25 | 27 | L | 10 | 67 | 72 | L | 8-9 | 109 | 139 | Đtai | 3 |
| 26 | 28 | M | 8-9 | 68 | 73 | G | 6 | 110 | 143 | Trước mũi | |
| 27 | 29 | EG | 10 | 69 | 74 | DE | 8 | 111 | 145 | DE | 7-8 |
| 28 | 30 | LM | 7-8 | 70 | 75 | DE | 8-9 | 112 | 156 | D | 11-12 |
| 29 | 31 | G | 6-7 | 71 | 79 | PQ | 7-8 | 113 | 157 | D | 11-12 |
| 30 | 32 | G-d | 8 | 72 | 80 | A | 12 | 114 | 159 | E | 11-12 |
| 31 | 33 | CD | 3-4 | 73 | 85 | E | 10-11 | 115 | 162 | L | 11 |
| 32 | 34 | CD | 3-4 | 74 | 87 | O | 12 | 116 | 163 | O | 9-10 |
| 33 | 35 | B | 8-9 | 75 | 88 | NP | 6 | 117 | 170 | PQ | 6-7 |
| 34 | 36 | EG | 8-9 | 76 | 89 | E | 11 | 118 | 171 | DE-d | 7-8 |
| 35 | 37 | G-a | 8 | 77 | 91 | C | 8 | 119 | 173 | O | 8 |
| 36 | 38 | G | 9 | 78 | 94 | P | 10 | 120 | 174 | B | 7-8 |
| 37 | 39 | EG-a | 8-9 | 79 | 95 | PQ | 9-10 | 121 | 175 | B | 2 |
| 38 | 40 | H-a | 8 | 80 | 96 | N | 10 | 122 | 177 | NM | 3-4 |
| 39 | 41 | H-d | 8-9 | 81 | 97 | ED | 3-4 | 123 | 178 | B | 8 |
| 40 | 43 | O | 7-8 | 82 | 98 | KH | 3-4 | 124 | 179 | CD | 4-5 |
| 41 | 44 | GH | 9 | 83 | 99 | HG | 3-4 | 125 | 180 | M | 4 |
| 42 | 45 | B | 7-8 | 84 | 100 | LM | 4-5 | 126 | 183 | NM | 4 |

| TT | SH | CỘT | HÀNG | TT | SH | CỘT | HÀNG | TT | SH | CỘT | HÀNG |
|-----|-----|------|-------|-----|-----|-----|-------|-----|-----|------|-------|
| 127 | 184 | B | 6-7 | 170 | 270 | K | 10 | 213 | 353 | H | 6 |
| 128 | 185 | MN | 2-3 | 171 | 274 | PQ | 7-8 | 214 | 354 | E | 6 |
| 129 | 188 | BC | 4-5 | 172 | 275 | P | 8-9 | 215 | 355 | D | 5-6 |
| 130 | 189 | O | 6 | 173 | 276 | K | 7-8 | 216 | 356 | H-d | 8 |
| 131 | 191 | MN | 2 | 174 | 277 | PQ | 8-9 | 217 | 357 | DE | 6 |
| 132 | 195 | MN | 3 | 175 | 278 | L | 0 | 218 | 358 | K | 6 |
| 133 | 196 | AB | 4-5 | 176 | 279 | L | 7-8 | 219 | 360 | E | 3 |
| 134 | 197 | C | 2 | 177 | 280 | ngQ | 9 | 220 | 364 | E | 2-3 |
| 135 | 199 | DC | 2 | 178 | 281 | P | 6-7 | 221 | 365 | O | d12 |
| 136 | 200 | Sau | tai | 179 | 282 | P | 7-8 | 222 | 370 | DE-a | 7-8 |
| 137 | 201 | Sau | tai | 180 | 284 | P | 7 | 223 | 377 | C | 0 |
| 138 | 202 | Sau | tai | 181 | 285 | O | 6-7 | 224 | 379 | B | 0 |
| 139 | 203 | Sau | tai | 182 | 286 | A | 11 | 225 | 399 | D | 1 |
| 140 | 204 | Sau | tai | 183 | 287 | B | 8-9 | 226 | 401 | O | 0-1 |
| 141 | 209 | D | 5-6 | 184 | 288 | NP | 8-9 | 227 | 405 | C | 2-3 |
| 142 | 210 | D | 0-1 | 185 | 290 | B | 7 | 228 | 421 | D | 2 |
| 143 | 215 | LM | 3 | 186 | 292 | G | 11-12 | 229 | 422 | E | 2 |
| 144 | 216 | H | 3-4 | 187 | 293 | GH | 11-12 | 230 | 423 | G | 2 |
| 145 | 217 | L | 4-5 | 188 | 297 | PQ | 8-9 | 231 | 428 | K | 3 |
| 146 | 218 | K | 3-4 | 189 | 300 | E | 1 | 232 | 432 | EG | 6-7 |
| 147 | 219 | D | 0 | 190 | 301 | G | 1 | 233 | 437 | H-a | 8-9 |
| 148 | 220 | EG | 10-11 | 191 | 302 | H | 1 | 234 | 458 | H | 2-3 |
| 149 | 222 | G | 10 | 192 | 303 | K | 1 | 235 | 459 | MN | 5-6 |
| 150 | 226 | DE | 10-11 | 193 | 305 | GH | 9-10 | 236 | 460 | MN | 5 |
| 151 | 227 | B | 10-11 | 194 | 308 | PQ | 9 | 237 | 461 | K | 10-11 |
| 152 | 228 | DE | 9-10 | 195 | 310 | C | 3 | 238 | 467 | DE | 6-7 |
| 153 | 229 | H | 10 | 196 | 312 | O | 4-5 | 239 | 477 | BC | 3-4 |
| 154 | 233 | GH-d | 8 | 197 | 319 | LM | 3-4 | 240 | 481 | GH-a | 7-8 |
| 155 | 235 | O | 11-12 | 198 | 324 | K | 3-4 | 241 | 491 | D | 6-7 |
| 156 | 236 | O | 10-11 | 199 | 329 | O | 0-1 | 242 | 505 | C | 5-6 |
| 157 | 240 | B | 4 | 200 | 330 | C | 5-6 | 243 | 511 | E | 9-10 |
| 158 | 243 | E | 7-8 | 201 | 332 | D | 3 | 244 | 521 | O | d12 |
| 159 | 245 | NP | 9-10 | 202 | 333 | H | 2-3 | 245 | 555 | NP | 5 |
| 160 | 247 | O | 8-9 | 203 | 338 | M | 7-8 | 246 | 556 | O | tr0 |
| 161 | 253 | 2bên | 143 | 204 | 340 | B | 1 | 247 | 557 | O | tr0 |
| 162 | 254 | AB | d12 | 205 | 341 | C | 1 | 248 | 558 | G | 0 |
| 163 | 255 | BC | d12 | 206 | 342 | O | 1 | 249 | 559 | H | 0 |
| 164 | 256 | DE | d12 | 207 | 343 | M | 11-12 | 250 | 560 | E | 0 |
| 165 | 257 | EG | 12 | 208 | 344 | LM | 11-12 | 251 | 561 | G | 3 |
| 166 | 265 | NP | 8-9 | 209 | 345 | LM | 11-12 | 252 | 564 | K | 0 |
| 167 | 267 | G | 3-4 | 210 | 346 | KL | 11-12 | 253 | 565 | D | 6 |
| 168 | 268 | E | 3-4 | 211 | 347 | B | 11-12 | 254 | 567 | Đtai | 2 |
| 169 | 269 | H | 7-8 | 212 | 348 | O | 0-1 | 255 | 630 | BC | 8-9 |

4.9. Các bản đồ huyết kèm phác đồ dùng để phô tô và phóng to

DIỆN CHẨN - ĐIỀU KHIỂN LIỆU PHÁP

BÙI QUỐC CHÂU



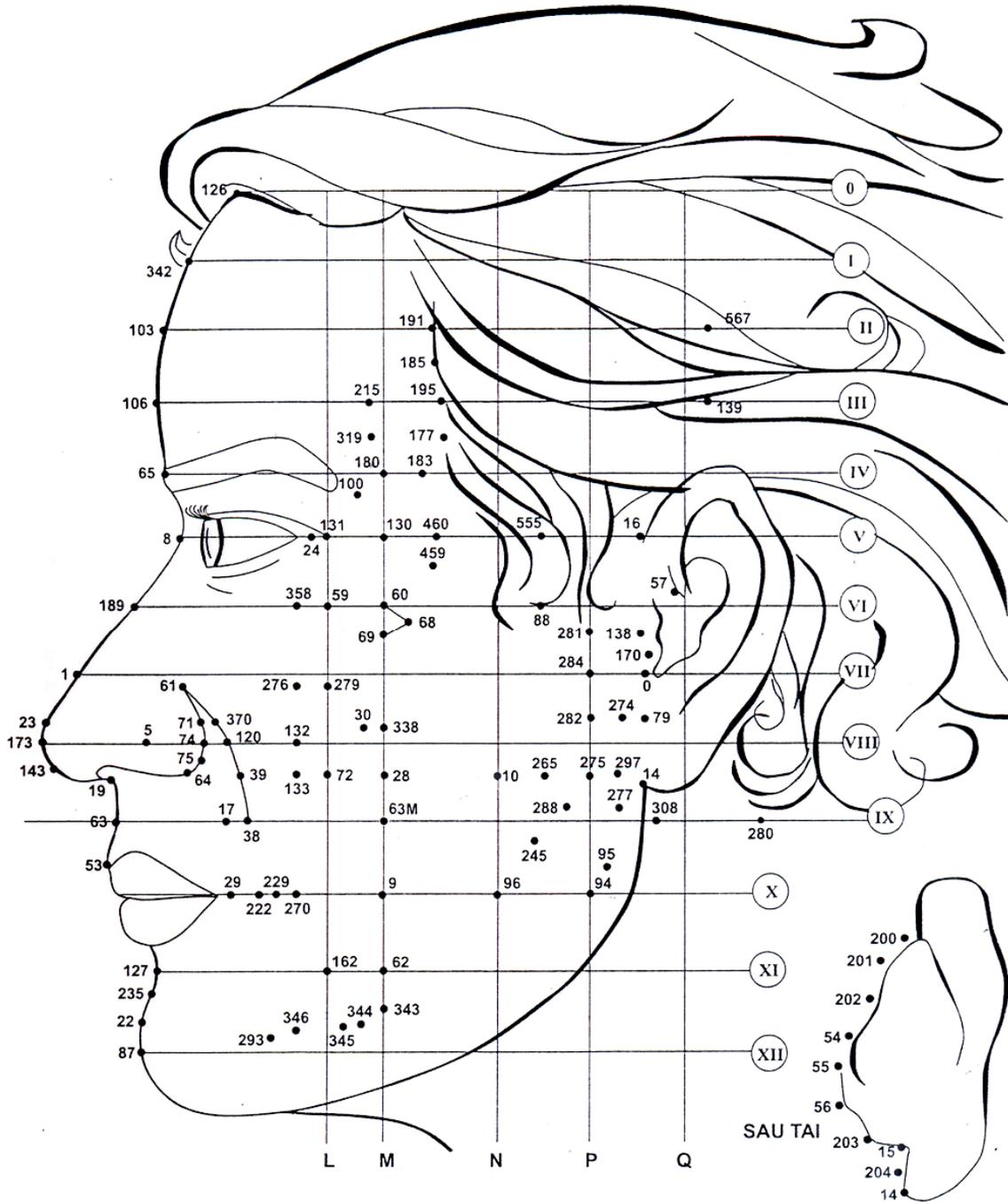
© BUI QUỐC CHÂU
1993

TG Gan: 50,41,233
 TG Tâm: 60,69,68
 TG Tỳ: 37,40,481
 TG Vị: 39,120,121
 TG Thận: 1,45,45
 TG Phế: 61,467,491
 61,432,565
 TG Mắt: 100,130,180
 TG Khớp vai: 65,310,477

HUYỆT THƯỜNG DÙNG
2010

DIỆN CHẨN - ĐIỀU KHIỂN LIỆU PHÁP

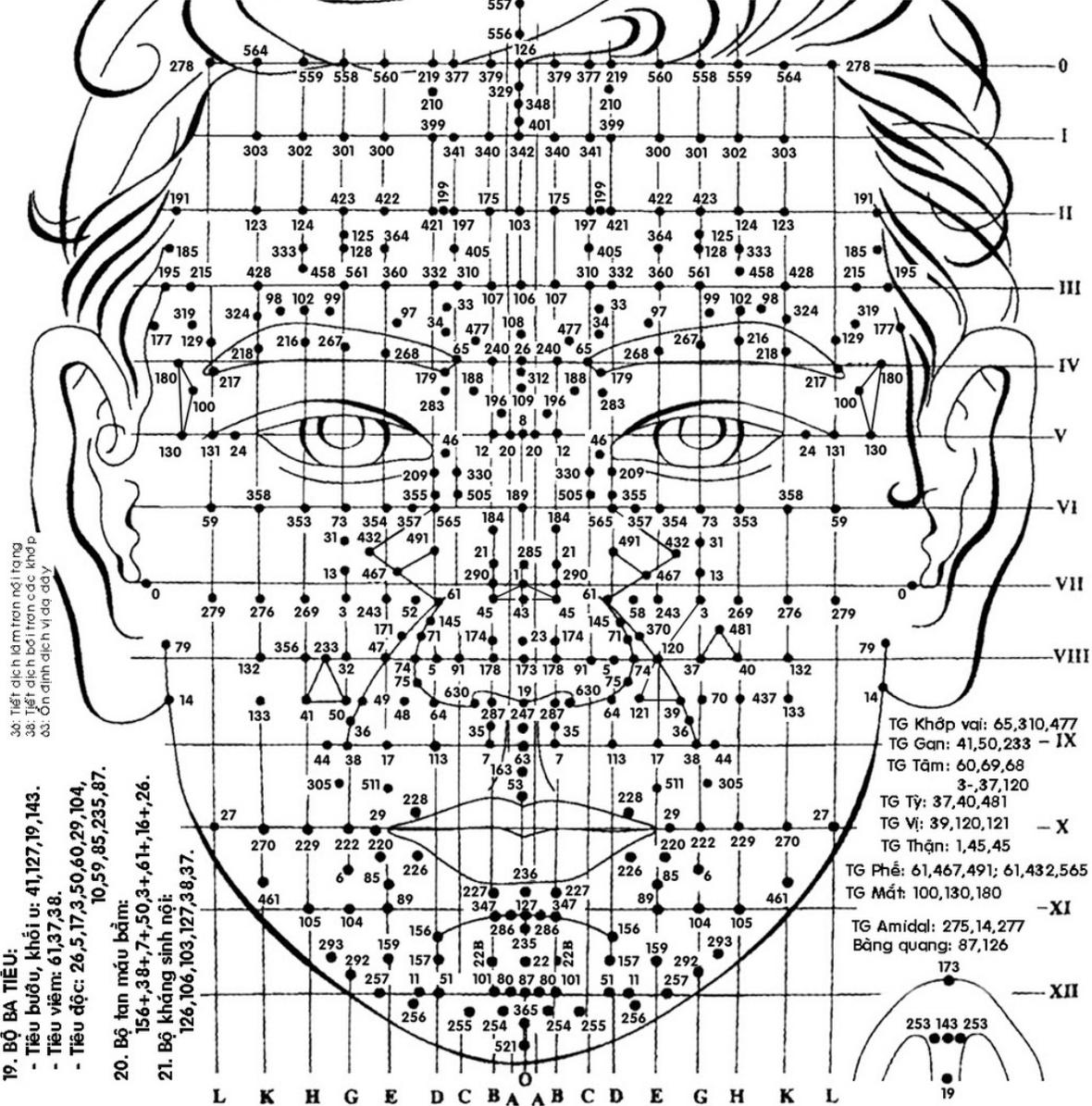
BÙI QUỐC CHÂU



HUYỆT THƯỜNG DÙNG
2010

BỘ HUYỆT THƯỜNG DÙNG
 ĐIỂN CHẨN - ĐIỀU KHIỂN LIỀU PHÁP BÙI QUỐC CHÂU

1. Bộ thăng cho người già: 22,127,63,103.
2. Bộ thăng khí (TM): 127,50,19,37,1,73+,-,189,103,300,0.
3. Bộ giáng (TM): 124+,-,106,34,26,61,3,143,39,14,222,85,156,87.
4. Bộ bổ trung (TM): 127,50,19,37,1,7+,-,0.
5. Bộ thiếu dương (TM): 324,24,41 (437),235,290,184,34,156.
6. Bộ âm huyết (TM): 22,347+,-,127,63M,17,113,7,63,50,19,39,37,1,290,0.
7. Bộ nguyên khí, tăng lực (BQC): 22,127,19,1,45,103,73,62,0.
8. Bộ điều hòa: A (TM): 34,290,156,39,19,50,3,36. B (TM): 106,1,127,39,19,50,3,36. C: 1,39,19,50,57.
9. Bộ trừ đàm thấp thủy (TM):
 - Lạc thấp: 107,240,12,184,290,7,347.
 - Trừ thấp: 521,87,22B,235,127,347,236,85,29 (222), 53,7,63,64,287,19,39,1,290,240,26,103.
10. Giải độc toàn thân: A (BT): TG Gan, TG Tỳ, 85, 22, 87. B (5X): 26,61,3,19,143,41,38,127,85,87,0.
11. Điều chỉnh cơ: 16,61,19,127,156 + Bộ vị.
12. Giảm cơ + Thông tắc (PXQ): 19,1,290,16-,61-,275,14,0.
13. Hạ HA cao: 26,143,16,61,57,54,55,15,85,87,51,41.
14. Tăng HA thấp: 50,19,1,63,53,103,126,300,37,23,6,0.



19. Bộ BA TIỂU:
 - Tiểu bửu, khối u: 41,127,19,143.
 - Tiểu viêm: 61,37,38.
 - Tiểu độc: 26,5,17,3,50,60,29,104, 10,59,85,235,87.

20. Bộ tan máu bầm: 156+,-,38+,7+,50,3+,61+,16+,26.
 21. Bộ kháng sinh nội: 126,106,103,127,38,37.

15. Trị các loại u bướu: 41,143,127,19,37,38,85,87.
 16. Bộ tiêu viêm (TM): 106,26,37,50,61,38,156.
 17. Bộ tiêu viêm giải độc (TM): 106,26,61,3,37,50,41,437,38,104±,156,235,87,173 (143).
 18. Bộ tiêu viêm khử ứ (TM): 156+,-,38,7,50,37,3,61,290,16,26,(240,347).

| HÀNH TẠNG | HUYỆT PHỤ | HUYỆT | KHAI KHẨU | TÍNH GIẢN | THÍCH GIẢN | MÀU CHUA | CHỦ VẾT | MÙA XUÂN | KHÍ PHONG | TÀ KHÍ TRƯ | BIỂU HIỆN BỆNH |
|-----------|-----------|------------|------------|-------------|------------|------------|-------------------------------|----------|-----------|------------|-----------------------------|
| MỘC | Cận: Sâu | 50,70,423 | Đêm: Tỳ | 41,233,184 | Mắt | Lưỡi | Huyết mạch | Hạ | Nhiệt | Hồ nách | Sườn đau, ứ tai, điếc |
| HỎA | Tâm: Ngộ | 60,8,269 | Tiểu: Mùi | 22,127,29 | Mũi | Môi, Miệng | Thủy cốc, Cơ nhục | Cuối Hạ | Thấp | Khuyết tay | Run tay |
| THỔ | Tỳ: Tỳ | 37,40,124 | Vị: Thín | 39,64,7 | | | Thông/Nhịp huyết | | | Háng | Đau bụng, mồi dùi, đau răng |
| KIM | Phế: Dẫn | 61,3,73,28 | Đại: Mão | 28,9,19,104 | Mũi | Buồn | Bị, Mao (Da, Lông) | Thu Đông | Táo Hạn | Khuyết tay | Vùng ngực đau |
| THỦY | Thận: Dấu | 1,300,0 | Bàng: Thán | 87,22,85 | Tai | Sợ | Xương cốt, Phát dục, Bài tiết | Đông | Hàn | Kheo chân | Đau lưng, gỏi mồi |

* Tâm bào: giờ Tuất; Tâm tiêu: giờ Hợi.
 ** Ghi chú: Cận: gan; Tâm: tim; Tỳ: lá lách; Phế: phổi; Vị: dạ dày; Đêm: mắt; Tiểu: tiểu trường, ruột non; Đại: đại trường, ruột già; Bàng: bàng quang, bọng đái.
 BQC: GS TSKH Bùi Quốc Châu; TM: LY Tạ Minh; PXQ: LY Phan Xuân Quyên; BT: Lâm Bích Thủy; 5X: Tổ DC chùa Ngũ Xá; QS: Tổ DC chùa Quán Sứ.

22. Mắt ngủ: 124,34,267,217,51. Gô 26.
23. Suy nhược thần kinh: 124,34,16,14,0.
24. Ôn định TK: 34,124,103,106.
25. Tăng trí nhớ: gô: 103,300+.
26. Chóng mặt: 63,19,127,0.
27. Rối loạn tiền đình: 124,34,65,189,3-.
28. Tăng Oxy cho não (PXQ): 65,477,15.
29. Tức ngực, khó thở: 73,3,28,61,57,269,189.
30. Tiêu đờm, long đờm: 132,275,3,467,491,26,37.
31. Tiêu mỡ: 233,41,50,37,38,85,64,74,113,7,9.

32. Hắt hơi: Ấn 209; 19,63,1,0; Kéo 287 vài chục cái; Hở 103 -> 26.
33. Sổ mũi: Ấn 287; 61,184,16.
34. Nghẹt mũi: A (TDT): Day TNN bên tắc: 19,14,275,61. B: Hở: 138,103 ->26.
35. Cầm máu: 16-,61-. 36. Cầm mồ hôi, tiết dịch: 8,59,60+,3+.
37. Cầm mồ hôi chân tay: A: 60+,16- B (TM): day bộ Bỏ ẤH, bộ Thăng.
38. Cầm tiểu: 16,0,37,87,103,1,300,126.
39. Cầm tiểu đêm: A: 19,37. B (TDT): bấm: 0,16,61,287,87 vuốt 87
C: 0,16,37,87,103. D: 19,37,0,16,87,103,1,300,126.
40. Lợi tiểu: 26,3,29,222,85,87,40,37,290,235.
41. Mề đay: 124,34,60,26,61,45,85,13,50,3,41,38,17,87,51.

42. Tăng tiết dịch: A (TDT): 26,3,29,85,87.
B: 26,3,29,19,39,85,14,275,87,53,61.
43. Bồi trơn khớp (PXQ): 38,36,26,57 + Bộ vị khớp
44. Giảm tiết dịch: A (TDT): 0,16,61,287.
B: 16,287,61,22,50,53,29,63,21,260,103,1,0.

45. Tê gót chân: 127,286,461.
46. Ngạt xiù, trúng gió: 19,127,60 (69),0.
47. Lạc máu: 233,41,50,45,87,235.
48. Lưu thông máu:
60,37,3,50,20.

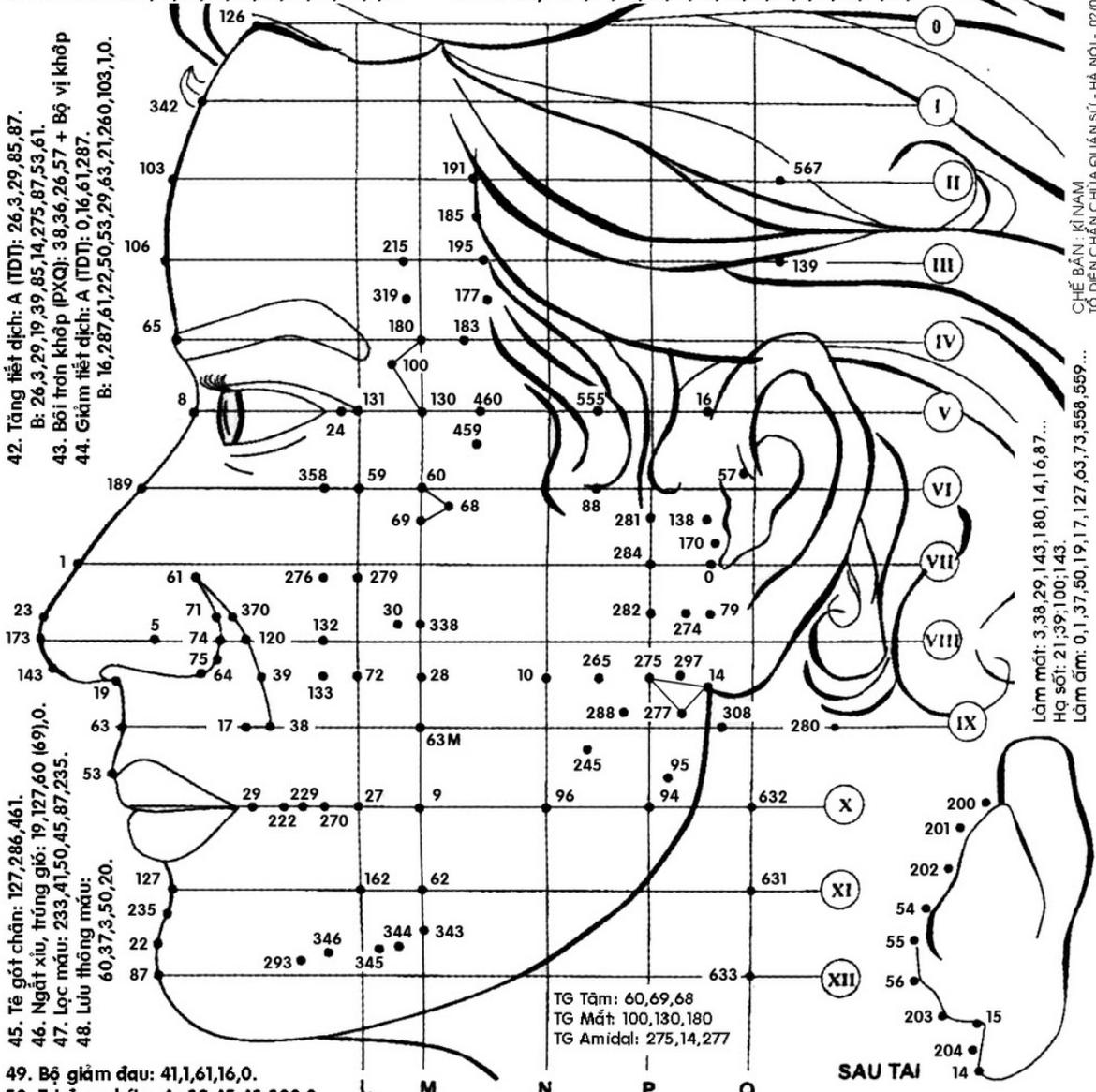
49. Bộ giảm đau: 41,1,61,16,0.
50. Trị đau nhức: A: 39,45,43,300,0.
B: 41,87,61,16,37,60,38,0.
51. Giảm cơn đau tại gan do ung thư (QS):
26,41,184,50,233,58,74,64,312,62.
52. Đau khớp khi cử động: 26,61,3.
53. Đau nhức cơ bắp:
17,7,19,38,29,222,156,61,37,8,189,405.
54. Viêm cơ khớp: 19,61,16,156,50.
55. Viêm amidan, viêm họng: 14,275,38,61,8.
56. Viêm da xoang, thiếu năng tuần hoàn não:
127,1,189,61,565,3,188,34,102,324,103,130,126,300,16,0,14.

CHÔNG CHỈ ĐỊNH:
 - Vùng nhân trung và môi có mụn bọc đầu - tránh châm : 19
 - Nêu có lở loét (như loét bao tử) - tránh dùng : 17
 - Người có huyết áp cao - tránh dùng : 1, 19, 50

TG Tâm: 60,69,68
 TG Mắt: 100,130,180
 TG Amidal: 275,14,277

57. Say xe: day ấn(QS): 19;127;63;14. Say xe, Say sóng: 63,0.
58. Nóng số: 26,3,143,13,51,85,87,180,100,130,16,14,15.
59. Lạnh: 127,73,6,7,113,300,50,7.
60. Chóng cơ giết: 50,19,103,124,26,63.
61. Run rẩy: 50,45,300,127,73,6,124,0.
62. Phác đồ tạng phủ bệnh do nhiều tạng gây ra:
8,50,37,3,17,22,127,41,39,189,38,63,60,59,124,106,423,422,113.
63. Phác đồ nội tiết tố: 28,8,20,63,7,113,17.
64. Phác đồ Tứ Đại Huyệt: 26,19,127,0.
65. Đau mắt đỏ: Chườm đá 2 mắt cả chân phía trong,
chườm đá lên 2 mắt (mắt dễ chịu) - 2 lần/ngày.

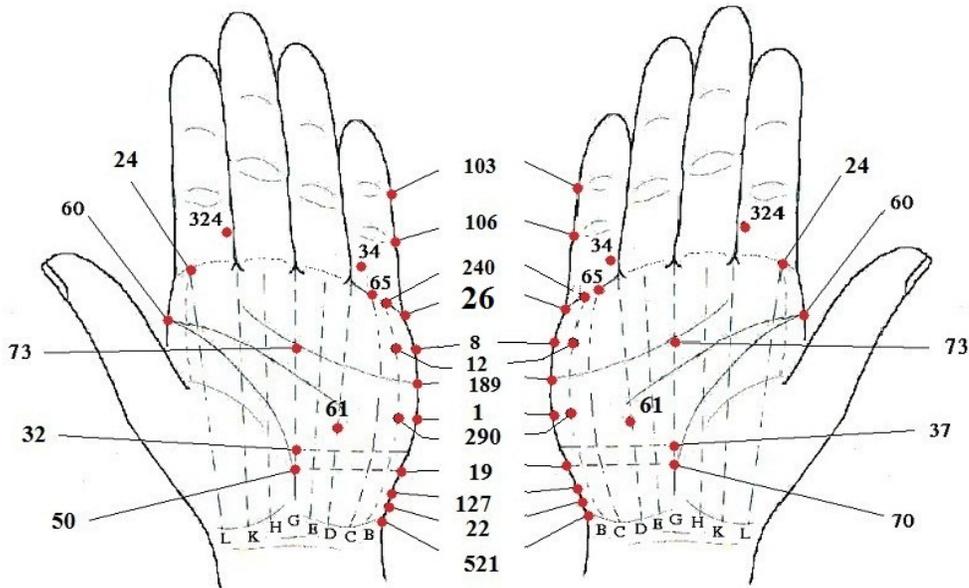
- Người có huyết áp thấp - tránh dùng : 3, 8, 26
 - Khí có thai - không châm hay day ấn : 19, 63, 235
 - Ấn sâu và mạnh, nhất là huyết bên trái sẽ làm mệt tim : 61



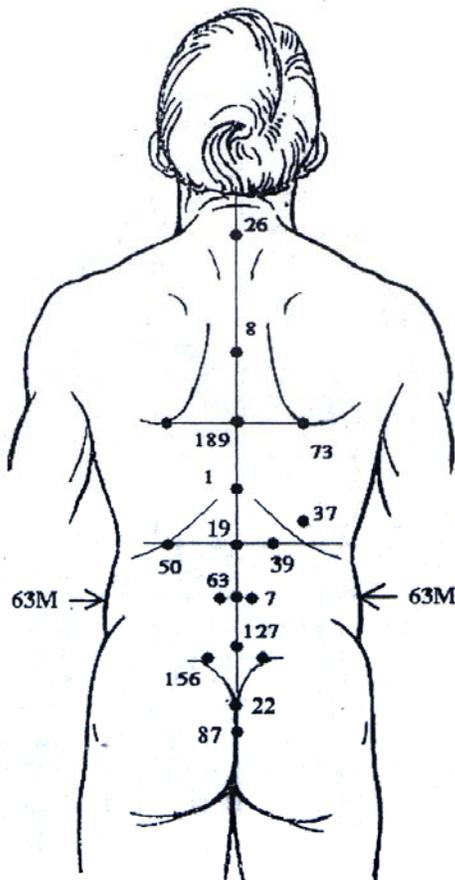
CHẾ BẢN: KINH NAM
 TỜ ĐIỆN CHẨN CHỮA QUẢN SỨ - HÀ NỘI - 02/09/2011

Làm mắt: 3,38,29,143,180,14,16,87...
 Hạ số: 21;39;100;143
 Làm ấm: 0,1,37,50,19,17,127,63,73,558,559...

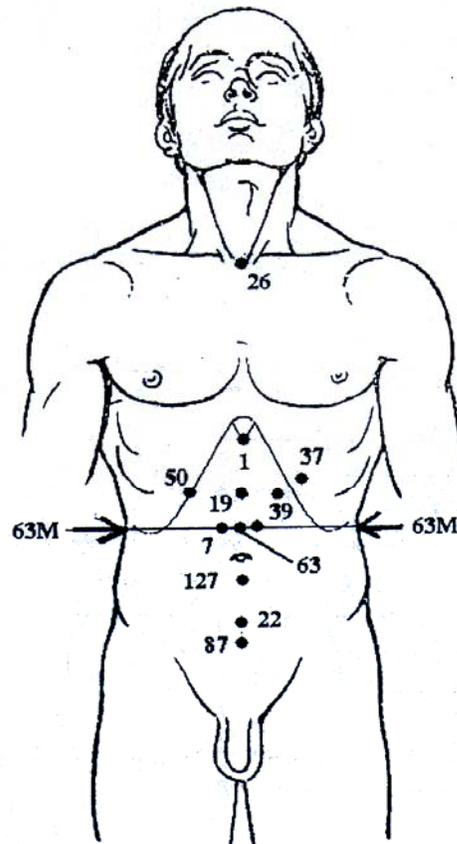
4.10. Các bản đồ huyết trên tay, chân, lưng, bụng



TUYẾN VÀ HUYỆT DC TRÊN BÀN TAY. TẠ MINH NGHIÊN CỨU, HOÀN THÀNH 1992 TẠI MẠC TỰ KHOA.



HUYỆT DIỆN CHẤM Ở LƯNG
TẠ MINH NGHIÊN CỨU NĂM 1992
TẠI MAXCOVA



HUYỆT DIỆN CHẤM Ở BỤNG
TẠ MINH NGHIÊN CỨU NĂM 1992
TẠI MAXCOVA

5. CHÌA KHÓA VẠN NĂNG

ĐẦU

Chấn thương sọ não và hôn mê

1. Day ấn H.127, 53, 63, 19, 50, 37, 39, 106, 103, 126, 0. Và hơ các huyết.
2. Gõ và hơ H.26, 38, 156-, 7-, 50, 3-, 61-, 290-, 16-, 37 và thêm bộ vị chấn thương.

Nhức đỉnh đầu

1. Day ấn H.103, 50, 87, 51, 61, 87, 127, 19, 37.
2. Hơ vùng H.103 hoặc H.126.
3. Hơ đầu ngón tay giữa (của bàn tay trái).
4. Hơ đầu gu xương ngón giữa (của bàn tay trái nắm lại).
5. Lăn các đầu ngón tay chụm lại.

Nhức đầu một bên

1. Day ấn H.240, 278.
2. Day ấn H.320, 131, 235, 41, 437.
3. Day ấn H.41, 184, 100, 180, 61, 3, 54, 55, 56, 51, 130.
4. Nhức nửa đầu bên phải: hơ nửa mu bàn tay bên phải (bàn tay nắm lại). Hoặc hơ cạnh phải đốt đầu ngón giữa.
5. Nhức nửa đầu bên trái: hơ nửa mu bàn tay bên trái (bàn tay nắm lại). Hoặc hơ cạnh trái đốt đầu ngón giữa.

Mỏi cổ gáy

1. Hơ gõ H.240 hoặc H.195.
2. Hơ, lăn vùng Ấn đường và Sơn căn.
3. Day ấn vùng H.422.
4. Lăn đầu gờ mày.
5. Hơ lăn vùng cổ tay ngoài, hoặc xoa dầu cù là rồi vuốt mạnh nhiều lần vùng cổ tay trái (dưới ngón tay cái) độ vài phút.
6. Hơ khoảng giữa ngón tay giữa và ngón tay chỏ (của bàn tay trái).

Nhức cổ gáy

1. Day ấn H.139, 278, 16, 287.

2. Day ấn H.34, 97, 98, 99, 100, 477.
3. Day ấn H.22, 235, 127, 63, 19, 50, 1, 37, 61.
4. Hơ và lăn vùng H.26 hoặc hơ cổ tay ngoài bàn tay trái.

Nhức trán

1. Day ấn H.103, 106, 60, 39, 127, 51, 61, 26.

Nhức thái dương

1. Nếu nhức một bên, hơ thái dương đối xứng. Hoặc hơ góc móng tay giữa bên đau.
2. Nếu nhức hai bên hơ cả hai bên.

Nhức đầu xây xẩm

1. Dùng cây cầu gai đôi nhỏ lăn hai cung mày rồi lăn dài xuống H.8 sẽ hết chóng mặt.

Nhức đầu như búa bổ

1. Day ấn H.34, 16, 14, 180, 185, 195, 191.

Rèn trí nhớ

1. Gõ H.124, 34, 106, 103.
2. Để rèn trí nhớ và luyện trí thông minh cho các cháu nhỏ, mỗi tối trước khi đi ngủ nên dùng đầu ngón tay giữa gõ vào H.103 độ2-30 cái. Nếu là người lớn cần gõ thêm H.300+.
3. Day ấn H.60, 50, 1, 106, 103, 124, 34.

Rối loạn tiền đình

1. Day ấn H.124, 34, 65, 189, 3.
2. Day ấn H.127, 63, 8, 60, 65, 103, 0.

Tâm thần phân liệt

1. Gõ và hơ H.103, 106, 300, 126, 127, 19, 50, 37, 1, 290.

Tóc rụng

1. Day ấn H.127, 145, 103.
2. Day ấn H.50, 37, 39, 107, 175.
3. Day ấn H.156, 258, 175, 39.
4. Day ấn H.300, 1, 45, 3, 0.

5. Cào đầu (rảnh là cào, độ vài ngày là hết rụng tóc). Cào đầu còn giúp cho đầu hói mọc lại tóc.

MẮT

Chóng mắt (bình thường không đo huyết áp cao)

1. Day ấn H.61, 8, 63.
2. Day ấn H.8, 19, 63.
3. Day ấn H.63, 19, 127, 0.
4. Day ấn H.34, 290, 156, 70.

Hàm mắt đau cứng bên trái (dây thần kinh số 5)

1. Day ấn H.156, 7, 61, 300, 94 (bên đau) và 3 (bên không đau).
2. Day ấn H.8, 12, 20, 196, 188, 73, 276, 14, 15, 275. Rối hơ và lăn trực tiếp vùng đau.
3. Hơ mặt ngoài ngón tay cái (cùng bên đau) từ đầu ngoài đến giáp cổ tay.
4. Day ấn “dộng cừ” H.34, 100, 555, 16, 277, 156, 61 (làm bên đối xứng với bên đau).

Mụn, nám

1. Day ấn H.60, 61, 3, 156, 38, 143.
2. Day ấn H.300, 0, 45, 61, 17, 3, 73.
3. Day ấn H.34, 26, 3, 28.
4. Day ấn H.45, 17, 51.
5. Day ấn H.17, 113, 38, 73, 103, 106, 138, 275, 63, 53, 19.

Viêm dây thần kinh sinh ba

1. Gõ và hơ H.103, 124, 34, 324+, 131+, 61, 5, 41, 235, 156, 0.

Xây xâm mặt mày

Day ấn H.107, 63, 61, 60, 65, 19.

MẮT

Bụi vào mắt

1. Thè lưỡi ra liếm khoé miệng chéo với bên mắt đang có bụi. Liếm độ vài giây là hết bụi.

Cận thị

1. Day ấn H.34, 6 và lăn các sinh huyết quanh mắt.
2. Day ấn H.34, 1, 127 và lăn quanh mắt.
3. Day ấn H.267, 130, 3, 388.

Chảy nước mắt sống

1. Day ấn H.16, 195, 87, 51.
2. Dùng cây cầu gai nhỏ lăn khắp mi mắt.
3. Day ấn H.16, 61.

Cườm mắt (cườm nước, cườm khô)

1. Day ấn H.324, 131, 41, 437, 235, 290, 184, 34, 16, 199 (giữa H.421 & H.197). Rồi gạch các sinh huyết theo đồ hình mắt.
2. Dò sinh huyết trên chân mày rồi dùng cây cầu gai lăn nhiều lần trong ngày. Mắt cườm tan dần và nước mắt sống cũng khỏi.

Đỏ mắt

1. Day ấn H.98, 17, 7, 50, 60, 100, 215.
2. Day ấn H.16, 97, 180, 73, 3, 50.
3. Gạch các sinh huyết theo đồ hình mắt, chủ yếu là lòng bàn tay và đầu ngón tay út độ vài phút. Mắt đỏ giảm dần cho đến hết.

Lẹo mắt

1. Day ấn H.332, 38.
2. Day ấn H.283, 38, 3, 215.
3. Day ấn H.38 trước rồi day ấn ngay chân mụn lẹo.

Liệt mắt (không cử động được vì liệt dây thần kinh thị giác)

1. Day ấn H.34, 184.

Màng, mọng mắt

1. Lăn gỗ H.34, 65, 195, 267, 197.
2. Gỗ H.195, 16, 130, 3-, 38-, 17-.
3. Day ấn H.195, 16, 130, 3, 100, 50.

Mờ mắt

1. Day ấn H.34, 6, 21, 50.

2. Day ấn H.197, 34, 73, 130, 12, 102.
3. Vạch vùng xung quanh mắt giữa H.188 & H.65, các huyết trên gờ mày (97, 98, 99), vùng H.131. Chỗ nào có sinh huyết thì day nhẹ. Mắt sẽ sáng dần.

Mờ mắt (vì giãn đồng tử, gần như mù)

1. Day ấn H.34, 65, 179, 267, 102, 100, 4 (liền sát khoé mắt trong), 2 (liền sát khoé mắt ngoài). Rồi gạch các sinh huyết theo đồ hình mắt.

Mù ở mắt (mắt có mù)

1. Day ấn H.41, 143, 127, 19 rồi lăn quanh mắt nhiều vòng.
2. Day ấn H.197, 34, 16, 39, 50, 38.
3. Hơ mắt đối xứng.

Nhức mắt

1. Day ấn H.16.
2. Day ấn H.34, 21, 6.

Nháy, giật mắt

1. Day ấn H.97, 98, 102, 99, rồi từ H.126 đến H.87 và từ H.0 đến Nhân trung.
2. Gõ các vùng mắt theo đồ hình, sau vài tuần mới hết hẳn.
3. Day ấn H.179.

Quầng thâm ở mắt

1. Day ấn H.290, 113, 7.
2. Hơ trực tiếp chỗ thâm.

Sụp mí mắt

1. Day ấn H.124, 34, 267, 102, 100, 50.

Thị lực kém (mắt kém)

1. Day ấn H.6, 34, 130.
2. Day ấn H.50, 195, 197.

MŨI

Không ngửi thấy mùi

1. Lăn và day ấn H.138.
2. Day ấn H.34, 290, 156, 100, 555.

Nghẹt mũi

1. Day gỗ H.360, 330.
2. Day ấn H.3, 23.
3. Day ấn H.7, 61, 423, 565.
4. Day ấn và hơ H.184, 300, 287, 61, 0.
5. Day ấn H.184, 61.
6. Hơ đồ hình mũi trên trán từ H.103 tới H.26 độ vài chục giây là hết nghẹt.
7. Hơ cạnh bàn tay hoặc vành tai, hơ đi hơ lại chỗ bắt nóng nhất.
8. Hơ lòng bàn tay thấy mao mạch ở mũi nở ra, mũi thông ngay.

Nhảy mũi

Kéo mạnh H.287 xuống vài chục cái là hết.

Sổ mũi

1. Day ấn H.287 hoặc H.143 hay H.126 hoặc H.219.
2. Gạch H.197 ngược lên
3. Day ấn H.34, 21, 6.
4. Day ấn H.61, 184, 16.
5. Day ấn H.87, 127, 37, 0.
6. Day ấn H.16, 126, 287, 0.
7. Bôi đầu đánh nóng vùng mang tai rồi day ấn H.16, 138, 275, 0.

Viêm mũi dị ứng

1. Day ấn H.0, 300, 45, 61, 184.
2. Day ấn H.0, 17, 287, 45, 184, 138.
3. Day ấn H.39, 49, 65, 103, 184, 12.
4. Day ấn H.126, 65, 184, 61, 39, 7.
5. Day ấn H.41, 233, 50, 61, 37, 127, 87.
6. Chà hai cung mày, sau đó day ấn H.127, 7, 467.
7. Lấy cây ráy tai chấm dầu cù là xoa vào lỗ tai, sau đó chấm cao deep heat vào các huyệt 61, 39 chừng vài phút sau mũi khô, hết hắt hơi.
8. Nếu viêm mũi dị ứng do nhiệt, day ấn: 143, 173, 39, 49.

9. Nếu viêm mũi dị ứng do hàn và kéo thành tuyến, day ấn: 127, 50, 19, 39, 37, 1, 73, 189, 103, 300, 0. Sau đó chà xát hai mang tai + hai cung mày + hai bên mũi, môi và cằm.

Viêm xoang mũi

1. Day ấn H.38, 17, 37, 50, 3.
2. Day ấn H.12, 184, 61, 38.
3. Day ấn H.65, 97, 99, 379, 126, 0.
4. Day ấn H.240, 184, 287, 48, 121, 39, 132.
5. Day ấn H.12, 65, 61, 184, 3, 38, 56, 106, 103.
6. Day ấn bộ “thăng”: 127, 50, 19, 39, 37, 1, 73, 189, 103, 300, 0. Rồi hơ đồ hình mũi (trên trán), hơ sống mũi + sườn mũi + cánh mũi. Nếu còn nhức ở đầu (đỉnh đầu, thái dương, ót) thì hơ tiếp theo đồ hình phản chiếu trên mu bàn tay nắm lại.
7. Day ấn H.209 rồi hơ, vài lần là hết.
8. Châm kem deep heat 467-, 360-, 180-.

MIỆNG / LƯỖI / RĂNG / HÀM

Đắng miệng

1. Day ấn H.235.
2. Day ấn H.26, 184, 235, 227.
3. Day ấn H.79, 8.

Lờ miệng

1. Day ấn H.39, 38, 3, 14, 16.
2. Day ấn H.26, 61, 3, 38, 39, 85, 87, 51.

Co lưỡi

Day ấn H.14

Lở lưỡi

1. Day ấn H.63, 7, 113.
2. Day ấn H.60, 8, 38, 61, 3, 79, 51.

Tê lưỡi, cứng lưỡi

1. Day ấn và hơ H.282, 79.
2. Hơ, lăn ngón tay cái của bàn tay trái.

Răng nhức, sưng

1. Day ấn H.13, 3 (đau bên nào day ấn bên đó).
2. Ấn H.61 bên nhức
3. Day ấn H.209, 188, 179, 57, 300, 0.
4. Hơ ngải cứu quanh vùng má bị sưng.
5. Day ấn sinh huyết ngang 106 dọc trên đỉnh tai (trong óc).
6. Day ấn H.188, 196, 8.
7. Day ấn H.34, 60, 57, 180, 188, 196, 0.

Quai bị

1. Day ấn H.0, 3, 477, 275, 14.
2. Day ấn H.14 (bên đau) rồi hơ bên đối xứng hoặc tại chỗ đều được.

TAI

Điếc tai

1. Day ấn H.15, 0.
2. Day ấn H.8, 189, 1, 39, 57, 132.
3. Day ấn H.43, 45, 65, 300, 235, 0.

**Day ấn một trong những phác đồ trên kết hợp với cào đầu phía trên đỉnh tai, sau tai.

Mủ trong tai (tai giữa có mủ)

1. Day ấn H.14, 15, 16, 0.
2. Day ấn H.65, 45, 17, 38, sau đó thổi hơi nóng vào lỗ tai có mủ.
3. Day ấn H.16, 138, 14, 61, 37, 17, 1, 0.

Nhức tai (khi máy bay gần hạ cánh)

Bịt mũi, mở miệng hít vào cổ nuốt xuống ba lần là khỏi.

Ù tai

1. Day ấn H.57, 54, 15, 0.
2. Day ấn H.0, 14, 15, 16, 138, 3, 179, 567 và hơ lần chi thứ ba của ngón tay trở co lại.
3. Day ấn và hơ H.65, 290, 1, 3, 61, 300, 60, 16, 138, 0.
4. Hơ vào lỗ tai ù và day huyết trên tai và hơ sinh huyết tai ở ngón trở.

5. Hơ phản chiếu tại ở mặt (đồ hình âm) và quanh mắt cá chân.

HỌNG

Amidan

1. Day ấn H.12, 38 rồi gõ và hovùng H.14, 275, 277, 274.
2. Day ấn H.26, 3, 87, 100, 143.
3. Day ấn H.26, 3, 87, 15.

Bướu cổ đơn thuần

1. Day ấn H.8, 12, 61, 38, 60, 275, 14, 50, 37, 19, 127 rồi hơ cổ tay và nơi có bướu.

Cuối cùng có thể lăn trực tiếp cái bướu nhiều lần trong ngày.

2. Châm kem deep heat các huyết: 8, 12, 60, 39, 38, 50, 14, 275 rồi hơ và lăn như trên.
3. Day ấn H.26, 196, 12, 8, 61, 19 rồi hơ và lăn như trên.

Bướu độc (basedow)

1. Day ấn và gõ: 39, 38, 287, 7, 113, 156, 74, 64, 87, 57, 60, 100. Rồi hơ và lăn như trên.
2. Day ấn và gõ: 14-, 64-, 8-, 12-, 37, 17-, 50, 39, 87, 51-, 124, 34. Rồi hơ và lăn như trên.

Bướu cổ các dạng

1. Day ấn H.26, 8, 12, 61, 3, 50, 233, 39, 51, 286, 235, 113, 14, 308. Rồi hơ và lăn như trên.

Ho ngứa cổ

1. Day ấn H.61, 74, 64, 14 và hơ cổ tay.
2. Day ấn H.8, 20, 12 và hơ cổ tay.
3. Chà sát hai cổ tay vào nhau nhiều lần.

Ho ngứa cổ liên hồi, không đàm

1. Nếu trông trắng mắt có gân màu đò là ho nhiệt thì day ấn H.8, 12-, 20-, 176-, 275-, 467-.
2. Nếu trông trắng mắt không có gân đỏ là ho hàn thì day ấn H.8, 12+, 20+, 176+, 275+, 467+.

Ho khan

1. Day ấn H.14, 275, 60, 74, 64, 180.
2. Day ấn H.73, 3, 276.
3. Day ấn H.26, 61, 3, 51.
4. Day ấn H.17, 38, 275.

Ho khan lâu ngày

1. Hơ H.14, 275, 277 và hai bên sườn mũi, cổ tay.
2. Chung cách thủy 3 trái tắc (quất) + một củ gừng bằng ngón tay cái. Chia hai lần ăn, hết ho.

Ho đàm

1. Day ấn H.37, 58, 132, 3 rồi gõ H.275, 274.
2. Day ấn H.61, 467, 491 rồi gõ như trên.
3. Day ấn H.8, 12, 20 rồi gõ như trên.
4. Day ấn và hơ H.61, 74, 64, hai bên sườn mũi + 26.
5. Bốn cộng hành (lấy phần rễ và thân trắng) và bốn lát gừng nấu riu riu một chén còn nửa chén uống hết đàm.

Ho lâu ngày muốn thành suyễn

1. Day ấn H.300, 301, 14, 61, 64, 127, 156, 0.

Hóc (các loại xương và hột trái cây)

1. Bấm mạnh H.19 nhiều lần.
2. Day ấn H.19, 63, 14.

Họng đau

1. Ấn H.14.
2. Hơ vùng mang tai từ H.0 đến H.275 và tại chỗ.

Khan tiếng

1. Chà xát vùng gáy cho nóng lên độ vài lần là hết.
2. Dùng ngón tay trở gõ mạnh vùng trước dái tai nhiều lần trong ngày.
3. Day ấn H.26, 312, 8, 14, 275, 3.

Nấc cụt

1. Day ấn H.19.

2. Day ấn H.26, 312.
3. Day ấn H.124, 34, 61.
4. Day ấn H.26, 312, 61 bảy lần đếm thành tiếng mỗi huyết. Hết nấc cụt liền.
5. Vạch dọc giữa đầu 10 cái là hết ngay.
6. Vuốt xuống cạnh chân mũi bên trái.

Ngừa cổ

1. Ngoáy lỗ tai bằng dầu khuynh diệp.

Tắc tiếng

1. Day ấn H.19, 61, 204.
2. Gõ vùng H.14, 275, 274, 277 nhiều lần trong ngày (không có búa hoa mai thì dùng đầu ngón tay vỗ gõ cũng được).

Viêm họng hạt

1. Gõ H.14, 275.
2. Day ấn H.14, 275, 38, 61, 8.
3. Day ấn H.8, 12, 20, 132, 3.
4. Day ấn H.61, 74, 64, 17, 38.
5. Day ấn H.8, 12, 20, 275, 14.

Viêm phế quản

1. Day ấn H.38, 17, 61, 467, 491.
2. Day ấn H.565, 61, 467, 74, 64, 50, 70.
3. Day ấn H.138, 28, 61, 491, 467.

Viêm tuyến nước bọt

1. Day ấn H.5, 38.

CỔ / GÁY / VAI

Cứng mỏi cổ gáy

1. Day ấn H.16, 61, 287.
2. Day ấn H.65, 8, 290, 127, 87.
3. Day ấn H.188, 477, 34, 97, 98, 99, 100.
4. Ấn, hơ, lăn H.8, 20, 12, 65.
5. Hovùng thái dương.

6. Bôi kem deep heat vào H.7.
7. Gạch mí tóc trán sau đó hơ.
8. Gạch vùng H.156.
9. Hơ, gõ H.240 hoặc H.195.
- 10.Hơ, lăn vùng Ấn đường và Sơn căn.
- 11.Day ấn vùng H.422.
- 12.Lăn đầu gờ mày.
- 13.Hơ lăn vùng cổ tay ngoài, hoặc xoa dầu cù là rồi vuốt mạnh nhiều lần vùng cổ tay trái (dưới ngón tay cái) độ vài phút.
- 14.Hơ khoảng giữa ngón tay giữa và ngón tay trỏ (bàn tay trái).

Ngừa cổ

1. Ngoáy lỗ tai bằng dầu khuynh diệp.

Vẹo cổ

1. Day ấn H.106, 108.
2. Hơ, gõ 240.
3. Day ấn H.64, 29, 156.
4. Gạch và hơ hai gân gót chân.

Bả vai đau

1. Lăn vùng H.332, 360, 16.
2. Lăn vùng 73 xéo lên 330.
3. Day ấn H.477, 97, 99, 98, 106, 34.
4. Nếu đau khớp vai
 - a. Day ấn H.26, 88, 65, 278.
 - b. Day ấn H.26, 19, 97, 564.
 - c. Vạch viền mũi nhiều lần.
5. Gõ H.65.

Khớp vai đau

1. Day ấn H.26, 88, 65, 278.
2. Day ấn H.26, 19, 97, 564.
3. Lăn vùng phản chiếu vai đau, sau đó gõ H.65, 34.

Viêm cơ vai và cánh tay trên

1. Dò các sinh huyết ở gờ mào và day ấn các huyết 50,88.

TAY

Tay run

1. Day ấn và hơ H.45, 300, 127, 124, 100, 130, 131, 61, 180, 39, 0.

Tay không giơ lên được

1. Gõ vài chục cái vào H.65, 100.
2. Gõ H.219.
3. Day ấn H.278, 88, 50.

Cánh tay đau

1. Day ấn H.60, 97, 98, 99.
2. Hơ và lăn gờ mào.
3. Lăn sát chân tóc trán lăn xuống thái dương (đau bên nào lăn bên đó).
4. Gõ H.559, 560.
5. Day ấn H.98, 100, 217.
6. Day ấn H.60, 97, 98, 99.

Cánh tay và lưng trên nhức

1. Hơ kẽ mu bàn tay.

Cánh tay tê (hay bàn tay tê)

1. Lăn vùng gờ mào (đồ hình phản chiếu cánh tay trên mặt) và day ấn H.0, 19, 130.
2. Day ấn H.0, 19, 130.
3. Vê quả cầu gai một lúc là hết.
4. Hơ và lăn đồ hình phản chiếu bàn tay trên mặt (gờ mào, thái dương), sau đó lăn trực tiếp bàn tay tê.

Khuỷu tay (cùi chỏ) đau

1. Day ấn H.98, 28, 10, 191.
2. Hơ khuỷu tay đối xứng hoặc gõ H.98.

Cổ tay đau

1. Day ấn H.3, 100, 179, 180.

2. Hơ và gõ H.100.

Bàn tay đau

1. Day ấn H.460, 60, 45, 17, 300.

Bàn tay lở loét

1. Day ấn bộ “tiêu viêm”: 41, 143, 127, 19

2. Day ấn H.26, 38, 61, 60, 41, 3. Sau đó hơ tại chỗ. Ngày làm nhiều lần.

Mồ hôi tay (chân)

1. Day ấn H.37, 127, 87, 50, 1.

2. Day ấn H.103, 1, 19, 127, 36.

3. Day ấn H.127, 156, 87, 60, 0.

4. Day ấn H.50, 60, 61, 16, 0.

5. Day ấn H.50, 51, 61, 16, 127, 0.

6. Day ấn H.300, 103, 106, 73, 1, 290, 17.

**Day ấn một trong những phác đồ trên, rồi hơ vùng phản chiếu tay (chân).

Khô dịch các khớp tay (khi cử động các khớp kêu lóc cóc)

1. Day ấn H.38 + bộ vị.

2. Day ấn H.26, 61, 38 + bộ vị.

Khớp ngón tay khó co duỗi

1. Day ấn H.19, 50.

2. Day ấn H.0, 19, 130.

3. Hơ đầu xương các ngón tay rồi lăn nhiều lần.

Viêm đầu xương các ngón tay

1. Day ấn H.19, 460, 38, 17, 300.

2. Day ấn H.19, 61, 460, 48, 0.

3. Hơ và lăn các đầu xương ngón tay.

U đầu xương các ngón tay (ngón chân)

1. Day ấn H.103, 1, 290, 19, 64, 39, 63, 53, 222, 236, 85, 127, 235, 22, 87. Sau đó hơ và lăn tại chỗ nhiều lần sẽ khỏi.

Lở phao móng tay

1. Hơ ngón tay bên bàn tay đối xứng hoặc ngón chân cùng bên.

NGỰC / VÚ

Khó thở

1. Vạch và hơ vùng tâm thất trái (quanh H.120, 37, 3).
2. Vạch rãnh Nhân trung (vùng H.19, 63, 53 vài phút).

Khó thở (do tức ngực)

1. Hơ lòng bàn tay và day ấn H.0, 28.

Khó thở (do nóng ngực)

1. Day ấn H.34, 290, 156, 3.

Khó thở (do thiếu năng vành)

1. Hơ từ H.0 đến H.61.

Khó thở (do rối loạn tâm thất-tim đập nhanh, mạnh)

1. Hơ H.26, 113, 235.
2. Hơ gan bàn tay trái dưới ngón út và ngón áp út.
3. Vê đầu ngón tay giữa (bàn tay trái) một lúc.

Khó thở (do nhói tim và thở gấp)

1. Ấn H.432-, 19, 60-.
2. Hơ và lăn đồ hình tim trên mũi.

Khó thở (do ngộp thở muốn xỉu)

1. Day ấn H.189, 61+, 127, 28+.

Khó thở (do mệt tim)

1. Day ấn H.189, 73.
2. Day ấn H.312.
3. Day ấn H.28.

Đau thần kinh liên sườn

1. Day ấn H.41, 28, 60, 100, 0.

Thiếu sữa

1. Day ấn H.26, 73, 39, 3, 50.
2. Day ấn H.73.

Ung thư vú

1. Day ấn bộ “tiêu u bướu”: 41, 143, 127, 19, 37, 38, 73.

LƯNG / MÔNG

Đau cơ lưng

1. Day ấn H.423, 99, 467.

Đau ngang thắt lưng

1. Hơ lăn sống mũi từ H.1 đến H.8.
2. Lăn hai gờ mào.
3. Day ấn H.1, 189, 8, 106, 103.
4. Hơ sống tai (khoảng 1/3) bên trái.

Đau lưng vùng thận

1. Day ấn H.0, 300, 15, 38, 17.
2. Day ấn H.45, 173.
3. Day ấn H.210, 300, 560. Sau đó hơ trước tai vùng H.138 và tại điểm đau.

Không cúi được

1. Day ấn H.275+.

Không ngửa được

1. Day ấn H.175 hay H.127.

Mông đau (đau thần kinh tọa)

1. Day ấn H.41, 210, 5, 253, 3, 51.
2. Day ấn H.1, 45, 43, 74, 64, 5, 253, 210, 14, 15, 16, 0.
3. Day ấn H.87, 210, 5, 143, 174.
4. Gạch, hơ, lăn trên trán theo đồ hình số Penfield.
5. Cào đầu theo đồ hình phản chiếu ngoại vi cơ thể trên vỏ não.
6. Day ấn H.1, 19, 5, 219, 421, 143, 3, 43.
7. Day ấn H.210, 197, 34.
8. Dùng cầu gai đôi nhỏ lăn trên trán theo đồ hình phản chiếu ngoại vi cơ thể trên vỏ não.
9. Dùng cây cào cào trên da đầu theo đồ hình dương phản chiếu phần ngoại vi cơ thể trên da đầu (đau bên trái cào bên phải và ngược lại).

CỘT SỐNG LƯNG

Cụp cột sống

1. Day ấn H.19 và hai bên sát liền 19.
2. Day ấn H.19, 64, 63.
3. Day ấn H.45, 45, 300.

Đau cột sống cổ

1. Day ấn H.26, 8, 1.

Đau cột sống

1. Hơ và lăn vùng H.342, 348 (trên trán).
2. Hơ và lăn dọc sống mũi.
3. Hơ đốt sống cùng vùng H.143, 19.
4. Hơ và lăn mặt ngoài đốt giữa ngón tay giữa (bàn tay trái).

Đau cột sống cùng cụt

1. Day ấn H.23, 143, 19.

Đau đốt xương cùng (ngồi không được)

1. Gõ nhẹ H.53 đến H.19
2. Day ấn H.63, 19.

Gai cột sống

1. Hơ và lăn sinh huyết ở mặt, sau đó lăn trực tiếp nơi có gai ở lưng. Lấy búa cao su to đập vào chỗ đau, mau hết hơn lăn.

BỤNG

Đau bụng

1. Hơ rốn và lăn quanh miệng độ vài phút.
2. Dùng cây cầu gai đôi nhỏ lăn lòng 2 bàn tay. Vài phút sau hết đau bụng.
3. Hơ ngải cứu vào hai lòng bàn chân độ 10 phút.
4. Nếu cứng cơ thành bụng, day ấn thêm H.61, 28, 3.

Đau bụng (do tiêu chảy)

1. Day ấn H.365, 22, 127, 19, 50, 1, 37, 61, 0.
2. Day ấn và hơ H.87, 22, 127, 132.
3. Day ấn và hơ H.127, 63, 38, 113, 37, 143, 41, 50, 233, 300+.

4. Day ấn và hơ H.127, 22, 365 vài phút.
5. Hơ hai bàn chân độ 10 phút.
6. Vuốt quanh môi từ trái sang phải nhiều lần.
7. Nếu bị tiêu chảy do lạnh (hàn thấp) thì day ấn và hơ H.365, 22, 127 vài phút.
8. Nếu tiêu chảy do nóng (nhiệt thấp) thì day ấn và hơ H.26, 3, 143, 365.
9. Có thể dùng toa tắc nghẽn với lượng nghẽn nhiều hơn tắc (quát) ở bệnh tiêu chảy do hàn, và ngược lại tắc nhiều hơn nghẽn ở bệnh tiêu chảy do nhiệt.

Đau bụng (do trùn lã)

1. Day ấn H.19, 127, 39, 3, 38, 63, 41.

Đau bụng (do kiết lỵ)

1. Day ấn H.26, 61, 3, 143, 38.
2. Giã một nắm bồ ngót lấy nước cốt uống hoặc bột sắn dây.

Đau bụng kinh

1. Day ấn H.127
2. Day ấn H.1, 63, 50, 7, 127.
3. Day ấn H.63, 19, 50, 127.
4. Vuốt môi trên độ vài phút.
5. Day ấn H.127, 156.
6. Day ấn H.63, 7, 19.

Đau bụng sau khi tắm

1. Day ấn H.0, 17.

Đầy hơi

1. Lăn lòng bàn tay bằng quả cầu gai hay cây cầu gai đôi một lúc, hết đầy hơi.

Sình bụng (ăn không tiêu)

1. Day ấn H.19.
2. Lăn bờ môi trên một lúc (trung tiện nhiều, hết sình bụng).
3. Hơ rốn và quanh vùng rốn.

CHÂN / ĐÙI / NHƯỢNG CHÂN / BÀN CHÂN

Chai chân (tạo mắt cá trong lòng bàn chân)

1. Day ấn H.26, 51.

2. Day dò tại chỗ.
3. Hơ phản chiếu bên chân đối xứng. Hơ vài lần trong ngày, chai chân sẽ hết.

Đau mông hay đau thần kinh tọa

1. Day ấn H.41, 210, 5, 253, 3, 51.
2. Day ấn H.1, 45, 43, 74, 64, 5, 253, 210, 14, 15, 16, 0.
3. Day ấn H.87, 210, 5, 143, 174.
4. Gạch, hơ, lăn đồ hình chân trên trán.
5. Cào đầu theo đồ hình chân trên da đầu.

Đau khớp háng

1. Day ấn H.64, 74, 210.
2. Gạch viền mũi (cánh mũi) nhiều lần.

Đau khớp gối

1. Day ấn H.17, 38, 197, 300, 45, 0.
2. Day ấn H.17, 38, 9, 96.
3. Day ấn H.129, 100, 156, 39.
4. Hơ cùi chỏ.

Đau khoeo (nhượng) chân

1. Day ấn H.29, 222.
2. Hơ khoeo tay.

Đau cổ chân

1. Day ấn H.347, 127.
2. Hơ và gõ cổ tay.

Đau gót chân (hoặc gai gót chân)

1. Day ấn H.461, 127, 107.
2. Day ấn H.9, 63, 127, 156.
3. Hơ gót chân đối xứng.
4. Day dò tại chỗ (trực tiếp nơi đau).

Mồ hôi chân

Xin xem phần mồ hôi tay.

Nhức chân và lưng dưới

1. Hơ kẽ mu bàn chân.
2. Day ấn H.39, 43, 45, 300, 1, 17, 85, 51.

Nứt chân (tổ đĩa)

1. Day ấn H.26, 61, 50, 38, 156.
2. Hơ và lăn những chỗ nứt.

U đầu xương các ngón chân

1. Day ấn H.103, 1, 290, 19, 64, 39, 63, 53, 222, 236, 85, 127, 235, 22, 87. Sau đó hơ và lăn tại chỗ đau nhiều lần sẽ khỏi.

Thoát vị bẹn (hernie)

1. Day ấn H.132.
2. Day ấn H.342, 19, 38, 9, 143, 104, 105, 561, 98.

Vọp bẻ (chuột rút)

1. Day ấn H.34, 6, 127, 19, 61.
2. Day ấn H.34, 310, 197, 341.
3. Lăn bắp tay bằng cây cầu gai đôi.
4. Lăn và hơ theo đồ hình phản chiếu chân trên mặt và da đầu.
5. Cào theo đồ hình phản chiếu chân trên da đầu.

BỘ PHẬN SINH DỤC

Âm đạo (tử cung đau)

1. Gạch 2 bờ nhân trung và bờ môi trên.
2. Gạch vùng rãnh nhân trung từ H.19 đến H.53 nhiều lần.
3. Day ấn H.19, 63, 53, 7.

Huyết trắng

1. Day ấn H.0, 61, 1, 7.
2. Day ấn H.53, 275.
3. Day ấn H.16, 287, 63.
4. Day ấn H.53, 38, 14.
5. Day ấn H.38, 17, 127, 156, 87.
6. Day ấn H.26, 3, 63, 287, 7, 16, 22, 0.

7. Dùng ngón tay trỏ và ngón tay giữa chà sát hai bờ môi trên và dưới 200-300 lần/ngày.

8. Day ấn và gõ H.127, 156, 51, 63, 7, 1.

Kinh nguyệt - bế (mất kinh)

1. Day ấn H.85, 87, 63, 7, 247, 127, 275.

2. Chà môi trên 100 cái mỗi ngày.

3. Dùng cây lăn cầu gai đôi lăn từ rốn xuống hang cho đến khi bụng nóng lên. Lăn từ 3 tới 5 ngày là ra.

Kinh nguyệt - đau bụng kinh

Xin xem phần bụng.

Kinh nguyệt không đều

1. Day ấn H.124, 26, 37, 50, 63, 7.

2. Day ấn H.26, 63, 3, 37, 158, 87.

Kinh nguyệt bị rong (rong kinh)

1. Gõ H.127, 7, 37, 16.

2. Day ấn H.16, 61, 50, 7, 37.

3. Day ấn H.7, 1, 103, 0.

4. Day ấn H.22, 127, 7, 1, 50, 37, 103.

5. Vuốt mũi từ H.64 lên đầu mày. Sau đó hơ H.87, 63, 19.

6. Day ấn H.16, 7, 63, 287.

7. Day ấn H.16, 61, 45, 37, 0.

Kinh nguyệt trễ

1. Day ấn H.1, 63, 7, 50, 127.

2. Day ấn H.50, 58, 37.

3. Day ấn H.26, 65, 3, 50, 7, 37, 156, 51.

Ngừa thai

1. Day ấn H.26, 63, 7, 287.

2. Day ấn H.26, 127, 156, 87, 235, 180.

3. Day ấn H.287, 63, 127, 235, 87, 26, 3.

4. Chà môi nhiều lần.

Sa tử cung

1. Day ấn H.557.
2. Day ấn H.103, 126, 16, 0.
3. Day ấn H.22, 127, 63, 19, 1, 37, 50.
4. Day ấn H.26, 3, 14, 15, 16, 365, 127, 63, 19, 1, 50, 103.
5. Vuốt mũi từ H.64 lên đầu chân mày nhiều lần trong ngày.

Tử cung (đau không do u bướu)

1. Day ấn và hơ H.19, 63, 53, 7.

Tử cung (có u bướu)

1. Day ấn H.106, 267, 1, 36, 127.
2. Day ấn H.41, 143, 127, 19, 37, 63, 143.

Tử cung (bị u xơ)

1. Day ấn H.19, 7, 63, 50, 1, 103, 39, 127.
2. Day ấn H.87, 63, 17, 38, 50.
3. Day ấn H.127, 38, 50, 37, 63, 7, 19, 143, 1.
4. Dò sinh huyết ở đầu mũi, day ấn mãi sẽ hết.
5. Day ấn H.1, 19, 63, 53, 61, 39, 127, 143 và hơ quanh mắt.
6. Day ấn nhiều lần H.16, 17, 53, 19, 143, 173, 23, 43, 103, 348, 126.

Bướu đầu dương vật

1. Day ấn H.143, 127, 38, 61, 3, 26, 60, 57, 127, 50, 37, 103.

Cường dương (làm cường dương)

1. Gạch nhiều lần bờ môi trên hoặc lăn môi.
2. Ngồi ép hai đùi vào phần dương vật (3 lần/ngày, mỗi lần 5 phút).

Di mộng tinh

1. Day ấn H.0, 1, 45, 8.
2. Day ấn H.124, 34, 45.
3. Day ấn H.43, 45, 0.
4. Day ấn H.300, 1, 45, 127, 0.

Dương nuy

1. Day ấn H.1, 50, 19, 39, 7, 127, 103.

Liệt dương

1. Day ấn H.287, 63, 7.
2. Day ấn H.184, 290, 64, 3.
3. Day ấn H.103, 1, 19, 127, 50, 39, 7, 132.
4. Day ấn H.300+, 63, 7, 127, 0.
5. Day ấn H.19, 1, 50, 300+, 0.
6. Day ấn H.63, 7, 19.
7. Day ấn H.124, 34, 60, 1, 19.
8. Lăn gõ H.19, 1, 50, 300+, 7, 63, 287, 45, 0.
9. Gạch nhiều lần từ H.53 lên H.19.
10. Dùng cây câu gai đôi lăn hai bên cánh mũi ra tới mí tóc mai nhiều lần. Lăn dọc từ H.126 xuống đỉnh cằm. kết hợp chung cách thủy cật heo (bỏ vùng nước tiểu) + bộ óc heo (bỏ chỉ đỏ) + củ sen + thực địa. Nhớ không bỏ tiêu, chỉ bỏ chút nước mắm. Ăn độ 1 tuần lễ là có kết quả.

Tảo tinh

1. Day ấn H.127, 63, 1, 103, 37, 50, 0.
2. Day ấn H.124, 34, 26, 300, 1, 290, 19, 127, 156, 0.
3. Lúc sắp xuất tinh, dùng ba đầu ngón tay vuốt nhẹ từ đầu mũi nhiều lần (ngón trỏ và ngón giữa vuốt xuôi xuống, ngón cái vuốt vùng H.143).

Tinh hoàn đau nhức

1. Day ấn H.38, 61, 127, 5.

U xơ tuyến tiền liệt

1. Day ấn H.287, 7, 36, 29, 1, 290, 50, 87, 0.
2. Dùng ngón tay trỏ vuốt ngược hai bên mũi lần trong ngày. Tốt nhất là dùng cây lăn nhỏ lăn ngược lên.

Xuất tinh

1. Day ấn H.0, 21, 34, 17.
2. Day ấn H.124, 34, 1, 45, 127, 22, 7, 17, 16, 0.

TOÀN THÂN

Bướu các loại trong cơ thể

1. Day ấn H.41, 143, 127, 19, 37, 38 + bộ vị đau. Sau đó hơ phản chiếu nơi có u

bướu. Làm nhiều lần trong ngày.

Cảm lạnh (rét run)

1. Day ấn H.127, 63, 19, 61, 1, 106, 103, 300.
2. Day ấn H.127, 50, 19, 37, 1, 73, 103, 0.
3. Dùng cầu gai đôi lăn hai long bàn tay độ 10 phút.
4. Day ấn H.127, 50, 19, 37, 1, 73, 189, 103, 300, 0. Sau đó lăn khắp mặt nhiều lần.

****Cách lăn như sau:**

Lăn từ mí tóc trán xuống sống mũi đến ụ cằm và hai bên mang tai, hai bên quai hàm, hai sườn mũi, hai đường pháp lệnh (ở cạnh chân mũi).

Nếu cần cho uống thêm nước gừng pha đường (uống nóng).

Cảm nóng

1. Day ấn H.26, 3, 1, 39, 38-, 222-, 4-, 43, 156-, 87 kết hợp chườm nước đá ở trán.
2. Day ấn bộ “giáng”: 124, 34, 26, 61, 3, 143, 222, 14, 156, 87.

Co giật liên tục

1. Day ấn H.19, 127, 8, 34, 124, 0.

Dị ứng nổi mề đay

1. Day ấn H.63, 3, 184, 50, 87.
2. Day ấn H.41, 50, 17, 7, 60, 85.
3. Day ấn H.124, 34, 26, 61, 3, 60, 50.
4. Day ấn H.124, 34, 61, 50, 38.

Dời ăn

1. Day ấn H.61, 38, 50 và ho trực tiếp.
2. Day ấn H.61, 64 và ho trực tiếp.
3. Lá mướp rửa sạch, nhai sống đắp vào.

Mề đay (nổi khắp người)

1. Day ấn H.61, 63, 38, 17, 87, 39.
2. Day ấn H.61, 3, 184, 50, 87.
3. Day ấn H.41, 50, 17, 7, 60, 85.

4. Day ấn H.61, 50, 3, 184, 87, 17, 34.

5. Hơ ngải cứu tại chỗ.

Mồ hôi toàn thân (bẩm sinh)

1. Day ấn H.61, 16, 127, 19, 63, 103 và hơ các sinh huyết ở cung mào.

2. Hơ vùng giữa trán và vùng tim.

Nóng sốt, kinh giạt

1. Day ấn H.16.

2. Day ấn H.26, 106, 61, 3, 290, 143, 29, 85.

3. Day ấn H.51, 16, 15 rồi lăn cột sống.

Ngứa

1. Day ấn H.61, 38, 50.

2. Day ấn H.17, 7, 50, 61.

3. Day ấn H.26, 61, 3, 51.

Nhức môi toàn thân

1. Day ấn H.34, 21, 1, 6.

2. Lăn khắp mặt.

Ớn lạnh

1. Day ấn H.0, 17, 61, 127.

Phồng

1. Đắp con giấm lên chỗ phồng.

2. Xoa tinh dầu oải hương (lavender).

3. Xoa mật ong nguyên chất.

4. Xoa long trắng trứng.

5. Day ấn 26, 3, 61, 60, 29, 85, 14, 15, 16, 17, 38, 0.

Phù toàn thân (bàng quang không nước tiểu)

1. Gõ H.38, 17, 222.

2. Day ấn H.60-, 26, 3, 290, 85, 87, 19, 61, 300.

Suy nhược cơ thể

1. Day ấn H.41, 50, 19, 45, 39, 37, 0.

2. Day ấn H.37, 28, 50, 14, 41, 19, 0.
3. Day ấn H.0, 22, 62, 162, 1, 460, 300, 301.
4. Day ấn H.61, 432, 565, 127, 19, 37, 1, 50, 312, 103.
5. Day ấn H.22, 127, 63, 7, 113, 17, 19, 64, 39, 50, 1, 290, 0.

Suy nhược thần kinh

1. Day ấn H.127, 37, 1, 50, 73, 106, 103.
2. Day ấn H.22, 127, 63, 19, 1, 61, 188, 477, 97, 103.
3. Day ấn H.127, 19, 50, 1, 37, 103, 300, 324, 175, 106, 107, 0.

Tê liệt nửa người

Thực hiện tám động tác cobản sau (ngày làm 3 lần hay hơn cho đến khi khỏi bệnh).

1. Day ấn H.34, 290, 100, 156, 37, 41 để ổn định não (đặc biệt chữa bệnh nhũn não).
2. Lăn hai gờ mào (chân mào) và gõ 65, 100, để phục hồi tay.
3. Lăn đồ hình phản chiếu chân, để phục hồi chân.
4. Hơ nhượng tay, cùi chỏ, đầu xương các ngón tay.
5. Lăn trực tiếp tay xuôi từ bả vai - khớp vai, khớp vai - cùi chỏ, cùi chỏ - cổ tay, cổ tay - các ngón tay.
6. Lăn trực tiếp chân xuôi từ hông - đầu gối, đầu gối - cổ chân, cổ chân - các ngón chân.
7. Lăn lưng ngược từ xương cùng lên xương cổ.
8. Cào đầu.

U toàn thân

1. Day ấn H.41, 143, 127, 19, 37, 38 + bệ vị. Sau đó hơ và lăn theo đồ hình phản chiếu bộ vị đau.

NỘI TẠNG TRONG CƠ THỂ

Theo triệu chứng bệnh:

An thần

1. Day ấn H.26. Dành cho những người khó ngủ, hoặc mất ngủ. Nếu kết hợp với lăn hai lòng bàn chân mỗi tối thì sẽ ngủ ngon.

Ăn kém

1. Day ấn H.22, 127, 63, 7, 113, 17, 19, 64, 50, 39, 1, 290, 0.

******Đây là bộ bô âm huyết dùng cho mọi lứa tuổi. Nếu thấy ăn kém, xanh xao, gầy ốm thì nên dùng bộ này. Người muốn lên cân ngày làm 3 lần, có thể lên 8-9 ký/tháng.

Ăn không tiêu

1. Day ấn H.19.

2. Hơ vùng rốn và lăn quanh miệng vài chục vòng.

3. Lăn mặt 3 lần cách quãng (chủ yếu là vùng trán, vùng miệng và cằm). Hết đầy hơi cảm thấy đói bụng.

Bạch bì (hay bạch biến)

Là những vệt trắng loang lỗ trên da, rõ nhất là trên mặt.

1. Day ấn H.63, 3, 132, 106.

Bầm máu và sưng do chấn thương

1. Gõ hoặc day ấn nhiều lần trong ngày H.156+, 7+, 50, 3+, 61+, 290+, 37. Hơ phản chiếu nơi bầm sưng.

******Công dụng làm ngưng chảy máu, làm tan máu bầm, và xẹp chỗ sưng. Rất cần thiết cho trường hợp bại liệt do chấn thương sọ não hoặc tai biến mạch máu não có xuất huyết.

Bí tiểu

1. Day ấn H.26, 174, 87, 51, 357, 29, 60, 57, 50.

2. Day ấn H.26, 3, 29, 85, 87.

3. Day ấn H.126 độ 10 phút.

Bón (táo bón)

1. Chấm deep heat H.41, 143, 38.

2. Chấm deep heat H.26, 61, 38, 41, 365.

3. Vuốt quanh môi 60 lần rồi hơ vành môi trên.

4. Dùng ba đầu ngón tay—ngón cái (ở dưới), ngón chỏ và ngón giữa chụm lại (ở trên) vuốt đầu mũi. Vuốt đến khi nào thấy rùng mình là được.

5. Chà cung mào (chân mào) và vuốt quanh môi từ phải sang trái đến giữa ụ cằm (h.87) mỗi lần 60 cái. Ngày làm 6 lần.

Bổ máu

1. Day ấn H.50, 19, 39.
2. Day ấn H.127, 42, 35, 290, 1.
3. Day ấn bộ “bổ âm huyết”: 22, 127, 63, 7, 113, 17, 19, 64, 50, 39, 1, 290, 0.

Dạ dày (bao tử) đau

1. Day ấn H.124, 34, 61, 39, 120, 121, 19, 64.
Nếu khó thở, nặng ngực day ấn thêm H.73, 162, 62, 189.
Nếu khó ợ, day ấn thêm: H.126, 59.
2. Day ấn H.61, 120, 39, 121.
3. Day ấn H.235, 37, 124, 630 (huyệt đối xứng với H.64 nằm trong mũi).
4. Chấm kem deep heat H.61, 39, 64, 630 rất hiệu quả.

Cai thuốc lá - rượu

1. Day ấn H.124, 19, 51.
2. Day ấn H.124, 19, 127, 57, 3.
3. Lăn và gõ hai bên mang tai và dái tai (vùng huyết 275-14) sau đó day ấn H.127, 37, 50, 19, 1, 106, 103, 300, 0.

Cầm máu

1. Day ấn H.16, 61, 0.
2. Day ấn H.16, 61, 50, 37, 0.
3. Day ấn và lăn H.16 cho đến khi máu ngừng chảy.

Chàm lác

1. Day ấn H.61, 38, 50, 51 rồi hơ trực tiếp vào nơi đau.
2. Day ấn H.3, 347, 51 rồi hơ trực tiếp vào nơi đau.
3. Day ấn H.62, 51, 38 rồi hơ trực tiếp vào nơi đau.
4. Day ấn H.124, 34, 3, 39, 156, 26 rồi hơ trực tiếp vào nơi đau.

Chóng mặt

1. Day ấn H.61, 8, 63.
2. Day ấn H.8, 19, 63.
3. Day ấn H.63, 19, 127, 0.
4. Day ấn H.34, 390, 156, 70.

Đinh râu

1. Day ấn H.3, 38, 41, 61, 104, 0.

Điều chỉnh âm dương (lúc nóng lúc lạnh bất thường)

1. Day ấn H.34, 290, 156, 39, 19, 50.

2. Day ấn H.1, 39, 19, 50, 57.

3. Day ấn H.103, 1, 127.

Hắt hơi

1. Day ấn H.209.

2. Day ấn H.19, 63, 1, 0.

3. Hơ từ H.103 tới H.26.

Hiếm muộn

1. Day ấn H.7, 113, 63, 127, 0.

2. Day ấn H.127, 156, 87, 50, 37, 65, 0.

Huyết áp cao

1. Day ấn H.15 hoặc H.15, 0.

2. Day ấn H.14, 15, 16.

3. Day ấn H.124, 34, 16, 14.

4. Day ấn H.285, 23, 188.

5. Lăn vùng Sơn căn-Ấn đường (từ H.106 tới H.8) hoặc 2 cung mào (từ H.65 tới H.100) hoặc hai mang tai từ (H.16 tới H.14).

6. Day ấn H.19, 96, 88, 127, 50, 37, 1, 0.

Huyết áp kẹt

Huyết áp kẹt là khoảng cách giữa huyết áp tâm thu (số trên tối đa) và huyết áp tâm trương (số dưới tối thiểu) xích lại gần nhau.

1. Day ấn H.127 kéo xuống ụ cầm vài phút để cho số dưới nhỏ dần.

Huyết áp thấp

1. Day ấn H.19 nhiều lần.

2. Day ấn H.17, 19, 139, 0.

3. Day ấn H.6, 19, 50.

4. Day ấn H.127, 19, 1, 50, 103.

5. Day ấn bộ “thăng”.

Lá mía đau (pancreas) do uống rượu mạnh

1. Day ấn H.113, 7, 63, 38, 37.

Lãi đũa

1. Day ấn H.127, 9.

2. Day ấn H.19, 127, 39, 3, 38, 63, 41.

3. Day ấn H.184, 64, 63, 22, 28, 85, 11.

Lãi kim

1. Day ấn H.26, 61, 38, 365.

Mất ngủ

1. Day ấn H.163 (giữa 63 và 53).

2. Gõ H.124, 34 khoảng 30 cái.

3. Day ấn nhiều lần H.53.

4. Day ấn H.16, 14, 0.

5. Day ấn H.124, 312.

6. Day ấn H.124, 34, 267, 217, 51.

7. Day ấn H.124, 34, 103, 100, 51, 0.

8. Dùng cây cào cào đầu vài phút trước khi ngủ.

9. Dùng cây cào gai đôi lần từ chân lên hang.

10. Lăn hai chân lên bàn lăn chân độ 10 phút.

Mỡ trong máu (hoặc gan nhiễm mỡ)

1. Day ấn H.50, 41, 233, 37, 127.

2. Gõ và hơ H.300, 103, 106, 26.

3. Day ấn H.51, 29, 85, 7, 113, 38, 41, 50, 173, 290, 3, 73.

Mụn cóc

1. Day ấn H.26, 3, 50, 51, 0.

2. Day ấn H.26, 3, 50, 51, 0, 129, 460, 98, 461, 156.

No hơi (không ợ được)

1. Hơ vùng phản chiếu gan ở bàn tay.

Nôn, Ói

1. Day ấn H.124, 34, 50, 79, 0.
2. Nôn, ói khi vừa ăn xong, day ấn H.0, 19, 124, 34, 50, 37, 29, 300, 41, 50, 45.
3. Nôn, ói khi có thai day ấn H.37, 127, 1, 39, 14.

Nóng sốt, kinh giật

1. Day ấn H.16.
2. Day ấn H.26, 106, 61, 3, 290, 143, 29, 85.
3. Day ấn H.51, 16, 15 rồi lăn cột sống.

Ngủ hay giật mình

1. Day ấn H.124, 34, 50, 19.

Ngứa do bị dòi leo

1. Day ấn H.61, 38, 50.

Phong xù, kinh giãn

1. Day ấn H.1, 290, 50, 106, 3.

Rối loạn nhịp tim (ngoại tâm thu)

1. Dùng cây cầu gai đôi lăn đồng hình phản chiếu tim ở vùng dưới ngón tay út (bên trái).
2. Hơ các sinh huyết giữa hai vú và quanh dưới vú.

Rối loạn tiêu hóa (đi cầu phân sống)

1. Day ấn H.127, 19, 143, 1, 103.

Rụng tóc

1. Day ấn H.127, 145, 103.
2. Day ấn H.50, 37, 39, 107, 175.
3. Day ấn H.156, 258, 175, 39.
4. Day ấn H.300, 1, 45, 3, 0.
5. Dùng cây cào cào đầu vài phút mỗi ngày.

Sa ruột

1. Day ấn H.103, 19, 50 rồi lăn quanh miệng.
2. Day ấn H.104, 222, 38, 63, 22, 127, 19, 1, 103.

Sạn (sỏi) thận

1. Day ấn H.113, 3, 106.
2. Day ấn H.184, 290, 64, 3.
3. Day ấn H.0, 275, 277, 87, 85, 3, 290, 26, 103, 300, 38, 64.

Say nắng

1. Day ấn H.143 đến khi hết đau.
2. Cắt 5 lát chanh mỏng đặt vào H.26, H.100, H.130. Sau 15 phút hết say.

Say rượu

1. Day ấn H.57 hoặc 28.

Say sóng

1. Day ấn H.63.

Say xe

1. Day ấn H.127.
2. Dán salonpas vào giữa rốn.
3. Ngâm hai lát gừng tươi.

Sốt rét

1. Day ấn H.50, 19, 39, 15.
2. Sốt rét nặng (bụng chướng) day ấn H.50, 19, 39, 15, 1, 26, 132.
3. Nếu chilạnh người và rét run, honóng các H.127, 156, 63, 3, 300.

Tiểu đàm (đái đàm)

1. Day ấn H.124, 34, 60, 87.
2. Day ấn H.124, 34, 19, 37.

Tiểu đêm

1. Day ấn H.19, 37.
2. Day ấn H.124, 34, 21.
3. Day ấn H.0, 37, 45, 300.
4. Day ấn H.32, 19, 45, 100.

Tiểu đục

1. Day ấn H.85, 87.
2. Day ấn H.29, 222, 85, 87, 300, 0.

Tiểu đường

1. Day ấn H.73, 3, 37, 156.
2. Day ấn H.26, 113, 63, 100, 235, 0.
3. Day ấn H.127, 156, 63, 113, 143, 38, 50, 37, 1, 3, 73.
4. Day ấn H.63, 7, 113, 37, 40 khoảng 40 cái cho mỗi huyết.

Tiểu gắt

1. Day ấn H.26, 3, 38, 85, 87.
2. Day ấn H.342, 43, 87.
3. Day ấn H.37, 87.
4. Day ấn H.29, 85.

Tiểu ít

1. Day ấn H.26, 3, 85.
2. Day ấn H.87, 235, 29.

Tiểu liên tục không kèm được (do giãn bàng quang)

1. Day ấn H.16, 37, 0 rồi vuốt ụ cầm.
2. Day ấn H.138, 16, 87, 0.

Tiểu nhiều

1. Day ấn H.87, 19, 1.
2. Day ấn H.0, 37, 103.
3. Day ấn H.19, 37.

Tiểu nhiều - tiểu gắt

1. Day ấn H.87, 19, 37, 41, 103, rồi hơi đồ hình phản chiếu bàng quang ở tay.
2. Day ấn H.37, 19, 87, 300.
3. Lăn khắp mặt rồi gõ H.87.

Tim lớn

1. Day ấn H.34, 61, 269, 37, 88.
2. Day ấn H.26, 174, 87, 51, 357, 29, 220, 60, 57, 50.

Thiếu máu cơ tim, hẹp van tim

1. Lăn và bóp quả cầu gai một lúc, tim khoẻ liền.
2. Lăn sống mũi từ H.189 đến H.1 thường xuyên.

Trĩ

1. Gõ H.64, 74.
2. Lăn và gõ H.365, 7, 3, 37.
3. Day ấn H.19, 143, 23, 43, 103, 348, 0.
4. Chườm nước đá vào H.365, 19, 1, 103, 38.
5. Day ấn H.143, 173, 23, 43, 103, 348, 126.
6. Hơ ngải cứu cách búi trĩ độ 10cm, vừa làm co trĩ vừa làm tăng cường sinh lý.
7. Day ấn H.34, 124, 300, 103, 126.
8. Day ấn H.127, 38, 50, 143, 37.

U mỡ

1. Day ấn bộ “tiêu u bướu” H.41, 143, 127, 19, 37, 38.
2. Ho quanh chân khối u rồi lăn tại chỗ bằng cây cầu gai.

Vảy nến

1. Day ấn H.50, 41, 17, 38, 85, 51.
2. Day ấn H.124, 34, 26, 61, 3, 41, 87, 51.
3. Day ấn H.124, 24, 26, 50, 41, 17, 38, 85, 51.

Viêm đại tràng

1. Day ấn H.19, 22, 87, 34, 197, 37.
2. Day ấn và hơ H.85, 104, 38, 29, 63.
3. Day ấn và hơ H.127, 19, 143, 41, 37, 103.

Viêm gan mạn tính (các loại)

1. Day ấn và hơ H.41, 50, 233, 58, 37, 19, 127, 87.
2. Day ấn H.41, 50, 233, 19, 58, 37, 39.
3. Day ấn H.50, 19, 37.
4. Day ấn H.41, 50, 233, 106, 1, 36, 127.

Viêm phế quản

1. Day ấn H.38, 17, 61, 467, 491.
2. Day ấn H.565, 61, 467, 74, 64, 50, 70.
3. Day ấn H.138, 28, 61, 491, 467.

Viêm thận

1. Day ấn H.0, 17, 300, 45, 222, 29.
2. Day ấn H.50, 41, 38 và hơ đồ hình phản chiếu thận trên mặt.

Xơ gan cổ trướng

1. Day ấn H.50, 41, 233, 106, 1, 63, 127, 36, 132, 28, 275, 9.
2. Hơ vùng rốn trên và hai bên rốn (mỗi chỗ cách rốn độ 1cm) để xẹp bụng.
3. Day ấn H.126 bằng ngón tay trở độ 10 phút hoặc day ấn H.126, 29, 85, 87 để lợi tiểu.
